

BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI

Báo cáo chuyên đề



Đồng tâm, Hợp lực

Copyright® Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam

Ảnh minh họa: Bản quyền của Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam/ 2010/ Aidan Dockery

Thiết kế đồ họa: Compass JSC

In tại Việt Nam



BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI

Báo cáo chuyên đề

Diane Gardsbane, Chuyên gia tư vấn
Vũ Song Hà, Chuyên gia tư vấn, Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số
Kathy Taylor, Văn phòng UNFPA tại Việt Nam
Khamsavath Chanthavysouk, Văn phòng UNFPA tại Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

“Bạo lực đối với phụ nữ là biểu hiện của quan hệ quyền lực bất bình đẳng về mặt lịch sử giữa nam giới và phụ nữ, dẫn đến tình trạng nam giới thống trị và phân biệt đối xử đối với phụ nữ, đồng thời ngăn cản sự tiến bộ đầy đủ của phụ nữ... Bạo lực đối với phụ nữ là một trong những cơ chế xã hội căn bản mà qua đó, phụ nữ bị đặt vào địa vị phụ thuộc so với nam giới.”

- Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ, 1993

Bạo lực trên cơ sở giới hay bạo lực giới (BLG) là một vấn đề mang tính toàn cầu. Nó xảy ra ở mọi xã hội và dưới nhiều hình thức như bạo lực gia đình (BLGD), tấn công và cưỡng bức tình dục, buôn bán phụ nữ và quấy rối tình dục ở trường học và nơi làm việc. Mặc dù nam giới và trẻ em trai cũng bị ảnh hưởng, nhưng phụ nữ và trẻ em gái là những đối tượng chính phải chịu đựng BLG. Tuy chưa thể đo lường được hết nỗi thống khổ do nạn bạo lực gây ra, nhưng chúng ta đã biết cái giá quá lớn phải trả về mặt sức khỏe, thiệt hại về tài sản, mất mát về thu nhập và đổ vỡ gia đình. Con số ước tính của các nước đang phát triển và các nước phát triển cho thấy cái giá này có thể lên đến hàng chục tỷ đôla mỗi năm ở mỗi quốc gia, thậm chí có thể nhiều hơn nữa. Đó là bằng chứng rõ ràng cho thấy bạo lực gây thiệt hại to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế cũng như phát triển con người.

Bạo lực giới là một vấn đề phức tạp, căn nguyên của nó là ở thái độ và hành vi đã ăn sâu, bám rễ vào văn hóa và rất khó thay đổi. Nguyên nhân căn bản của bạo lực giới là tình trạng bất bình đẳng giới, là thái độ và niềm tin cố hữu cho rằng phụ nữ thấp kém hơn so với nam giới, không đáng được hưởng các quyền cũng như được kiểm soát cuộc sống và những lựa chọn của riêng mình. Mặc dù các yếu tố khác như nghiện rượu, lạm dụng ma túy và sức ép kinh tế cũng góp phần làm gia tăng tình trạng bạo lực, nhưng chính những bất bình đẳng về quyền lực,

về tiếng nói và sự kiểm soát giữa nam giới và phụ nữ đã nâng đỡ và kéo dài hành vi bạo lực. Ngăn chặn và chấm dứt bạo lực là nỗ lực chung của mọi thành viên trong xã hội và mỗi người trong chúng ta đều có trách nhiệm phải lên tiếng.

Việt Nam đã dẫn tích cực hơn trong nỗ lực giải quyết BLG và xây dựng những khung chính sách để xử lý vấn đề này. Song vẫn còn nhiều việc phải làm để phòng, chống BLG và thực thi các đạo luật hiện có nhằm ngăn chặn tình trạng này. Cần có một tầm nhìn rộng lớn, vượt ra ngoài vấn đề trọng tâm là bạo lực gia đình (BLGD) để khắc phục BLG ở mọi hình thức. Cũng cần phải thuyết phục nam giới và trẻ em trai chấp nhận vai trò của họ trong việc ngăn chặn bạo lực cũng như bảo vệ và tôn trọng phụ nữ. Cần phải thực hiện những dịch vụ tối thiểu, trong đó có các sáng kiến và dịch vụ dành cho các nạn nhân của bạo lực cũng như những thủ phạm gây bạo lực. Cần có sự phối hợp tốt hơn giữa tất cả các chủ thể đang phấn đấu để ngăn chặn và khắc phục tình trạng bạo lực.

Cùng với Chính phủ Việt Nam, các nhà tài trợ và xã hội dân sự, hệ thống Liên Hợp Quốc (LHQ) cam kết ngăn chặn và khắc phục những hệ lụy của BLG. Năm 2009, LHQ đã công bố một báo cáo chuyên đề nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến BLG tại Việt Nam. Báo cáo này được xây dựng nhằm cung cấp thông tin cho công tác xây dựng các kế hoạch, chính sách và chương trình nhằm ngăn ngừa BLG và hỗ trợ các nạn nhân của BLG. Tuy Báo cáo phản ánh quan điểm của LHQ, nhưng các cơ quan Chính phủ, các nhà tài trợ, giới học thuật và xã hội dân sự cũng được tham vấn trong quá trình tiến hành nghiên cứu cũng như quá trình hoàn thiện các khuyến nghị. Chúng tôi hy vọng Báo cáo này sẽ góp phần thúc đẩy nỗ lực phòng, chống BLG cũng như góp phần nâng cao sự hiểu biết và biện pháp xử lý của Chính phủ, các đối tác của Việt Nam và của cả hệ thống LHQ.



Bruce Campbell
Đại diện UNFPA
tại Việt Nam



Suzette Mitchell Country
Đại diện UNIFEM
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Các tác giả Báo cáo xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến Nhóm Điều phối Chương trình giới của LHQ về sự hỗ trợ đối với việc xây dựng báo cáo này, trong đó đặc biệt cảm ơn Ingrid Fitzgerald của Văn phòng Điều phối viên thường trú LHQ, cảm ơn Bruce Campbell, Trưởng đại diện UNFPA tại Việt Nam, cũng như Suzette Mitchell, đại diện UNIFEM tại Việt Nam. Diane Gardsbane và Vũ Song Hà đặc biệt cảm ơn Kathy Taylor, Trưởng Tiểu ban BLG của LHQ, đã thực hiện nhiệm vụ điều phối chung, chỉ đạo chuyên môn cũng như điều phối cuộc hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan đối với Báo cáo này, và Khamsavath Chanthavysouk và Đỗ Thị Minh Châu của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam, đã hết sức tận tụy để Báo cáo được hoàn thiện và ấn hành.

Các tác giả cũng xin cảm ơn tất cả những vị có tên dưới đây đã đóng góp ý kiến bằng văn bản hoặc đóng góp ý kiến ngay tại hội thảo, trong đó có Anne Harmer - UNFPA; Aya Matsuura - Chương trình chung về bình đẳng giới của LHQ và Chính phủ Việt Nam; Audrey Moyer - Đại sứ quán Hoa Kỳ; Bruce Campbell - Văn phòng UNFPA tại Việt Nam; Camilla Landini - UNIFEM; Caroline den Dulk - Phòng truyền thông LHQ; Đặng Bích Thuận - Bộ Y tế/ Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình; Daniel Mont - Ngân hàng Thế giới; Đào Khánh Tùng - UNFPA; Daria Hagemann - UNODC; Đỗ Hoàng Du - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đỗ Thị Bích Loan - Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đỗ Thị Minh Châu - Văn phòng UNFPA tại Việt Nam; Đỗ Thu Hồng - Bộ Y tế/ Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình; Dương Quang Long - Bộ Tư pháp; Elina Nikulainen - UNESCO tại Việt Nam; Hà Thanh Vân - Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hà Thị Vân Khánh - Văn phòng UNDP tại Việt Nam; Hoàng Bá Thịnh - ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn; Jonna Naumanen - Văn phòng ILO tại Việt Nam; Kathleen Selvaggio - UNIFEM tại Việt Nam; Kiran Bhatia - UNFPA; Lê Ngọc Bảo - Pathfinder International; Lê Thị Bích Hồng - Ban Tuyên giáo TW Đảng; Lê Thị Phương Mai - Văn phòng UNFPA tại Việt Nam; Louise Nylin - Văn phòng Điều phối viên thường trú LHQ; Lưu Nguyệt Minh - Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Lynn Chaitman - Văn phòng IOM tại Việt Nam; Mai Quốc Tùng - Hội đồng Dân số; Maria Larrinaga - Văn phòng UNFPA tại Việt Nam; Marta Arranz Calamita - Văn phòng WHO tại Việt

Nam; Meiwita P. Budiharsana - Hội đồng Dân số; Nguyễn Mỹ Linh - UNAIDS tại Việt Nam; Nguyễn Phượng Nghi - Ban Quản lý dự án UNFPA tỉnh Bến Tre; Nguyễn Thanh Hào - Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam; Nguyễn Thị Hòa Bình - Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Nguyễn Thị Hoài Đức - Viện Sức khỏe sinh sản và gia đình; Nguyễn Thị Hoàng Oanh - Mạng Giới và Phát triển cộng đồng (GENCOMNET); Nguyễn Thị Kim Hoa - ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn; Nguyễn Thị Mai Anh - Tổ chức Hòa bình và Phát triển; Nguyễn Thị Thúy - Văn phòng UNFPA tại Việt Nam; Nguyễn Thị Vân Anh - Sở Y tế Hà Nội; Nguyễn Thị Việt Nga - Tổng cục Thống kê; Nguyễn Thu Hà - Ban Quản lý dự án thành phần thuộc Chương trình chung về bình đẳng giới của LHQ và Chính phủ Việt Nam tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nguyễn Tuấn Anh của Bộ Công an/UNODC; Nguyễn Văn Anh - Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về Giới, Gia đình, Phụ nữ và Vị thành niên; Nguyễn Xuân Thiệp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nora Pistor - Tổ chức Dịch vụ phát triển Đức/Trung tâm về Phụ nữ và Phát triển thuộc Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Patrica Garcia Rosa - UNIFEM tại Việt Nam; Pernille Goodall - Phòng Truyền thông LHQ; Phan Thị Kim Thủy - Bộ Y tế; Phạm Thị Thanh Vân - Viện Giới và Gia đình; Phan Thị Thu Hiền - Văn phòng UNFPA tại Việt Nam; Quan Lệ Nga - Tổ chức LIGHT; Trần Mạnh Hoài và Trần Ngọc Thanh - Hội Nông dân Việt Nam; Suzette Mitchell - UNIFEM tại Việt Nam; Trần Thị Bích Loan - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Upala Devi - UNFPA; Urmila Singh - Văn phòng UNFPA tại Việt Nam; và Vũ Ngọc Bình - UNIFEM tại Việt Nam.

Các tác giả cũng muốn bày tỏ lòng cảm ơn tới các cơ quan, tổ chức sau đây đã tham gia vào các cuộc phỏng vấn: Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới, gia đình, phụ nữ và vị thành niên; Trung tâm về Phụ nữ và Phát triển thuộc Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Sở Y tế Hà Nội; Vụ Pháp chế - Bộ Y tế; Tổ chức lao động quốc tế (ILO); Tổ chức di cư quốc tế (IOM); Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Tư pháp; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Công an; Văn phòng quốc hội; Cục Trợ giúp pháp lý quốc gia; Oxfam Quebec; Trung tâm Nghiên cứu về giới và phát triển (RGCAD); Cơ quan Hợp

tác phát triển quốc tế Tây Ban Nha (AECID); Cơ quan Hợp tác phát triển Thụy Sĩ (SDC); Asia Foundation; UNODC; TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; TƯ Đoàn Thanh niên Việt Nam; và Tổ chức y tế thế giới (WHO).

Các tác giả cũng xin bày tỏ lời cảm ơn đến Đỗ Thị Minh Châu, Lê Văn Sơn, Nguyễn Thị Thúy và Phan Văn Quyết đã dịch bản báo cáo và cảm ơn Đoàn Thị Mai Hương - Văn phòng UNFPA tại Việt Nam và Joanne McCallum - Văn phòng Điều phối viên thường trú LHQ tại Việt Nam đã hỗ trợ về mặt hành chính.

Các tác giả cũng xin ghi nhận sự hỗ trợ của Richard Pierce và Đỗ Thị Vinh đã biên tập bản thảo cuối cùng của báo cáo trước khi in ấn.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn các nữ nạn nhân của nạn bạo lực đã dũng cảm kể lại câu chuyện của họ và chia sẻ những kinh nghiệm cá nhân. Chúng tôi xin không tiết lộ danh tính của các nạn nhân để bảo vệ đời tư của họ. Các cuộc phỏng vấn với các nữ nạn nhân của nạn bạo lực đã được thực hiện với sự hỗ trợ nhiệt tình của Nguyễn Văn Anh và Lê Thị Hồng Giang thuộc Trung tâm Nghiên cứu và Khoa học ứng dụng về giới, gia đình, phụ nữ và vị thành niên, Lê Thị Phương Thúy của Trung tâm về Phụ nữ và Phát triển, Pauline Oosterhoff của Ủy ban Y tế Hà Lan tại Việt Nam (MCNV) và Hội Chữ thập đỏ.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	1
Lời cảm ơn	2
Các từ viết tắt	6
Tóm lược nội dung	8
Chương 1: Đặt vấn đề	11
Chương 2: Các loại bạo lực giới ở Việt Nam	15
• <i>Bạo lực thể chất</i>	16
• <i>Bạo lực tình dục</i>	16
• <i>Bạo lực tinh thần</i>	18
• <i>Bạo lực kinh tế</i>	19
• <i>Buôn bán người</i>	19
Chương 3: Bối cảnh kinh tế - xã hội của bạo lực giới ở Việt Nam	21
Chương 4: Bối cảnh luật pháp và chính sách	27
Chương 5: Giải quyết bạo lực giới ở Việt Nam: Phân tích vấn đề	33
• <i>Đa dạng hóa các biện pháp can thiệp</i>	37
• <i>Những thách thức trong việc tiếp cận dịch vụ</i>	45
Chương 6: Các khuyến nghị	49
Thông tin bổ sung	55
Tài liệu tham khảo	58

CÁC TỪ VIẾT TẮT

AED	Viện Giáo dục và Phát triển
BĐG	Bình đẳng giới
BLG	Bạo lực giới hay bạo lực trên cơ sở giới
BLGD	Bạo lực gia đình
Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ VHNTDL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
CCIHP	Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số
CEDAW	Công ước về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
CEFACOM	Trung tâm Nghiên cứu về sức khỏe gia đình và phát triển cộng đồng
CEPEW	Trung tâm Hỗ trợ giáo dục và nâng cao năng lực cho phụ nữ
CEPHAD	Trung tâm Y tế công cộng và Phát triển cộng đồng
Chương trình HĐQG	Chương trình Hành động quốc gia
CPRGS	Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo
CSAGA	Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới, gia đình, phụ nữ và vị thành niên
Cục PCTNXH	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội
CWD	Trung tâm Phụ nữ và Phát triển
DOVIPNET	Mạng lưới Phòng, chống bạo lực gia đình
FAO	Tổ chức Lương thực - Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
GAP	Nhóm Hành động về Giới
GENCOMNET	Mạng Giới và Phát triển cộng đồng
Hội LHPNVN	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
Hội NDVN	Hội Nông dân Việt Nam
Hội TNVN	Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam
ICRW	Trung tâm Quốc tế nghiên cứu về phụ nữ
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
IOM	Tổ chức Di cư quốc tế
ISDS	Viện Nghiên cứu phát triển xã hội
Kế hoạch HĐQG	Kế hoạch Hành động quốc gia
LHQ	Liên Hợp Quốc
LIGHT	Tổ chức Phát triển cộng đồng và sức khỏe Ánh sáng
LMF	Trung tâm Tư vấn về tâm lý, tình yêu, hôn nhân và gia đình
MDGs	Các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
NCAFW	Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ
NEW	Mạng lưới Hành động vì phụ nữ

NGO	Tổ chức phi chính phủ
PCG	Nhóm Điều phối chương trình
RaFH	Viện Sức khỏe sinh sản và gia đình
SDC	Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ
SIDA	Cơ quan Phát triển quốc tế Thụy Điển
UNAIDS	Chương trình Phối hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc
UNIFEM	Quỹ Phát triển Phụ nữ Liên Hợp Quốc
UNODC	Cơ quan Phòng, chống ma túy và tội phạm Liên Hợp Quốc
UNSW	Trường Đại học bang New South Wales (Ôxtrâylia)
WB	Ngân hàng thế giới
WHO	Tổ chức Y tế thế giới

TÓM LƯỢC NỘI DUNG

Mục đích của Báo cáo

Báo cáo này do Nhóm Điều phối Chương trình¹ về Giới của Liên Hợp Quốc (LHQ) thực hiện nhằm đánh giá tóm tắt các vấn đề liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới (hay bạo lực giới – BLG) hiện nay ở Việt Nam. Mục đích của Báo cáo nhằm cung cấp thông tin về lập kế hoạch chiến lược, xây dựng tầm nhìn và xác định các ưu tiên liên quan đến BLG trong các hoạt động nghiên cứu, xây dựng chương trình/dự án, lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá. Đối tượng độc giả mà Báo cáo nhắm đến là các cơ quan trong hệ thống LHQ và các cơ quan của Chính phủ Việt Nam. Trong vòng 2 năm tới, một số văn bản kế hoạch mang tính chiến lược sẽ được xây dựng, tạo ra nhiều cơ hội cho việc vận dụng các bài học rút ra từ công tác nghiên cứu, từ quá trình xây dựng chính sách và lập chương trình/dự án trong 5 năm qua vào giai đoạn hoạch định và thực thi chính sách tiếp theo.

Các loại bạo lực giới

Bạo lực giới là một vấn đề chưa được nghiên cứu và báo cáo một cách đầy đủ ở Việt Nam. Một nghiên cứu ở cấp quốc gia và một vài nghiên cứu nhỏ mới được thực hiện thời gian gần đây đã cung cấp những dữ liệu quan trọng về đề tài này. Tuy nhiên, phương pháp nghiên cứu chưa nhất quán. Hiện tại, Việt Nam đang tiến hành một nghiên cứu mang tính đại diện ở cấp quốc gia về sức khỏe phụ nữ và bạo lực gia đình (BLGD), trong đó có sử dụng “Phương pháp luận nghiên cứu đa quốc gia về sức khỏe phụ nữ và bạo lực gia đình” của Tổ chức Y tế thế giới. Kết quả của nghiên cứu này sẽ được đưa ra vào cuối năm 2010.

Bạo lực về thân thể là loại BLG được báo cáo nhiều nhất tại Việt Nam, với tỷ lệ ước tính từ 16 đến 37% số phụ nữ cho biết họ đã từng bị bạo lực về thân thể (Vùng và cộng sự, 2008; Luke và cộng sự, 2007; UNFPA, 2007; Lợi và cộng sự, 1999). Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng loại bạo lực về tinh thần còn diễn ra với tần suất cao hơn, chiếm tỷ lệ từ 19% đến 55% (Vùng và cộng sự, 2009; UNFPA, 2007; Thi và Hà, 2006). Ở Việt Nam, bạo lực tình dục bao gồm

rất nhiều loại tội phạm, nhưng các loại tội phạm này ít khi được nói đến. Rất ít nghiên cứu về tội hiếp dâm và khái niệm hiếp dâm trong hôn nhân còn chưa được nhận thức một cách rộng rãi ở Việt Nam. Nạn quấy rối tình dục thường được đề cập đến trong các cuộc phỏng vấn phục vụ việc xây dựng Báo cáo này, song vẫn còn rất ít những nghiên cứu được tiến hành về chủ đề này.

Hiện nay, mỗi năm có tới hàng nghìn phụ nữ và trẻ em gái của Việt Nam bị đem sang bán ở Trung Quốc và Campuchia làm nô lệ tình dục, một số còn bị đưa sang nước thứ ba qua đường Campuchia (Nhóm Công tác chuyên đề khu vực, 2008:105). Song, nạn buôn bán người như trên tại Việt Nam thường được đề cập đến như một “vấn đề xã hội”, với sự chú trọng nhiều hơn đến tác động tiêu cực của nó đến đạo lý xã hội và an ninh, chứ không phải là sự vi phạm nghiêm trọng về quyền con người (Vijayarasa, 2009; Marshall, 2006). Nên điều này càng làm tăng thêm sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với nạn nhân, đồng thời dựng lên những rào cản nghiêm trọng khi họ tìm kiếm dịch vụ xã hội và công lý.

Bối cảnh kinh tế - xã hội của bạo lực giới ở Việt Nam

Từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cao bình đẳng giới và giải phóng phụ nữ. Các chỉ số về bình đẳng giới và vị thế của phụ nữ tạo nên bức tranh một đất nước vượt lên trước nhiều nước khác có mức thu nhập tương tự. Tuy nhiên, trong khi các chính sách của Chính phủ Việt Nam về mặt chính thức đã thúc đẩy quyền bình đẳng giới và quyền tiến bộ của phụ nữ, nhưng chúng vẫn có tác dụng trong khuôn khổ các yếu tố truyền thống về các đặc điểm giới, trong đó có lý tưởng về “gia đình hạnh phúc”. Trong bối cảnh đó, việc ngăn ngừa những hành vi bạo lực đối với phụ nữ được phần đông nhìn nhận là một cách thức để duy trì và giữ gìn vai trò truyền thống của phụ nữ - vai trò làm vợ, làm mẹ và người chăm lo cho sự êm ấm của gia đình.

Công cuộc Đổi mới, bước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường mà Việt

¹ Nhóm Điều phối chương trình (PCG) là cơ chế qua đó Chính phủ và LHQ cùng nhau thực hiện các kết quả đặt ra trong Kế hoạch chung Một LHQ. Về bản chất, PCG là phương thức nhằm khuyến khích công tác lập và thực hiện các chương trình, dự án chung, với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các kết quả của Kế hoạch chung Một LHQ một cách có phối hợp và có hiệu quả hơn.

Nam bắt đầu tiến hành từ năm 1986, đã đem lại nhiều đổi thay tích cực, trong đó có những cơ hội kinh tế cho cả phụ nữ và nam giới. Mặc dù vậy, người ta vẫn nhận thấy rõ ràng rằng, một trong những tác động tiêu cực của việc mở cửa biên giới là nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em gia tăng.

Bối cảnh luật pháp và chính sách

Năm 1982, Việt Nam đã ký Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), nhiều Hiệp ước, Công ước quốc tế cũng như các cam kết khác về quyền con người có liên quan đến BLG, trừ những cam kết liên quan đến vấn đề BĐG và BLG trong một số văn bản pháp luật từ năm 1992 cho đến nay. Luật Bình đẳng giới năm 2006, với cơ quan điều phối thực hiện là Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH), quy định về quyền BĐG trong mọi lĩnh vực của đời sống và cũng như các chi tiết về trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, gia đình và cá nhân trong việc đảm bảo các nguyên tắc trên. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH-TT-DL) triển khai thực hiện đưa ra các quy định rõ ràng về phòng, chống bạo lực trong gia đình và về một loạt các hành vi được coi là bạo lực gia đình. Chương trình Hành động quốc gia phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em giai đoạn 2004 - 2010 cũng bổ sung thêm cho các văn bản chính sách trước đó nhằm tăng cường công tác đấu tranh chống nạn buôn người, mặc dù Việt Nam còn chưa thông qua Luật về buôn bán người.

Chính phủ cũng đã ban hành các nghị định, thông tư và kế hoạch quốc gia, trong đó xác định vai trò và trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện, theo dõi, lập báo cáo, phối hợp và lập ngân sách cho việc phòng, chống BLG. Tuy nhiên, việc thực thi các trách nhiệm này đòi hỏi phải có những hướng dẫn rõ ràng hơn về hoạt động theo dõi và đánh giá, có cơ chế phối hợp liên ngành, ở cấp cao và có ngân sách phân bổ riêng cho việc này.

Xử lý vấn đề bạo lực giới ở Việt Nam: Phân tích văn bản

Theo văn bản quốc tế, một phương pháp tiếp cận toàn diện đối với vấn đề BLG cần:

- dựa trên khuôn khổ về quyền con người
- liên ngành
- những chiến lược gây tác động đa cấp, gồm cá nhân, gia đình, người/tổ chức cung cấp dịch vụ, cấp cộng đồng và cấp quốc gia
- bao gồm nhiều hoạt động can thiệp đảm bảo việc thực thi các luật pháp và chính sách, làm thay đổi các chuẩn mực về giới và quy định việc cung cấp các dịch vụ, kỹ năng, giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức cộng đồng và các chiến dịch truyền thông đại chúng.

Những thách thức ngăn trở việc thực hiện một phương pháp tiếp cận như vậy ở Việt Nam là: Các hoạt động can thiệp phòng, chống BLG có tính đặc thù, quy mô nhỏ; sự phối hợp liên ngành còn hạn chế; thiếu một khuôn khổ pháp lý để có thể định hướng rõ ràng và hiệu quả hơn; nguồn lực tài chính không đủ; thiếu nhạy cảm giới và truyền thống “hòa giải” thường đề cao sự hòa thuận trong gia đình hơn là bảo vệ các quyền của người phụ nữ; thiếu tư vấn viên hoặc cán bộ xã hội có phẩm chất phù hợp; kiến thức hạn chế về luật pháp và về trợ giúp pháp lý; sự kỳ thị đối với bạo lực giới, phân biệt đối xử và kỳ thị dẫn đến việc đẩy những người làm nghề mại dâm và những người có HIV/AIDS ra ngoài lề xã hội; sự e ngại trước nạn tham nhũng và quyền lực của nam giới trước tòa án; và những thách thức trong việc thu hút sự tham gia của nam giới với tư cách là đối tác.

Một số khuyến nghị

Khuyến nghị bao trùm trong Báo cáo này là để Việt Nam xây dựng một cơ chế phối hợp liên ngành gắn kết với các cơ chế hiện có về BĐG, với mục tiêu bao trùm là thực thi bình đẳng về giới. Trong khuôn khổ nội dung này, có 9 khuyến nghị sau đây:

1. Vận động phân bổ đủ ngân sách Nhà nước cho công tác phòng, chống BLG và cho việc điều trị, bảo vệ, bảo đảm công lý và hỗ trợ các nạn nhân.
2. Tăng cường và/hoặc thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu thống nhất và khung kế hoạch, theo dõi và đánh giá.
3. Điều chỉnh hoặc xây dựng các chính sách và pháp luật mới gồm các loại hình bạo lực mà hiện còn chưa được đề cập đến và các biện pháp hỗ trợ những bộ phận dân cư dễ bị tổn thương.
4. Tăng cường năng lực của đội ngũ công an, tư pháp trong việc thực thi các chính sách và luật pháp về phòng, chống BLG.
5. Lồng ghép nội dung BLG vào hệ thống giáo dục nhằm thay đổi nhận thức của giới trẻ về BĐG và đảm bảo để giáo viên và những cán bộ quản lý giáo dục có thể hỗ trợ tư vấn cơ bản hoặc hướng dẫn giới trẻ tìm đến các tổ chức cung cấp dịch vụ.
6. Đảm bảo có sẵn gói dịch vụ tối thiểu về phòng, chống, điều trị, bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân BLG, đồng thời đảm bảo để các dịch vụ này dễ tiếp cận và không vượt quá khả năng chi trả của mọi người dân trong nước, thông qua các biện pháp ứng phó liên ngành.
7. Nâng cao nhận thức và thay đổi các chuẩn mực nhằm thúc đẩy BĐG và loại bỏ BLG, trong đó có việc xây dựng một chiến lược truyền thông quốc gia nhằm thay đổi hành vi.
8. Tăng quyền năng cho phụ nữ để đối phó với bạo lực trong cuộc sống thông qua việc trang bị cho họ các kỹ năng sống, xây dựng các nhóm tự lực, giáo dục và đào tạo nghề, hỗ trợ về pháp lý và tài chính.
9. Xây dựng chương trình nghiên cứu nhằm thiết lập cơ sở bằng chứng cho việc hoạch định chương trình xử lý BLG phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

CHƯƠNG I ĐẶT VẤN ĐỀ



Mục đích

Báo cáo này được đặt hàng bởi Nhóm Điều phối Chương trình về Giới của LHQ (PCG) nhằm cung cấp thông tin về việc lập kế hoạch chiến lược, xây dựng tầm nhìn và xác định các ưu tiên liên quan đến BLG trong hoạt động nghiên cứu, xây dựng chương trình/dự án, lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá ở Việt Nam. Đối tượng độc giả mà Báo cáo hướng đến là các cơ quan trong hệ thống LHQ cũng như các cơ quan của Chính phủ Việt Nam.

Do thời gian và nguồn lực hạn chế, Nhóm Điều phối Chương trình về Giới của LHQ quyết định tập trung nội dung của Báo cáo vào nhóm phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên, bởi đây là bộ phận dân cư trải nghiệm phần lớn các trường hợp BLG đang diễn ra ở Việt Nam (Bộ VHTTDL và cộng sự, 2006:36). Bạo lực giới đối với nam giới, kể cả những nam giới có quan hệ tình dục đồng giới, và bạo lực đối với trẻ em dưới tuổi 15 cũng là những vấn đề quan trọng, nhưng cần được xem xét trong một báo cáo riêng.

Trong vòng hai năm tới, một số văn bản kế hoạch chiến lược sẽ được xây dựng cho hệ thống LHQ, trong đó có bản Báo cáo chung về phân tích tình hình quốc gia hiện đang trong quá trình soạn thảo và Kế hoạch chung của LHQ giai đoạn 2012 – 2016. Chính phủ Việt Nam cũng đang hoàn thiện Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020, Chương trình Mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2015, Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2016 và Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020. Đây sẽ là những cơ hội rất phong phú để vận dụng những bài học rút ra được từ các nghiên cứu, từ quá trình xây dựng chính sách và lập chương trình/dự án trong 5 năm qua, vào giai đoạn hoạch định và thực thi chính sách tiếp theo.

Phương pháp

Hai chuyên gia tư vấn - một chuyên gia quốc tế, một chuyên gia trong nước - đã xây dựng Báo cáo này dựa trên cơ sở rà soát các nghiên cứu đã công bố trong thời gian từ 5 đến 8 năm trở lại

đây, kết hợp với 5 ngày phỏng vấn các nhóm đối tượng chủ chốt. Những điểm chính trong các kết quả nghiên cứu đã được đưa ra xem xét tại cuộc họp tổ chức tháng 1/2010 với các bên tham gia gồm các cơ quan Chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, các nhà tài trợ quốc tế và hệ thống LHQ tại Việt Nam. Nhóm Điều phối Chương trình về Giới của LHQ đã rà soát lại Báo cáo này và báo cáo này đã nhận được ý kiến góp ý của các bên tham gia sau cuộc họp.

Tại sao bạo lực giới là vấn đề quan trọng?

Bạo lực giới² là một vấn đề lớn ở nhiều nơi trên thế giới. Nó có nhiều hình thức, trong đó bao gồm:

- Sự lạm dụng về tình dục, thể chất, tâm lý và kinh tế
- Sự phân biệt đối xử mang tính cơ cấu (các cơ cấu thể chế dẫn đến sự phân biệt hoặc kỳ thị trong cung cấp dịch vụ)
- Những hành vi bạo lực do chính quyền phạm phải hoặc dung túng (như hành hạ người làm nghề mại dâm, nam giới có quan hệ tình dục đồng giới, phụ nữ chung sống với HIV)
- Nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em gái (LHQ, 2006).

Bạo lực giới trước hết ảnh hưởng đến phụ nữ và trẻ em gái (García - Moreno, 2005: 12), nhưng nam giới, trẻ em trai và các cộng đồng thiểu số cũng bị tác động. Cả nguyên nhân và hậu quả của BLG đều diễn ra ở mọi cấp độ, cá nhân, gia đình, cộng đồng cho đến cấp độ quốc gia. Một nghiên cứu đa quốc gia của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã cho thấy mối liên hệ đáng kể về mặt số liệu thống kê giữa nạn bạo hành và những tổn hại về sức khỏe thể chất và tinh thần ở phụ nữ (García- Moreno, 2005:95), cũng như đối với thai nhi (Campbell và cộng sự, 2004), tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ em (Asling-Monemi và cộng sự, 2003). Nghiên cứu ở ba quốc gia³ có phân tích chi phí để chứng tỏ ở cấp độ gia đình và cộng

2 Mặc dù một số người phân biệt giữa các thuật ngữ như bạo lực giới, bạo lực gia đình, bạo lực bạn tình và bạo lực chống lại phụ nữ, một số người khác sử dụng các thuật ngữ này để thay thế cho nhau. Báo cáo này sử dụng thuật ngữ bạo lực giới với nghĩa rộng của nó, bao gồm nhiều loại hình bạo lực dựa trên cơ sở giới. Tuy nhiên, các thuật ngữ được sử dụng trong Báo cáo là thống nhất với các nguồn tư liệu hay thông tin mà ở đó, các thuật ngữ này được sử dụng.

3 Ba quốc gia là: Bangladesh, Morocco và Uganda

đồng, chi phí do loại bạo lực mà bạn tình gây ra là rất cao (ICRW và UNFPA, 2009) trong khi các nghiên cứu khác lại nhấn mạnh những chi phí mà cả các nước công nghiệp hóa và các nước đang phát triển đều phải bỏ ra cho nạn bạo lực giới (Duwury và cộng sự, 2004). Đồng thời, cũng có bằng chứng cho thấy bạo lực giới có thể ảnh hưởng đến tiến độ của quốc gia trong việc thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (Nhóm Hành động chung chống bạo lực giới của Ailen, 2009; UNDP, 2008).

Số liệu thống kê

Mức độ phổ biến của BLG rất khác nhau trên phạm vi toàn cầu và nó thường được báo cáo thấp hơn so với thực tế, đặc biệt là trong những người sống biệt lập và phải đối mặt với sự kỳ thị từ cộng đồng⁴. Một nghiên cứu đa quốc gia về sức khỏe phụ nữ và bạo lực gia đình đối với phụ nữ do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) tiến hành tại 10 nước đã phát hiện được rằng mức độ phổ biến

của các trường hợp phụ nữ từng bị bạo lực thân thể ở một thời điểm nào đó trong cuộc đời của họ chiếm từ 13% ở Nhật (số liệu thống kê của các thành phố) đến 61% ở Peru (số liệu thống kê của các tỉnh) (Garcia-Moreno và cộng sự, 2005: 28-29). Cũng khảo sát trên cho thấy tại Thái Lan, 23% số phụ nữ từng có bạn tình ở Bangkok (số liệu thống kê của thành phố) đã báo cáo về việc họ có lúc đã bị bạn tình bạo hành về thân thể, còn ở Nakhonsavan, tỷ lệ này là 34% (số liệu thống kê của tỉnh) (Garcia-Moreno và cộng sự, 2005: 28-29). Tại Campuchia, kết quả cuộc Khảo sát về Dân số và Sức khỏe năm 2005 cho thấy có 22% số phụ nữ từng kết hôn đã bị chồng họ hành hạ về thân thể, về tinh thần và/hoặc về tình dục (Viện Y tế công cộng quốc gia, Viện Thống kê quốc gia Campuchia, ORC Macro, 2006). Mẫu đại diện toàn quốc về phụ nữ và nam giới ở Trung Quốc trong độ tuổi từ 20 đến 64, có vợ hoặc chồng hay có bạn tình thường xuyên, cũng cho thấy có 34% phụ nữ trong số này đã từng bị chồng hoặc bạn tình đánh đập (Parish và cộng sự, 2004).

4 Ở Việt Nam, nhóm này bao gồm phụ nữ đang hay từng bị buôn bán, làm nghề mại dâm, người tiêm chích ma túy, phụ nữ đang chung sống với HIV, phụ nữ có khiếm khuyết về tâm thần và thân thể, và nam giới có quan hệ tình dục đồng giới.

CHƯƠNG II

CÁC LOẠI BẠO LỰC GIỚI Ở VIỆT NAM



Điều 1 trong Tuyên bố của LHQ về Xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ định nghĩa bạo lực với phụ nữ là “*bất cứ hành động bạo lực nào dựa trên cơ sở giới mà gây tổn hại hoặc đau đớn cho phụ nữ về mặt thân thể, tình dục hoặc tâm lý, kể cả việc đe dọa thực hiện những hành động như vậy, việc ép buộc hoặc tước đoạt sự tự do, dù diễn ra ở nơi công cộng hay trong đời sống riêng tư*”.

Tại Việt Nam, chỉ gần đây, một vài trong số rất nhiều loại bạo lực giới mới được đề cập đến và người ta còn biết rất ít về mức độ xảy ra của từng loại bạo lực giới hoặc mối liên hệ giữa chúng. Ngoài ra, người ta cũng ít biết đến cách thức tác động của các yếu tố như địa bàn sinh sống (thành thị hay nông thôn), dân tộc, giai cấp, tình trạng khuyết tật và thu nhập, đối với mức độ phổ biến (của bạo lực giới), thái độ và hành vi tìm kiếm sự trợ giúp.

Việt Nam hiện nay đang triển khai một nghiên cứu đại diện trên phạm vi toàn quốc về sức khỏe phụ nữ và bạo lực gia đình sử dụng phương pháp nghiên cứu đa quốc gia về sức khỏe và bạo lực gia đình đối với phụ nữ của Tổ chức Y tế Thế Giới. Kết quả nghiên cứu sẽ được công bố vào cuối năm 2010 và như vậy sẽ giúp đa chiều hoá các kết quả nghiên cứu từ trước đến nay và nhấn mạnh các yếu tố chính của bạo lực giới ở Việt Nam.

Sau đây là những thông tin về một vài trong số nhiều loại BLG ở Việt Nam. Với mỗi loại, chúng tôi sẽ nêu bật những điểm đã được biết đến, những thông tin từ các cuộc phỏng vấn và những khác biệt được phát hiện hoặc qua các tư liệu, hoặc qua những cuộc phỏng vấn được thực hiện với các nhóm đối tượng chính.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA BẠO LỰC GIỚI VÀ HIV

Theo CSAGA, có khoảng một nửa trong số 137 khách hàng nữ tìm đến tư vấn biết rõ chồng của họ có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, kể cả quan hệ với gái mại dâm, điều đó đặt họ trước nguy cơ lây nhiễm HIV gia tăng. Tuy nhiên, họ cũng cho biết rằng nếu họ yêu cầu người chồng sử dụng bao cao su thì anh ta có thể trở nên rất hung dữ và đánh đập họ (Nguyễn và cộng sự, 2008:2).

Bạo lực thể chất

Ở Việt Nam, năm 2006, nghiên cứu cấp quốc gia về gia đình đã được tiến hành (Bộ VHTTDL, TCTK, UNICEF, IFGS) cho thấy có 21% các cặp vợ chồng trải nghiệm ít nhất một loại bạo lực gia đình, gồm lời nói, tinh thần, thể chất hoặc bạo lực tình dục. Bạo lực thể chất là loại bạo lực giới được báo cáo với tần suất cao nhất - mặc dù vẫn còn dưới mức thực tế - và những vụ việc xảy ra trong các quan hệ ngoài hôn nhân thường hiếm khi được báo cáo. Trong các nghiên cứu định lượng quy mô nhỏ ở cả thành thị lẫn nông thôn, tuy con số ước tính đưa ra có khác nhau, nhưng thường dao động trong khoảng từ 16 đến 37% phụ nữ cho biết họ đã từng bị bạo lực về thể chất (Vùng và cộng sự, 2008; Luke và cộng sự, 2007; UNFPA, 2007; Lợi và cộng sự, 1999). Một nghiên cứu trong 465 cặp vợ chồng cho thấy 50% nam giới nói rằng họ đã từng đánh vợ, trong khi chỉ 37% số phụ nữ cho biết họ đã từng bị lạm dụng (Mai và cộng sự, 2004: 3-4). Điều đó chứng tỏ phụ nữ thường báo cáo về các vụ bạo lực ít hơn so với số vụ họ trải nghiệm trên thực tế.

Có rất ít nghiên cứu về BLG trong các nhóm dân cư cụ thể, đặc biệt là những nhóm sống tách biệt hoặc dễ bị tổn thương, hay nhóm bị kỳ thị xã hội và phân biệt đối xử. Tuy nhiên, một số nghiên cứu định tính qui mô nhỏ đã có bằng chứng cho thấy những người làm mại dâm rất hay phải chịu đựng bạo lực (UNSW, HMU, 2009; Đỗ Văn Quân, 2009; Rosenthal và Oanh, 2006). Một nghiên cứu được thực hiện với 40 phụ nữ mại dâm cho thấy khoảng 1/3 số này đã từng bị thương tích do bạn tình thường xuyên của họ gây ra (UNSW, HMU, 2009). Trong một nghiên cứu khác, tất cả 30 người được hỏi đều cho biết họ đã từng phải chịu đựng những kiểu lạm dụng thân thể khác nhau, từ việc bị khách hàng, đầu nậu và chủ nhà chứa đả, đánh, dùng dao đe dọa cho đến bị bỏ đói. Nghiên cứu này còn phỏng vấn những người từng làm mại dâm đang ở trong các Trung tâm Giáo dục lao động xã hội. Họ kể lại những trải nghiệm của họ về kỷ luật đòn roi và những giờ làm việc đến kiệt sức (Đỗ Văn Quân, 2009).

Bạo lực tình dục

Bạo lực tình dục ở Việt Nam gồm nhiều loại tội phạm và xâm hại mà người ta ít khi nói đến. Bạo

lực tình dục bao gồm hành động hiếp dâm và các hình thức lạm dụng tình dục khác trước và trong hôn nhân, do một thành viên trong gia đình, người có quan hệ tình dục đồng giới hoặc khác giới, người quen hoặc khách hàng của người làm mại dâm thực hiện (bao gồm cả hiếp dâm tập thể). Bạo lực tình dục còn bao gồm cả hành động ép bán dâm và cưỡng ép kết hôn, tấn công tình dục và hiếp dâm trẻ em, quấy rối tình dục tại nhà ở, trường học, cơ quan/tổ chức cộng đồng hoặc tại nơi làm việc. Trên thế giới, bạo lực tình dục được báo cáo ở dưới mức thực tế, và ở các nước mà tình dục là chủ đề hiếm khi được bàn luận một cách cởi mở, như Việt Nam chẳng hạn, thì mức độ báo cáo thậm chí còn thấp hơn nữa (Dovipnet, 2009).

Điều 112 Bộ luật Hình sự định nghĩa tội hiếp dâm là “dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng lợi thế trong tình trạng nạn nhân không thể tự vệ hoặc những thủ đoạn khác để giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ”. Hiếp dâm được coi là một tội nghiêm trọng và các hình phạt bị tăng nặng trong các trường hợp nạn nhân dưới 13 tuổi, hoặc kẻ phạm tội có quan hệ huyết thống/loạn luân với nạn nhân, hoặc làm nạn nhân có thai, hoặc kẻ phạm tội biết rõ bản thân có HIV dương tính.

Một cuộc khảo sát do Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội tiến hành năm 2006 trên 8 tỉnh và thành phố của Việt Nam cho thấy có tới 30% số phụ nữ được hỏi cho biết họ đã từng bị chồng ép sinh hoạt tình dục khi họ không muốn (Nguyễn và cộng sự, 2008:2). Số liệu của một Trung tâm tư vấn ở Cửa Lò (tỉnh Nghệ An cho thấy có 42 trong số 107 phụ nữ báo cáo đã từng bị bạo lực tình dục).

Tuy nhiên, ở Việt Nam còn tồn tại những thái độ trái ngược nhau trước vấn đề cưỡng bức tình dục trong hôn nhân, điều đã góp phần tạo nên con số thống kê như trên. Một mặt, người ta cho rằng nam giới không nên cưỡng bức vợ mình sinh hoạt tình dục. Mặt khác, họ lại tin rằng phụ nữ phải “đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng mình” (Hiền, 2008; Vũ và cộng sự, 2009).

Tuy hiện nay còn có rất ít nghiên cứu về bạo lực tình dục ở Việt Nam, nhưng có một cuốn sách mỏng nhan đề *Bạo lực tình dục và các nguy cơ lây nhiễm HIV: Bằng chứng từ cuộc đời của những người phụ nữ* đã ghi lại chi tiết những trải

nh nghiệm của một số phụ nữ từng là nạn nhân của bạo lực tình dục bởi chính chồng hoặc bạn tình của họ khi họ chia sẻ với cán bộ phụ trách đường dây nóng của Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới, gia đình, phụ nữ và vị thành niên (CSAGA) (Anh và cộng sự, 2008).

Mặc dù các tác giả không thể gặp nạn nhân của các vụ hiếp dâm để hỏi về những trải nghiệm của họ, nhưng các tài liệu báo cáo cho thấy còn tồn tại những định kiến xã hội nặng nề đối với nạn nhân bị hiếp dâm, vì giá trị của người phụ nữ trẻ được phán xét bằng trình tiết của họ (Hương, 2009). Tác giả Hương đồng thời cũng cho biết cách đưa tin của các phương tiện truyền thông đại chúng về các vụ hiếp dâm thường thiếu nhạy cảm và góp phần làm trầm trọng thêm những quan niệm và định kiến xã hội sai lệch, chẳng hạn như đoạn văn sau đây:

“Người phụ nữ đức hạnh - người không vượt quá các giới hạn đạo đức và xã hội về cách ứng xử đúng đắn của phụ nữ, sẽ luôn luôn an toàn; người phụ nữ đáng tôn trọng là người phải dùng hết sức lực của mình phản kháng lại kẻ tấn công để bảo vệ danh dự của mình; hiếp dâm cũng như các dạng tội phạm tình dục khác chỉ có thể xảy ra ở các tầng lớp thấp và tầng lớp lao động”

(Hương, 2009)

Các chuẩn mực và quan điểm xã hội bệnh vực cho những quan niệm về “trình tiết” và chỉ trích kiểu “sống thử” (quan hệ tình dục trước hôn nhân) cũng thiên về sự im lặng nếu xảy ra bạo lực tình dục trước hôn nhân. Mặc dù các cơ quan truyền thông đã bắt đầu đề cập đến vấn đề cưỡng ép tình dục trong quan hệ yêu đương, tuy nhiên rất ít những thông tin liên quan trong các nghiên cứu hiện tại. Trong một cuộc phỏng vấn, khi được hỏi bạo lực có xảy ra trong các mối quan hệ trước hôn nhân hay không, người đại diện của Hội Liên hiệp Thanh niên cho biết:

“Có, đánh đập, hạ nhục, và phần lớn là hạ nhục”.

“Thế còn hiếp dâm?”

“Có, nhưng hiếm khi. Có lẽ thế!”.

Quấy rối tình dục tại nơi làm việc và trong gia đình cũng thường được đề cập trong các cuộc phỏng vấn phục vụ cho báo cáo nghiên cứu này.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, rất ít nghiên cứu về vấn đề này được công bố. Theo báo của CSAGA (2003), từ năm 1997 đến 2003, trong số 231.873 cuộc điện thoại đến Trung tâm này, chỉ có 338 cuộc liên quan đến quấy rối tình dục.

Quấy rối tình dục trong gia đình được ghi nhận lại trong các báo cáo nghiên cứu, các phương tiện truyền thông đại chúng và các báo cáo dự án. Những kẻ phạm tội có thể là bố chồng, bố đẻ hoặc họ hàng (Vũ, 2009). Nỗi lo sợ bị chỉ trích, phán xét và xấu hổ vì bị quấy rối đã hạn chế hầu hết các nạn nhân nói ra sự thật.

Quấy rối tình dục trong nhà trường cũng bắt đầu được nghiên cứu, tìm hiểu. Một nghiên cứu do CSAGA, Viện Nghiên cứu phát triển xã hội (ISDS) và Action Aid phối hợp thực hiện trên 314 học sinh của 3 trường phổ thông trung học, đã cho thấy:

- 15,6 % số học sinh trên từng bị một ai đó vuốt ve, sờ mó, hôn vào một vài bộ phận cơ thể, làm cho các em cảm thấy sợ hãi hoặc không thoải mái.
- 4,3%, trong đó chủ yếu là các em gái, bị người khác dùng lời nói hoặc hành động để cưỡng bức (đặt tay hoặc dùng bộ phận nào đó của cơ thể đưa vào bộ phận sinh dục hay hậu môn của các em), làm các em cảm thấy sợ hãi. 4% trong số này bị ép buộc như vậy từ 1-6 lần, 0,3% bị ép buộc đến trên 10 lần.
- 4,3% bị buộc giao cấu trong vòng 12 tháng trước đó và những kẻ tấn công có thể là bạn học cùng lớp, cùng trường, người lạ mặt, hàng xóm hoặc người quen (CSAGA, ISDS, Action Aid, 2009).

Bạo lực về tinh thần

Bạo lực về tinh thần bao gồm những hành vi có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tinh thần của người phụ nữ, bao gồm các hành động lăng mạ, chửi rủa, đe dọa hoặc những hành vi xúc phạm khác, kiểm soát và ngăn cấm phụ nữ hoặc em gái tham gia các hoạt động xã hội. Các nghiên cứu hiện nay cho thấy mức

độ phổ biến của bạo lực tinh thần dao động từ 19% đến 55% (Vượng và cộng sự, 2009; UNFPA, 2007; Thi và Hà, 2006). Một nghiên cứu được tiến hành với 600 phụ nữ ở Hải Phòng cho thấy có 19,6% số phụ nữ đó phải hứng chịu bạo lực tinh thần do chồng họ gây ra, chủ yếu là nhục mạ bằng lời nói (Thi và Hà, 2006).

Một nghiên cứu được tiến hành năm 2006 với 2000 phụ nữ có chồng cho thấy 25% trong số họ từng chịu bạo lực tinh thần trong gia đình mình (số 2330 TTr/ UBXH, 2006, trích dẫn của UNFPA, 2007: 22)⁵. Một nghiên cứu khác với 883 phụ nữ có chồng cho biết mức độ phổ biến của bạo lực tinh thần là 55% (Vượng và cộng sự, 2009). Nghiên cứu sau này cũng cho biết chi tiết về tình trạng bạo lực tâm lý như sau :

- 20% phụ nữ bị lăng nhục hoặc cảm thấy tội tệ về bản thân
- 10,6% từng bị coi thường hay bị làm bẽ mặt
- 49,2% bị hăm dọa hay bị uy hiếp do chủ ý của người khác
- 12,9% bị đe dọa hay dọa nạt rằng cô, hay người nào cô quan tâm, sẽ bị hại (Vượng và cộng sự, 2009).

Tương tự như với bạo lực tình dục, phụ nữ và các nhà cung cấp dịch vụ cảm thấy rất khó xác định dạng bạo lực tinh thần, bởi vì thường không có các dấu hiệu bên ngoài của những tổn hại mà loại bạo lực này gây nên. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng cho thấy quan niệm cho rằng việc người chồng chửi bới hoặc quát mắng vợ mình là hành vi có thể hiểu được và có thể chấp nhận được. Kết quả nghiên cứu năm 2001 của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (Nguyễn Hữu Minh và cộng sự, 2007: 12) cho thấy có một bộ phận lớn trong số những người được hỏi cho là có thể chấp nhận được nếu một người chồng chửi rủa vợ mình khi người vợ “không tuân theo ý chồng” (51,3 %); “không chăm sóc chồng và các con” (50,2%); “vô lễ với chồng” (46,0%); “chi tiêu phung phí” (44,6%); “lười biếng” (40,1%); hay “không giữ tiền” (32,8%).

Bạo lực tinh thần do gia đình nhà chồng - bao gồm bố mẹ chồng, anh, chị, em chồng, gây ra cũng được đề cập trong các cuộc phỏng vấn

5 Đề xuất dự án Xây dựng Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (Công văn số 2330/TTr-UBXH) do Ủy ban Các vấn đề xã hội trình Quốc hội ngày 30 tháng 8 năm 2006.

phục vụ Báo cáo này. Dữ liệu từ Trung tâm Tư vấn tại Bệnh viện Đức Giang, Hà Nội, cho thấy 6% số người gây bạo lực gia đình (87/1484) là thành viên trong gia đình nhà chồng. Một số nạn nhân tham gia phỏng vấn còn nói rằng họ từng bị gia đình nhà chồng xúc phạm và hạ nhục trong nhiều năm.

Bạo lực kinh tế

Một số nghiên cứu đưa bạo lực kinh tế vào loại bạo lực tâm lý; nhưng có những nghiên cứu khác lại tách bạo lực kinh tế thành một hình thức khác của bạo lực. Rất nhiều nghiên cứu hiện nay không có số liệu về bạo lực kinh tế một phần là do sự thiếu thống nhất trong phân loại. Tuy nhiên, dữ liệu của Trung tâm Tư vấn tại Bệnh viện Đức Giang cho thấy có 11% (165/1884) bệnh nhân/khách hàng đến xin tư vấn đã từng chịu đựng bạo lực kinh tế. Các ví dụ về bạo lực kinh tế là khi người chồng không đóng góp cho việc chăm sóc gia đình, ngăn cấm vợ tham gia thảo luận hay ra các quyết định về chi tiêu trong gia đình, hoặc đòi vợ phải xin phép mình khi chi tiêu.

Buôn bán người

Mặc dù không có số liệu thống kê đầy đủ, nhưng các con số ước tính số vụ buôn bán phụ nữ cho thấy hàng năm có tới hàng ngàn phụ nữ và trẻ em gái Việt Nam bị bán làm nô lệ tình dục ở Trung Quốc và Campuchia và thông qua Campuchia đến nước thứ ba (Nhóm Công tác chuyên đề khu vực, 2008:105). Theo Báo cáo 5 năm thực hiện Kế hoạch Quốc gia phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em giai đoạn 2004-2010 (Chương trình 130/2004/ QD-TTg), từ năm 2004 đến 2009, trên phạm vi toàn quốc đã có 1.586 vụ với 4.008 nạn nhân bị buôn bán và 2.888 thủ phạm bị bắt giữ. Trong số những người bị buôn bán, có hơn 60% bị buôn bán sang Trung Quốc, và 11% sang Campuchia⁶. Những con số này tăng lên đến 1.090 vụ, 2.117 thủ phạm và 2.935 nạn nhân so với số liệu trong 5 năm trước đó (Văn phòng Thường trực Ban chỉ đạo Chương trình 130/CP, 2009).

Các cách thức mà nạn nhân bị lôi kéo rất khác nhau. Một số phụ nữ lựa chọn di cư thông qua các kênh hợp pháp như môi giới việc làm hoặc môi giới hôn nhân hợp pháp, nhưng họ lại bị lừa gạt bởi các nhà môi giới tham nhũng (Rushing, 2005; Bộ Ngoại giao Mỹ, 2007). Một số phụ nữ sử dụng những kênh bất hợp pháp để di cư thông qua các mối quan hệ quen biết như bạn bè, người nhà và hàng xóm, nhưng cũng có thể thông qua các cán bộ thực thi pháp luật hoặc lực lượng biên phòng (UNIFEM, 2003; Mousad, 2005; Action Aid, 2005; IOM 2006). Một số phụ nữ tìm cơ hội để di cư, trong khi một số khác lại được “các nhà tuyển dụng” tiếp cận với những lời hứa giả dối về việc làm, hôn nhân hoặc tình yêu, hay bị cưỡng ép bằng bạo lực hoặc bị đe dọa (theo nguồn thông tin trên).

Buôn bán người vẫn chưa được nhận thức rộng rãi là hành động vi phạm quyền con người. Thông thường, mọi người vẫn cho rằng, buôn bán người là một vấn đề cấp bách cần quan tâm, gây ảnh hưởng xấu tới xã hội, thuần phong mỹ tục, truyền thống, đạo đức xã hội và luật pháp của Chính phủ, huỷ hoại hạnh phúc gia đình, làm tăng nguy cơ lây lan HIV/AIDS và mang lại tác động tiềm ẩn đối với an ninh quốc gia và an toàn xã hội (Kế hoạch Hành động quốc gia, Phần I 1: Chính phủ Việt Nam 2004). (Vijayarasa 2009: 1)

Gia đình của người bị bán cũng có vai trò trong việc này, từ sự bàng quan đối với việc con gái của họ bị buôn bán tới việc “bán” con để lấy tiền (Action Aid, 2005; IOM, 2008; Riemer, 2006; Vijayasara, 2009). Một số bậc cha mẹ thậm chí còn đồng ý cho con gái “di cư” và nhận tiền gửi về, nhưng không hề biết con gái mình đang làm việc gì (IOM, 2006; Riemer, 2006)⁷.

Phụ nữ và trẻ em gái bị buôn bán đều phải chịu sự ép buộc ở những mức độ khác nhau và đã tự quyết định theo những cách khác nhau trước khi bị bán. Một số cho biết họ bị hiếp dâm, tiêm chích, hành hung hoặc bị đe dọa kèm với hành

6 Số liệu về buôn bán người ở Việt Nam chưa được phân loại theo giới tính.

7 Hai đoạn sau đây đã được sửa lại so với báo cáo nghiên cứu chưa ấn hành được Lynn Chaitman soạn thảo cho Tổ chức Di cư quốc tế. Báo cáo có tiêu đề “Nạn buôn bán người ở Việt Nam: Sử dụng công tác truyền thông làm công cụ phòng, chống”.

hung (IOM, 2008; Riemer, 2006). Các trường hợp bị buôn bán phổ biến nhất là phụ nữ và trẻ em gái bị lừa gạt bằng những thông tin sai sự thật (Ali, 2005; Rushing, 2006; IOM, 2008).

Mặc dù Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc tái hòa nhập các nạn nhân bị buôn bán, nhưng thái độ kỳ thị trong cộng đồng đối với những người bị buôn bán đang làm cho công tác này gặp nhiều khó khăn. Nạn buôn bán người vẫn chưa được nhận thức một cách rộng rãi như là sự vi phạm quyền con người. Chính phủ thì coi đó là một “vấn đề xã hội” có “tác động tiêu cực đến đời sống xã hội, đạo đức và an ninh” (Vijayarasa, 2009; Marshall, 2006). Bên cạnh đó, việc Chính phủ coi mại dâm là một “tệ nạn xã hội” đã tạo ra thái độ kỳ thị trong xã hội Việt Nam đối với những người làm mại dâm, do đó cũng gây sự kỳ thị đối với những nạn nhân bị buôn bán, những người thường bị bóc lột tình dục bởi họ có liên quan tới nạn mại dâm.

Việc dùng từ “tệ nạn xã hội” và mối liên quan giữa buôn bán người, mại dâm và HIV không chỉ cản trở nạn nhân trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội mà còn hạn chế những người bị buôn bán trở về tái hòa nhập cộng đồng ở Việt Nam (Vijayarasa,

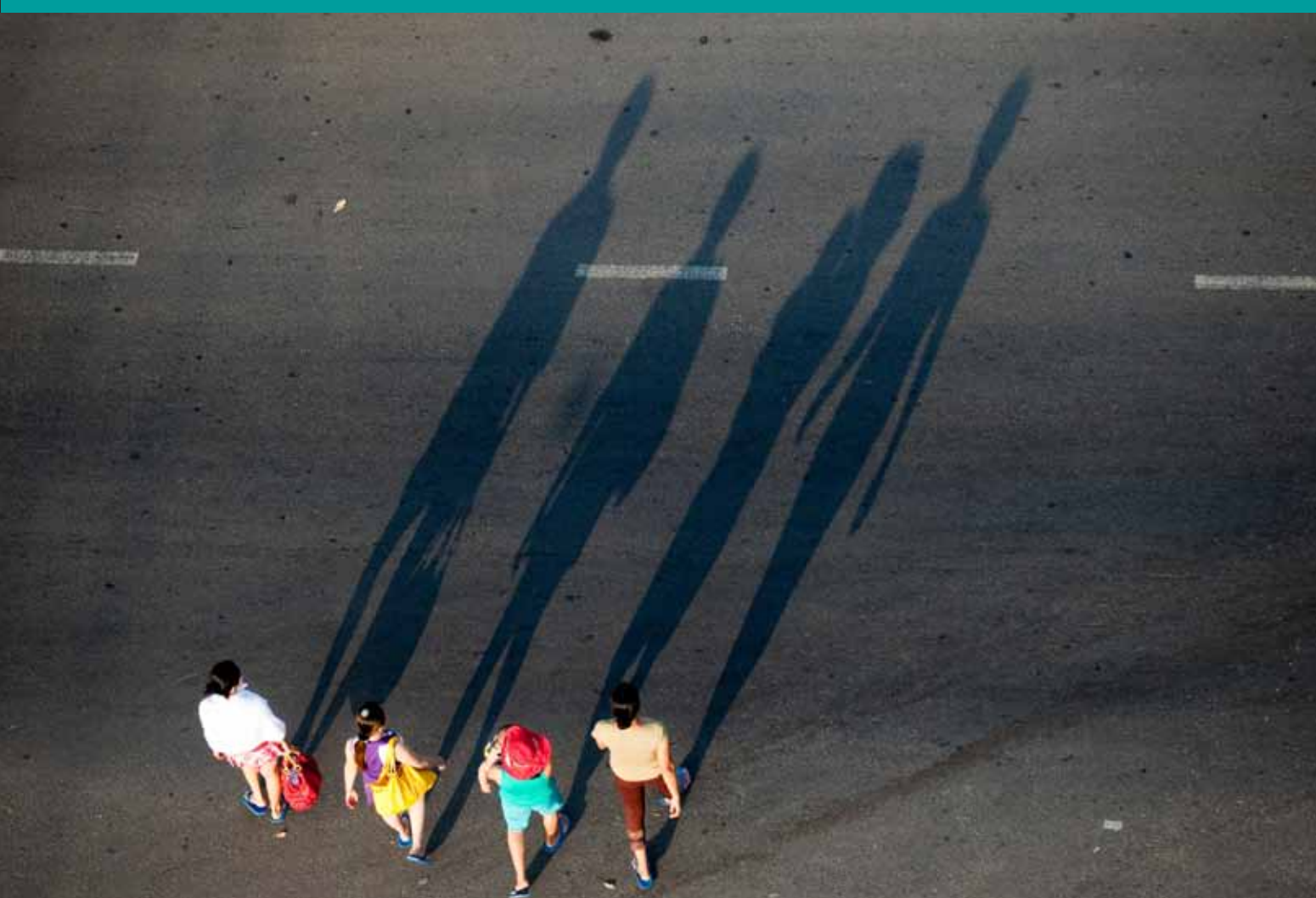
2009). Theo báo cáo của Vijayarasa, một người làm việc ở một nhà tạm lánh đã kể rằng người ta đã từ chối sơn sửa móng tay, chân cho cô “bởi vì nhân viên cửa hàng đó biết cô đã từng bị bán sang Campuchia và cho rằng bất cứ ai từ Campuchia về đều bị nhiễm HIV/AIDS”. Theo một nhân viên làm việc tại một nhà tạm lánh ở Việt Nam, các thành viên gia đình của các nạn nhân cũng xa lánh và hắt hủi họ sau khi họ trở về (Vijayarasa, 2009:5).

Các nạn nhân của nạn buôn bán người thường phải vật lộn với những vấn đề về tâm lý. Sự kỳ thị đã tạo ra những thách thức đối với họ và đẩy họ vào nguy cơ bị lạm dụng bởi bạn tình và các thành viên trong gia đình họ. Một nạn nhân bị buôn bán trở về đã chia sẻ:

«Bất cứ khi nào xảy ra mâu thuẫn, chồng tôi lại nhắc lại quá khứ của tôi và cho rằng nếu anh ấy không lấy tôi làm vợ thì có lẽ chẳng có ai chấp nhận tôi cả. Mặc dù không bị đánh đập, nhưng tôi vẫn cảm thấy rằng mình không thể sống nổi. Tôi không có quyền quyết định bất cứ điều gì. Đã có đôi lần tôi nghĩ đến việc tự tử. Tôi muốn đi thật xa, đến những nơi mà không ai biết tôi».

CHƯƠNG III

BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA BẠO LỰC GIỚI Ở VIỆT NAM



Các chuẩn mực về giới và các giá trị văn hóa truyền thống

Văn hóa Việt Nam bắt nguồn từ Nho giáo, với những nét đặc trưng như con trai nối dõi tông đường, quê cha đất tổ, trọng nam khinh nữ và những quan hệ nặng về tôn ti trật tự - những giá trị góp phần tạo nên tình trạng bất bình đẳng giới (Bourke-Martignoni, 2001; Mai và cộng sự, 2004; Ghuman, 2005; Rydstrom, 2006:333 - 336, Jonzon và cộng sự, 2007). Theo truyền thống Nho giáo, người phụ nữ Việt Nam cần có bốn phẩm chất (Tứ đức) - gồm Công (làm việc chăm chỉ), Dung (hình thức ưa nhìn), Ngôn (Nói năng dịu dàng) và Hạnh (cư xử có đạo đức) (Bình, 2004; Go và cộng sự, 2002; Hoàng Tú Anh và cộng sự, 2003).

Trong hệ thống quan niệm Nho giáo truyền thống, bốn phận của người phụ nữ bị bó hẹp trong phạm vi công việc nội trợ, sinh đẻ và nuôi dưỡng, dạy dỗ con trai để nối dõi tông đường nhà chồng (Barry 1996). Vai trò trung tâm của phụ nữ với tư cách là người mẹ, người vợ, con dâu, là duy trì “gia đình êm ấm”, duy trì các “giá trị gia đình” và thanh danh dòng họ. Đối với nam giới, Nho giáo chú trọng “năm nghĩa vụ về đạo đức” (Ngũ luân). Ngũ luân xác định trách nhiệm và hành vi giữa những người thuộc năm mối quan hệ thứ bậc như Vua-Tôi, Cha-Con, Anh-Em, Chồng-Vợ và Bạn-Hữu. Theo các nghĩa vụ đó, người trên phải khuyên bảo người dưới và người dưới phải vâng lời người trên. Phương thức gia trưởng cũng đòi hỏi người đàn ông phải thể hiện gia phong từ đời này qua đời khác. Do đó, theo các chuẩn mực truyền thống, nam giới phải biết “dạy” vợ gìn giữ, bảo vệ gia phong (Rydstrom 2006). Nếu theo thành ngữ “Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi” thì việc chồng sử dụng bạo lực để “dạy” vợ mình được coi là hợp lý.

Các khái niệm Âm và Dương cũng đóng vai trò chủ đạo trong cấu trúc giới ở Việt Nam. Đàn ông được coi là mệnh Dương - tương ứng với “nóng”, “mặt trời”, “năng động”, “bề trên”, “tháo vát” và “quyền lực”, và được đặc tính hoá với “nóng nảy”, nghĩa là dễ nổi cáu. Phụ nữ được coi là mệnh Âm, tương ứng với “mát tính”, “thụ động” và “điềm

đạm”. Phụ nữ còn đồng nghĩa với “chịu đựng” và “duy trì sự yên ả”. Vì nam giới được gắn với những đặc tính “nóng” cho nên họ được coi là có thể uống rượu nhiều hơn, bởi đó là chất được xem là “nóng”. Rượu và nóng nảy là hai lý do phổ biến được sử dụng để biện minh cho hành vi bạo lực của nam giới đối với phụ nữ (Mai và cộng sự, 2005; Rydstrom 2003; Lợi và cộng sự, 1999).

Mặc dù tỷ lệ ly hôn đang có chiều hướng gia tăng, nhưng gia đình vẫn có ý nghĩa đặc biệt trong văn hóa Việt Nam và hôn nhân vẫn mang tính phổ biến trên thực tế. Phụ nữ thường sống cùng cha mẹ cho đến khi lập gia đình, khi đó, họ chuyển đến sống với gia đình nhà chồng (Barry, 1996). Phụ nữ ly hôn thường bị kỳ thị, kể cả khi đó là sự rời bỏ một quan hệ bạo lực (Hà và cộng sự, 2009; IOM, 2009a).

Quan niệm về nam tính cũng gắn với năng lực tình dục, còn quan niệm về nữ tính lại gắn với trinh tiết và sự thụ động trong tình dục (Trang, 2008; Cường, 2005; Gammeltoft, 2001; Hồng, 1998). Nam giới được coi là người chủ động trong quan hệ tình dục và người phụ nữ được mong đợi là phải biết chiều chồng, phải đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng (Hà, 2008; Gammeltoft, 2001). Việc trao đổi giữa vợ chồng về các vấn đề liên quan đến tình dục và quan hệ tình dục là rất hạn chế (Hồng và cộng sự, 2009; Hương, 2009). Hiện tượng cưỡng bức tình dục trong hôn nhân cũng đã bắt đầu được đề cập đến trong một số nghiên cứu (Bộ VHTTDL, TCTK, UNICEF, 2008; Hiền, 2008; Phong 2006). Tuy nhiên, khái niệm cưỡng bức tình dục trong hôn nhân nói chung chưa được nhiều người biết đến, vì cả nam giới và nữ giới đều cho rằng trách nhiệm chính của người vợ là phải chiều chồng, kể cả tình dục (IOM, 2009; Hiền, 2008; Phong, 2006).

Bình đẳng giới

Từ năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cao “bình đẳng nam nữ” và giải phóng phụ nữ là một nội dung quan trọng trong chương trình nghị sự của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp năm 1946 coi BDG là một quyền được thể chế

hóa (Drummond, Rydstrom, 2004). Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1960 bãi bỏ việc lấy vợ lẽ, đa thê, hôn nhân sắp đặt, đồng thời nhấn mạnh quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới. Do hoàn cảnh chiến tranh trong các thập niên 1950, 1960 và 1970, phụ nữ đã phải thay thế nam giới làm trụ cột trong gia đình, trong sản xuất nông nghiệp và trong nhà máy. Vì thế, vai trò của phụ nữ Việt Nam đối với việc ra quyết định trong gia đình và ngoài xã hội cũng được cải thiện (Lê Thi, 1997).

Nhờ có những chính sách tiến bộ về giới, Việt Nam đã trở thành một trong những nước dẫn đầu về mức độ bình đẳng giới và vị thế của phụ nữ trong các quốc gia có cùng mức thu nhập (CEDAW, 2005). Ví dụ, tỷ lệ nữ đại biểu trong Quốc hội khóa XII của Việt Nam đạt tới 25,76%.

Bình đẳng giới trong bối cảnh ‘Gia đình Hạnh phúc’

Mặc dù Chính phủ đã đưa ra những chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, nhưng các chính sách này khuyến khích bình đẳng giới trong khuôn khổ của những cấu trúc truyền thống mang đặc điểm giới cũng như trong khuôn khổ lý tưởng về “Gia đình Hạnh phúc”. Trong bối cảnh đó, việc ngăn ngừa bạo lực đối với phụ nữ được xem là một cách để duy trì và gìn giữ vai trò truyền thống của người phụ nữ là làm vợ, làm mẹ và làm người bảo vệ sự yên ấm của gia đình, trong khi bình đẳng giới bảo vệ quyền được tiến bộ và được làm việc trong xã hội của phụ nữ.

Điều này được phản ánh trong Hiến pháp, với quy định gia đình là “tế bào của xã hội” trong đó Nhà nước có vai trò là thiết chế “bảo hộ hôn nhân và gia đình” (Điều 64, Hiến pháp nước CHXHCNVN, 1992; Vijayarasa, 2009:2). Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, công cuộc đổi mới và Năm Quốc tế gia đình đầu tiên của LHQ vào năm 1994, tất cả đã góp phần vào việc khơi dậy các phong trào do Nhà nước bảo trợ để củng cố quan niệm về “Gia đình Hạnh phúc”. Nội dung này được đưa vào phong trào do Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam phát động năm 1994 về xây dựng “Gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh

phúc”. Đầu những năm 2000, Hội LHPNVN phát động phong trào kêu gọi phụ nữ “Tích cực học tập, Lao động sáng tạo, Nuôi dạy con ngoan và Xây dựng gia đình hạnh phúc.”

Việc đặt mục tiêu xây dựng “gia đình hạnh phúc” thành lý do để phòng, chống bạo lực giới trên thực tế có thể trở thành rào cản lớn cho việc thay đổi chính các chuẩn mực về giới mà hiện đang góp phần kéo dài nạn bạo lực đối với phụ nữ.

Một mặt, các phong trào trên thể hiện sự tôn trọng và tôn vinh vai trò của người phụ nữ; song mặt khác, chúng lại tạo ra áp lực lớn đối với phụ nữ để họ cứ phải thực hiện các vai trò truyền thống nói trên. Chúng cũng làm trầm trọng thêm các khuôn mẫu giới về phụ nữ với tư cách là người duy nhất có chức năng chăm sóc và nuôi dưỡng con cái (Pettus, 2003:79; Drummond, 2004; Schuler và cộng sự, 2006). Theo nhận xét của Schuler và cộng sự, trong bối cảnh đó, phụ nữ không những phải chịu trách nhiệm về bản thân mà còn phải chịu trách nhiệm về những vấn đề nằm ngoài tầm kiểm soát của họ như sự thịnh vượng về kinh tế của gia đình, cũng như hành vi của chồng và các con họ.

“Người ta trông đợi phụ nữ phải làm việc siêng năng để bản thân và gia đình họ được giàu có, sung sướng hơn, và phải luôn đặt lợi ích của gia đình (và cả của quốc gia) lên trên lợi ích của cá nhân họ. Việc xác định vai trò của người phụ nữ gắn chặt với gia đình như vậy thường làm cho phụ nữ cảm thấy họ phải chịu trách nhiệm khi gia đình của họ không đáp ứng được các chuẩn mực về xã hội và văn hoá” (Schuler và cộng sự, 2006:385).

Các phong trào này cũng dẫn đến những nhận thức mang tính cơ cấu xã hội⁸ về nam tính trong xã hội Việt Nam đương đại. Người nam giới được xã hội mong đợi phải là người có sự nghiệp thành

8 Quan niệm các chuẩn mực giới là “được cấu trúc về mặt xã hội” là muốn nói khái niệm giới, giống như nhiều vấn đề khác, được các thành viên trong xã hội cùng xác định. Khái niệm khác có thể coi các vai trò giới được xác định bởi “tự nhiên”- đó là nói về giới tính của người này hay người kia. Việc hiểu giới như “cấu trúc về mặt xã hội” chính là nói đến việc vai trò giới và chuẩn mực giới có thể thay đổi.

đạt và là người kiếm tiền nuôi gia đình để có được một gia đình hiện đại và hạnh phúc (Gammeltoft, 2001). Theo quan niệm đó, vai trò của người chồng là phải có “nhận thức đúng đắn về xã hội” và họ được khuyến khích tham gia các hoạt động xã hội với những người đàn ông khác hoặc dành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động bên ngoài gia đình (Phinney, 2008). Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng nam giới có nhiều cơ hội di chuyển hơn và dễ vướng vào các quan hệ tình dục ngoài hôn nhân hơn so với thời kỳ trước đổi mới ở Việt Nam (Phinney, 2008; Thủy, 2008).

Các nhà nghiên cứu lưu ý rằng, với việc chú trọng khuyến khích tư duy về “gia đình hạnh phúc” thay vì thúc đẩy các quyền cá nhân của phụ nữ, các chính sách này sẽ tiếp tục củng cố đặc quyền và quyền lực của nam giới, kể cả khi vấn đề bình đẳng giới được đẩy mạnh (Mai và cộng sự, 2004; Ghuman, 2005; Rydstrom, 2006:333 -336; Jonzon và cộng sự, 2007). Thiên chức làm mẹ, làm vợ và làm dâu của phụ nữ sẽ cứ mãi được duy trì.

Đặc tính ‘tự nhiên’- nam tính, rượu và bạo lực

Như đã nêu ở trên, dựa vào đặc tính sinh học của mình, nam giới được coi là “nóng”. Rượu cũng là chất “nóng” và người ta cho rằng, khi nam giới uống rượu, theo bản tính “tự nhiên” của họ, họ có thể nổi nóng và có hành vi bạo lực. Trong khi đó, xã hội trông đợi người phụ nữ phải duy trì hoà khí. Ví dụ, trong một số chương trình do Chính phủ và một số tổ chức phi chính phủ bảo trợ, phụ nữ được bồi dưỡng về các “kỹ năng sống”, trong đó có vai trò thực hiện “khuyênh hướng tự nhiên” nhằm tạo ra mối quan hệ hòa thuận.

Thực tế cho thấy sự dạy dỗ này khá phổ biến, cho thấy các giá trị này đã gắn chặt vào đời sống hàng ngày như thế nào. Trong khi phụ nữ cần thực hiện những biện pháp đảm bảo an toàn cho bản thân, việc hình thành các thông điệp này có ý nghĩa quan trọng để xem liệu họ đang duy trì các chuẩn mực giới hay đang thực hiện vai trò thay

đổi các chuẩn mực đó hay không. Trong các cuộc phỏng vấn với đại diện của một số tổ chức quần chúng, đại diện Hội Nông dân và đại diện Hội Liên hiệp phụ nữ đã thể hiện cam kết của mình đối với BDG cũng như đối với các giá trị và chuẩn mực truyền thống cổ súy cho tầm quan trọng của gia đình. Ví dụ, khái niệm “Gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc” là khuôn khổ cho Kế hoạch Hành động của Hội Nông dân trong việc thực hiện Luật Phòng, chống BLGD, trong đó có trách nhiệm tăng cường nhận thức xã hội đối với Luật này. Khi trả lời phỏng vấn, lãnh đạo của một tổ chức quần chúng đã giải thích:

“Ở Việt Nam, nếu một người chồng nổi cáu thì người vợ nên nhún nhin một chút... Hôn nhân cần có sự hợp tác giữa vợ và chồng. Ví dụ, người đàn ông phải đi làm ngoài xã hội và có thể uống say. Khi về nhà, người vợ nên biết cách ứng xử thế nào cho phải. Nếu biết cách ứng xử, người vợ nên đợi khi chồng tỉnh rượu và biết nên nói chuyện với chồng như thế nào. Đó là kỹ năng mà phụ nữ nào cũng cần phải biết để tránh bị bạo lực”.

Từ câu chuyện trên, cần quan tâm đến hai vấn đề chính nảy sinh từ các chuẩn mực về giới:

- Lý giải một cách cổ tình hoặc vô tình rằng nguyên nhân của bạo lực gia đình là do rượu, nghèo đói hoặc lao động vất vả chứ không phải do bản thân người đàn ông gây ra hành vi bạo lực đó;
- Đổ trách nhiệm và tội lỗi gây nên nguy cơ về sự lạm dụng lên đầu người phụ nữ chứ không phải cho người đàn ông.

Một bất cập đáng kể trong việc xử lý các chuẩn mực này là người ta không đưa ra những thông điệp trực tiếp để khẳng định sự thật đã được ghi nhận rằng tình trạng bất bình đẳng giới - chứ không phải rượu hay nghèo đói - mới là nguyên nhân dẫn đến BLGD, cùng với tình trạng thiếu thông tin để xử lý mối liên hệ có nguy cơ ngày càng xấu đi giữa các yếu tố này.

Tâm lý thích con trai

Tâm lý thích con trai từ lâu đã tồn tại ở Việt Nam. Nếu một cặp vợ chồng không có con trai, họ sẽ gặp khó khăn kinh tế lúc về già, đặc biệt là khi họ không có được sự hỗ trợ của hệ thống an sinh xã hội của Nhà nước. Trong khi đó, theo truyền thống lâu đời về nối dõi tông đường, khi kết hôn, người con gái sẽ rời nhà cha mẹ, chuyển đến ở với gia đình nhà chồng, nơi cô có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ chồng cho đến lúc chết. Điều này đã làm tăng mức độ tiếp cận kỹ thuật chọn lựa giới tính, dẫn đến sự thay đổi tỷ lệ giới tính khi sinh ở Việt Nam nghiêng về trẻ em trai.

Phân tích số liệu mà Tổng cục Thống kê cho thấy tình trạng phá thai để lựa chọn giới tính thai nhi ở Việt Nam đã tăng khá nhanh trong vài năm qua, dẫn đến những thay đổi trong tỉ lệ giới tính khi sinh từ mức bình thường 104-106/100 (bé trai/bé gái) vào năm 2000 lên khoảng 111/100 trong năm 2007, 112/100 năm 2008, sau đó quay lại mức 111/100 năm 2009 (UNFPA, 2009:48; TCTK, 2010).

Theo truyền thống, đàn ông muốn có con trai để duy trì nòi giống gia đình và để khẳng định nam tính của họ. Một số nam giới sử dụng các biện pháp tránh thai một cách miễn cưỡng vì theo họ, đó là trách nhiệm của phụ nữ và họ nhầm tưởng rằng việc sử dụng các biện pháp tránh thai làm giảm nam tính của họ (Hạnh, 2009). Hơn nữa, theo một nghiên cứu nhỏ cho thấy nam giới và gia đình họ là những người chủ động hơn trong quyết định về việc có con thứ ba và lựa chọn giới tính thai nhi (Hằng, 2009).

Bên cạnh đó, Điều 10 của Pháp lệnh Dân số 08/2008/UBTVQH Khóa XII⁹, quy định “mỗi gia đình chỉ nên có một hoặc hai con”, ngày nay được coi là vi phạm các quyền trong Công ước của LHQ về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Chionson, 2009:83).

Đổi mới: Từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường

Mặc dù phân tích sâu về điều kiện kinh tế của BLG vượt ra ngoài khuôn khổ của Báo cáo, nhưng vẫn có một số điểm nhất định mang tính giải thích được đặt trong Báo cáo này. *Đổi mới* là các biện pháp cải cách nhằm chuyển Việt Nam từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường. Đổi mới trước hết đã giúp Việt Nam mở cửa với các nước láng giềng và từng bước với các nước khác trên thế giới như mở cửa thị trường, chia sẻ thông tin và các khía cạnh khác của toàn cầu hoá. Chủ trương này đã tạo ra những thay đổi xã hội, song vẫn chưa được nhận thức một cách đầy đủ nếu xét về tác động của nó đến gia đình và các chuẩn mực giới.

Trong khi đổi mới đã mang lại nhiều thay đổi tích cực bao gồm cả cơ hội kinh tế, tự do đi lại qua biên giới thì một tác động tiêu cực của việc mở cửa biên giới và vẫn đang như vậy đó là làm tăng tệ nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em (Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam, 2006: 14). Một số nghiên cứu cho thấy rằng phụ nữ chưa được hưởng lợi bình đẳng từ công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế (Bourke-Martignoni, 2001). Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng mặc dù phụ nữ chiếm tỷ lệ cao trong thị trường lao động Việt Nam, và tỷ lệ này tiếp tục tăng lên trong những năm gần đây, nhưng tình trạng bất bình đẳng giới đáng kể trong thu nhập, cơ hội kinh tế và thời gian làm việc vẫn còn tồn tại (Thủy và cộng sự, 2009:21-23). Một số nghiên cứu khác cho thấy có những cải thiện nhất định khi dữ liệu được phân tổ theo thu nhập, vùng miền và dân tộc, đặc biệt là ở khu vực đô thị, nhóm phụ nữ dân tộc Kinh được hưởng lợi nhiều hơn trong quá trình này, trong khi đó nhóm phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số thì hưởng lợi ít hơn (Lê Anh Tú Packard 2006: iv).

Từ khi thực hiện tiến trình đổi mới, tình trạng di dân - cả trong nước và ra nước ngoài - ngày càng gia tăng, tạo ra nhiều cơ hội cho người di cư cải

9 Pháp lệnh dân số 09/2008/UBTVQH Khóa XII, Khoản 10 được điều chỉnh vào 27/12/ 2008.

thiện cuộc sống của họ thông qua sự độc lập kinh tế, sự tự tôn và quyền năng ngày càng lớn. Mặt khác, điều này cũng làm tăng khả năng bị tổn thương của phụ nữ và trẻ em gái trước tình trạng lạm dụng và bóc lột tại nơi làm việc và ở gia đình (Rushing, 2006). Nghiên cứu định tính của tác giả Rushing với 20 chị em tuổi từ 16 đến 27 làm mại dâm cho biết: "...Chính những khía cạnh giới của tình trạng di cư, như nhu cầu về phụ nữ trẻ trong công nghiệp tình dục hay quan niệm về lợi nhuận cao hoặc về những khoản tiền nhiều hơn do con gái gửi về, làm cho phụ nữ dễ bị xâm hại bởi nguy cơ bị buôn bán và bị bóc lột" (2006:474).

Các tài liệu của Tổ chức Di cư quốc tế (IOM) cũng cho thấy phụ nữ di cư chịu nguy cơ đáng kể về bạo lực (Piper 2009: 339). Điều này được chứng minh trong một nghiên cứu định tính về công nhân là người di cư làm việc trong các nhà máy ở miền Nam Việt Nam. Trong số 80 phụ nữ được phỏng vấn, 33 người cho biết đã phải sinh hoạt tình dục ngoài ý muốn và trong số này có 14

người cho biết đã bị cưỡng bức quan hệ tình dục, 47 người cho biết đã bị bạo lực về thân thể (Piper 2009:236).

Do tình trạng tạm trú của họ, những người di cư thường không thể đăng ký hộ khẩu. Mặc dù tình trạng này đã được cải thiện theo những quy định mới về đăng ký hộ khẩu, song việc thực thi các quy định đó vẫn còn nhiều bất cập. Điều này tạo ra rào cản trong việc tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu như chăm sóc y tế và giáo dục, bởi người di cư phải trả tiền cho các dịch vụ này.

Mạng lưới hạn hẹp và sự kỳ thị cả từ phía xã hội lẫn các cơ quan công quyền đã góp phần hạn chế khả năng tiếp cận thông tin cũng như tiếp cận các dịch vụ liên quan đến phòng, chống bạo lực cho những người di cư (IOM, 2009a). Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan thực thi chính sách lại hiểu biết chưa thật đầy đủ về người di cư và quy mô của tình trạng bạo lực đối với phụ nữ.

CHƯƠNG IV

BỐI CẢNH LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH



Khuôn khổ quyền con người

Chính phủ Việt Nam là chính phủ đi tiên phong trong khu vực về việc xây dựng chính sách và luật pháp nhằm thúc đẩy BĐG và chấm dứt nạn bạo lực đối với phụ nữ. Chính phủ đã phê chuẩn Công ước CEDAW năm 1982 và ký kết nhiều hiệp ước và công ước quốc tế khác về quyền con người có liên quan đến BLG, cũng như các cam kết quốc tế khác (Xem hộp bên). Nỗ lực của Việt Nam trong thực hiện và báo cáo về việc thực hiện Công ước CEDAW cũng như các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ¹⁰ đã góp phần tạo ra một khuôn khổ luật pháp và chính sách để giải quyết tình trạng BLG ở Việt Nam.

Khung luật pháp và chính sách cho vấn đề bạo lực giới

Từ năm 1992, BĐG và BLG đã được đề cập đến, mặc dù còn chung chung trong một số văn bản pháp luật. Tuy nhiên, từ năm 2004 đến năm 2007, hai văn bản pháp lý quan trọng và một chương trình hành động quốc gia được thông qua đã đề cập cụ thể tới vấn đề buôn bán người, BĐG và BLGĐ, góp phần cải thiện đáng kể khung luật pháp và chính sách cho vấn đề bạo lực giới.

Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em giai đoạn 2004 - 2010 đã bổ sung cho các văn bản chính sách trước đó nhằm đẩy mạnh nỗ lực đấu tranh chống nạn buôn người. Trách nhiệm ở lĩnh vực này hiện được giao cho nhiều Bộ và tổ chức quần chúng, trong đó trách nhiệm điều phối việc tái hòa nhập được giao cho Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc Bộ LĐTBXH.

Luật Bình đẳng giới năm 2006, do Bộ LĐTBXH điều phối việc triển khai thực hiện đưa ra các điều khoản quy định về BĐG trong mọi lĩnh vực của đời sống cũng như quy định chi tiết trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, gia đình và cá nhân trong việc đảm bảo thực hiện các nguyên tắc này.

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 do Bộ VHTTDL điều phối việc triển khai thực hiện, quy định chi tiết về các hình thức phòng, chống BLGĐ, bao gồm một loạt các hành vi như lạm

Việt Nam đã ký kết các hiệp ước về quyền con người và các khung chính sách thúc đẩy bình đẳng giới sau đây:

- Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (phê chuẩn năm 1982) và Các khuyến nghị chung (25)
- Hiệp ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (1982)
- Hiệp ước về các quyền dân sự và chính trị (1982)
- Công ước về các quyền của trẻ em (1990) và hai nghị định thư của Công ước này (2000)
- Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển (1994)
- Hội nghị Thế giới lần thứ 4 về phụ nữ - Diễn đàn hành động Bắc-Kinh (1995)
- Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (2000)
- Tuyên bố về việc xóa bỏ nạn bạo lực đối với phụ nữ ở khu vực ASEAN (2004)
- Tuyên bố của ASEAN chống lại nạn buôn bán người, nhất là phụ nữ và trẻ em (2004)
- Công ước chống lại tình trạng tra tấn và các hình thức đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay làm mất phẩm giá - ILO

dụng thể chất, tinh thần và tâm lý, xâm phạm quyền nuôi con và quyền thăm con, lạm dụng tình dục, cưỡng bức hôn nhân và ly hôn, xâm hại tài sản, lạm dụng kinh tế, xua đuổi ra khỏi nhà. Luật này cũng quy định trách nhiệm trong việc phòng, chống BLGĐ cũng như các biện pháp dân sự và hành chính, trong đó có yêu cầu về bảo vệ, trong khi các biện pháp hình sự được quy định tại Bộ luật Hình sự.

Chính phủ đã ban hành các nghị định, thông tư và kế hoạch hành động quốc gia. Các văn bản này xác định vai trò và trách nhiệm thực hiện,

10 Các hoạt động liên quan đến các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ coi bình đẳng giới là một quyền con người gắn liền với các mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

trách nhiệm giám sát, báo cáo, phối hợp và lập ngân sách của các bộ, ngành, ủy ban nhân dân, các tổ chức quần chúng, cộng đồng và cá nhân trong cả ba lĩnh vực: Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và chương trình hành động về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Các luật, chính sách và khung chiến lược về bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực giới

	Luật pháp	Chính sách	Chiến lược
Bình đẳng giới	- Hiến pháp Việt Nam năm 1992, các Điều 52, 63 - Luật Dân sự năm 1995, Điều 5 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 2 - Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 3 - Bộ luật Hình sự năm 2003, Điều 5 - Luật Tổ tụng dân sự năm 2004, Điều 8 - Luật Bình đẳng giới năm 2006 - Nguồn tham khảo Chiongson 2009:3	- Nghị định số 70/2008/ NĐ-CP, năm 2008 (hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới) - Nghị định số 48/2009/ NĐ-CP, năm 2009 (quy định các biện pháp để đảm bảo BĐG) - Nghị định số 55/2009/ NĐ-CP, năm 2009 (quy định hình phạt vi phạm hành chính) - Nghị quyết số 57/2009/ NQ-CP, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	- Chiến lược Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010 - Các Kế hoạch HĐQG vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2005 và giai đoạn 2006-2010 - Chiến lược Quốc gia về gia đình 2005-2010 - Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 (có đề cập đến BĐG) - Chiến lược Toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (Hà Nội, 2003)
Bạo lực gia đình	- Hiến pháp Việt Nam năm 1992 - Bộ luật Dân sự năm 1995 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 - Bộ luật Hình sự năm 2003 - Luật Tổ tụng dân sự năm 2004 - Luật Bình đẳng giới năm 2006 - Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 - Pháp lệnh Dân số 03/2003/PL-UBTVH11	- Chỉ thị số 16/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Phòng chống BLGĐ (Hướng dẫn các Bộ liên quan phối hợp thực thi luật PCBLGĐ) - Nghị định 08/2009/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Phòng chống BLGĐ (Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật PCBLGĐ) - Nghị định 110/2009/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống BLGĐ - Thông tư 16/2009/TT-BYT- 2009 về Luật phòng chống BLGĐ (Hướng dẫn việc tiếp nhận, chăm sóc y tế và thống kê, báo cáo đối với người bệnh là nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) - Thông tư 02/2010/TT-BVHTTDL-2010 về Luật Phòng chống BLGĐ (quy định chi tiết về thủ tục liên quan đến chuyên môn, dịch vụ cơ sở tư vấn)	- Kế hoạch Hành động về phòng, chống BLGĐ của Bộ VHTTDL giai đoạn 2008-2015 - Kế hoạch HĐQG về phòng, chống BLGĐ, giai đoạn 2010-2020 (dự thảo) - Chiến lược Quốc gia về gia đình, giai đoạn 2005-2010
Buôn bán phụ nữ và trẻ em gái	- Luật Phổ cập giáo dục tiểu học 1991 - Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em năm 2004 - Hiến pháp năm 1992, Điều 65 - Bộ luật Hình sự năm 1999, các Điều 119, 120 - Bộ luật Lao động năm 1995 - Luật Phòng, chống tội phạm buôn bán người (dự thảo) - Nguồn tài liệu tham khảo của phần này: humantrafficking.org	- Chỉ thị số 766/1997/TTg, - Nghị quyết số 09/1998/ NQ-CP ,	- Chương trình hành động về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em giai đoạn 2004-2010 - Chương trình HĐQG về trẻ em giai đoạn 2001-2010

Các chế tài xử phạt hình sự và xử phạt hành chính

Tuy Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình có mở rộng các định nghĩa hiện hành liên quan đến hành vi bạo lực và lạm dụng, nhưng hình phạt đối với các hành vi đó nêu trong hai luật này đều nằm trong khung pháp lý hành chính và hình sự. Khung này căn cứ vào sự khác biệt được xác định về loại tội phạm, ý định của kẻ phạm tội, sự hiện diện của các tình tiết tăng nặng (như sử dụng vũ khí; nạn nhân đang mang thai; kẻ phạm tội đã có tiền án tiền sự) và mức độ “thương tật” hay “tổn hại” của nạn nhân. Luật cũng quy định phải có giám định tỷ lệ thương tật của chuyên gia y tế. Với tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên thì phải được quy sang tội “hình sự”.

Các tỷ lệ thương tật được xác định tại Thông tư liên tịch số 12/TTLB/1995 cùng với các tiêu chí đối với người giám định y khoa, người có trách nhiệm xác nhận y tế để chuyển cho công an và tòa án. Nghị định 110/2009-NĐ-CP về xử phạt hành chính trong phòng, chống BLGD, được ban hành tháng 12/2009, đã đưa ra những hướng dẫn cụ thể hơn về xử phạt hành chính đối với những hành vi BLGD chưa được coi là hình sự. Với Nghị định này, điều quan trọng là cần bảo đảm để các nhà chức trách ở tất cả các cấp biết rõ khi nào cần áp dụng chế tài xử phạt hình sự thay cho chế tài xử phạt hành chính.

Luật Bình đẳng giới

Điều 24:1 của Luật Bình đẳng giới quy định nguồn tài chính cho việc thực thi Luật này bao gồm nguồn từ ngân sách Nhà nước, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân và các nguồn thu hợp pháp khác. Chương trình Mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 hiện đang được xây dựng để trình Quốc hội phê chuẩn, trong đó có việc phân bổ ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình.

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình

Điều 3, Nghị định số 8/2009/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết việc thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, có quy định nguồn tài chính bao gồm:

- Nguồn kinh phí do Nhà nước phân bổ hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

CHƯƠNG TRÌNH SÀNG LỌC Y TẾ VỀ BLGD HẾT KINH PHÍ

Trong 7 năm qua, Bệnh viện Đức Giang gần Hà Nội đã thực hiện dịch vụ sàng lọc các nạn nhân bị BLGD. Các nhân viên y tế được tập huấn để có thể thực hiện việc sàng lọc, cũng như đáp ứng nhu cầu của phụ nữ một cách phù hợp. Trung tâm tư vấn được thành lập tại bệnh viện và những phụ nữ được phát hiện bị bạo lực gia đình được chuyển tới Trung tâm, đó là bước đầu tiên của công tác sàng lọc. Tại Trung tâm, nạn nhân bị bạo lực được kiểm tra sức khỏe và được chuyển tiếp tới các dịch vụ khác, nếu cần.

Chương trình này ban đầu được Ford Foundation tài trợ, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Hội đồng Dân số và CSAGA. Ngân sách của chương trình đã hết trong năm 2009, nhưng đến nay vẫn chưa có nguồn bổ sung. Các bác sĩ, nhân viên y tế tham gia Chương trình nói rằng họ sẽ tiếp tục thực hiện vì cam kết của mình. Tuy nhiên, họ không biết sẽ lấy kinh phí ở đâu để tổ chức tập huấn, biên soạn tài liệu và chi phí vận hành.

- Nguồn kinh phí được bố trí hàng năm để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống BLGD từ ngân sách thường xuyên của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội.
- Nguồn kinh phí được bố trí hàng năm từ ngân sách thường xuyên của các tỉnh để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống BLGD.
- Nguồn kinh phí do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp.

Nghị định cũng lưu ý rằng, đối với những địa phương có tỷ lệ bạo lực cao, được Ủy ban Nhân dân xác nhận, các cơ sở ở đó có thể nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước. Theo Bộ VHTTDL, 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hành động và phân bổ ngân sách để triển khai thực hiện Luật Phòng, chống BLGD.

Thông tư số 16/2009/TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn việc chăm sóc sức khỏe các nạn nhân của BLGD, đồng thời quy định cơ quan Bảo hiểm Y tế sẽ chi trả cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần thiết. Tuy vậy, những nạn nhân bị BLGD mà không có bảo hiểm y tế lại phải tự chi trả cho các dịch vụ y tế. Tương tự như vậy, Điều 23 của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình cũng quy định các chi phí chăm sóc y tế và điều trị cho nạn nhân bị BLGD sẽ được Bảo hiểm Y tế chi trả chỉ khi họ có thẻ bảo hiểm y tế. Đồng thời, Điều 42 của Luật này quy định, đối tượng thực hiện hành vi BLGD, tùy mức độ vi phạm, sẽ bị xử phạt về vi phạm dân sự, bị xử lý kỷ luật hoặc bị quy tội hình sự và phải bồi thường bất cứ tổn hại nào.

Chương trình hành động về phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em

Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em chỉ rõ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) sẽ phối hợp với Bộ Tài chính (Bộ TC) phân bổ ngân sách cho hoạt động phòng, chống nạn buôn bán người và đưa vào kế hoạch hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bộ TC được giao trách nhiệm làm đầu mối trong việc huy động kinh phí từ các nguồn trong nước và quốc tế cho kế hoạch này.

Thách thức trong việc thực hiện các chính sách

Ngân sách

Những thách thức chính trong việc thực thi chính sách là kinh phí, sự phối hợp và giám sát. Các văn bản hướng dẫn hiện nay giao cho các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và địa phương trách nhiệm trang trải kinh phí cho các hoạt động phòng, chống bạo lực. Việc thực thi các pháp luật hiện hành cần có nguồn lực lớn về tài chính và nhân lực, bao gồm: Chi phí cho việc thành lập hệ thống theo dõi, đánh giá, báo cáo và truy cứu trách nhiệm giải trình; chi phí để xây dựng, tập huấn và duy trì hoạt động của cơ chế phối hợp liên ngành; tập huấn cho lực lượng công an, nhân viên tư pháp, nhân viên y tế, tư vấn viên và các cán bộ chuyên môn khác; tuyên truyền giáo dục, vận động các thành viên cộng đồng (qua các cơ quan thông tin đại chúng, các cuộc trao đổi trực tiếp); cung cấp dịch vụ trợ giúp cho các nạn nhân, trong đó có dịch vụ tư vấn, nhà tạm lánh, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ kinh tế, tập huấn và các

dịch vụ hỗ trợ khác; tổ chức các hoạt động theo dõi, đánh giá và lập báo cáo; và tạo ra các thay đổi về mặt thiết chế để lồng ghép vấn đề BGD và bảo đảm an toàn cho các nạn nhân bị bạo lực.

Cho tới nay vẫn chưa có nghiên cứu phân tích chi phí nào xác định được cần bao nhiêu tiền để thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới và Chương trình hành động phòng chống tội phạm buôn bán người trên quy mô cả nước. Điều này diễn ra trong bối cảnh Chính phủ đã phân cấp trong quá trình thực hiện, gồm phân bổ ngân sách, do đó có thể dẫn đến tình trạng phân bổ kinh phí không cân đối tùy thuộc vào nguồn kinh phí nhiều hay ít và vào mức độ ưu tiên mà chính quyền cấp tỉnh dành cho công tác phòng, chống BLG và các dịch vụ liên quan. Vì thế những tỉnh có mức thu nhập thấp thường phân bổ không đủ kinh phí cho công tác này. Tuy nhiên, điều đáng mừng là tất cả 63 tỉnh, thành đều đã xây dựng ngân sách để thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trong năm 2009.

Một yếu tố quan trọng liên quan đến quy mô kinh phí cho việc thực hiện luật pháp và chính sách là nguồn tài trợ quốc tế có khả năng giảm dần khi Việt Nam đã đạt đến ngưỡng nước có mức thu nhập trung bình trong tương lai gần. Một số nhà tài trợ song phương bắt đầu xây dựng kế hoạch giảm dần sự trợ giúp của họ. Việc này gây ảnh hưởng tới nguồn vốn hỗ trợ cho chương trình phòng, chống BLG.

Các nhà tài trợ quốc tế, như các cơ quan thuộc LHQ, các nhà tài trợ song phương và các NGO quốc tế, đang tài trợ cho các hoạt động nghiên

TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

Một khuyến nghị quan trọng của Báo cáo này là phải thành lập một Ủy ban quốc gia cấp cao để tăng cường trách nhiệm giải trình đối với việc thực thi luật pháp và chính sách phòng, chống BLG, bởi hiện chưa rõ công tác này do cơ quan nào điều phối. Hiện nay, các Bộ, ngành khác nhau chịu trách nhiệm về những khía cạnh khác nhau của công tác phòng, chống BLG, đặc biệt là về những vấn đề liên quan tới sự an toàn của phụ nữ và các chuẩn mực nhằm thúc đẩy BGD.

cứu, nâng cao năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cho việc nâng cao nhận thức cộng đồng về vấn đề BLG cũng như cho việc triển khai thí điểm các dự án tiềm năng cung cấp dịch vụ cần thiết cho phụ nữ. Nhóm Hành động về Giới (GAP), diễn đàn bốn bên nhằm tăng cường BDG bao gồm các cơ quan Chính phủ, các nhà tài trợ, LHQ và các tổ chức xã hội dân sự, đã lập bản đồ chương trình và bảng kê nguồn kinh phí hỗ trợ của tổ chức¹¹ Trong khi đó, mạng lưới các tổ chức phi chính phủ (NGOs), các nhà nghiên cứu và các tổ chức khác, như Mạng Giới và Phát triển cộng đồng (GENCOMNET), Mạng lưới Phòng, chống bạo lực gia đình (DOVIPNET), Mạng lưới Tăng quyền năng cho phụ nữ (NEW), Mạng lưới Hành động vì phụ nữ và GAP đang phối hợp nhiều hoạt động nghiên cứu về giới. Tuy vậy, việc phối hợp các hoạt động phòng, chống và ứng phó với BLG vẫn còn yếu kém ở cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã, do đó, các chương trình hỗ trợ thường manh mún. Hiện vẫn chưa có một cơ chế phối hợp liên ngành hay một khung duy nhất về lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá để bảo đảm có mối liên hệ và sự gắn kết giữa các bên cung cấp dịch vụ phòng, chống BLG. Tuy nhiên, với chức năng là cơ quan quản lý nhà nước về việc thực thi Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Bộ VHTTDL là cơ quan quản lý nhà nước về việc điều phối thực hiện luật này. Bộ hiện đang biên soạn văn bản hướng dẫn phối hợp liên ngành để thống nhất công tác điều phối giữa các cơ quan, các ủy ban, ban ngành và tổ chức quần chúng.

Giám sát và đánh giá

Tuy nhiên, công tác theo dõi và đánh giá vẫn là một thách thức. Hiện vẫn chưa có một hệ thống thống nhất để thu thập dữ liệu và lập báo cáo về BLG. Hiện tại, các cơ quan liên quan có thu thập một số dữ liệu về BLG, nhưng vẫn chưa có cơ quan trung ương nào xúc tiến việc xây dựng các chỉ số hài hòa và hệ thống thu thập dữ liệu đồng bộ, cũng không có đơn vị nào thu thập thông tin ở cấp toàn quốc. Bộ VHTTDL hiện đang xây dựng khung theo dõi và đánh giá việc thực thi Luật

Phòng, chống bạo lực gia đình. Tuy nhiên công việc này sẽ cần có nguồn lực thích đáng cũng như sự cam kết của các cơ quan tham gia.

Mặc dù việc thực thi Luật Phòng, chống BLGD là trách nhiệm chung của mỗi Bộ cho đến mỗi công dân bình thường, nhưng bản chất phân tán của các trách nhiệm giải trình này trong một số trường hợp vẫn là một hạn chế đối với việc thực thi có hiệu quả Luật Phòng, chống BLGD cần phải được khắc phục. Mặt khác, nếu mô hình này được áp dụng có hiệu quả, nó có thể làm thay đổi những chuẩn mực đã được chấp nhận về BLG trong xã hội, về vai trò của những người ngoài cuộc.

Điều đáng quan tâm ở đây là BLG là một vấn đề phức tạp và các biện pháp ứng phó với nó luôn cần quan tâm đến sự an toàn của phụ nữ. Một mô hình tăng quyền năng cũng cần tổ chức tập huấn rộng rãi và nâng cao kỹ năng cho mọi người trên diện rộng. Nên xác định những tập quán tốt về trách nhiệm cộng đồng trong việc phòng, chống BLG. Những vấn đề chính mà báo cáo này lưu ý như là các ưu tiên cao nhằm tăng cường chính sách bao gồm:

- Xây dựng luật về phòng, chống buôn bán người và ký kết Nghị định thư Palermo¹²
- Xây dựng hướng dẫn rõ ràng về việc theo dõi và đánh giá, thiết lập các chỉ số và chế độ báo cáo về việc thực hiện đối với tất cả các luật và chính sách.
- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành cấp cao trong việc thực hiện BDG và phòng, chống BLG, gồm đại diện các Bộ và các cơ quan khác của Chính phủ, sự tham gia của các tổ chức quần chúng, các cơ quan LHQ, các nhà tài trợ và xã hội dân sự.
- Tăng cường pháp luật, đưa vào đó những điều khoản quy định các hành vi kỳ thị và phân biệt đối xử bị coi là trái pháp luật.

11 Báo cáo về các hoạt động tài trợ về BDG và BLG của Nhóm Hành động về Giới, 2009

12 Nghị định thư về Phòng ngừa, kiểm soát và trừng trị buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, có hiệu lực từ ngày 25/12/2003.

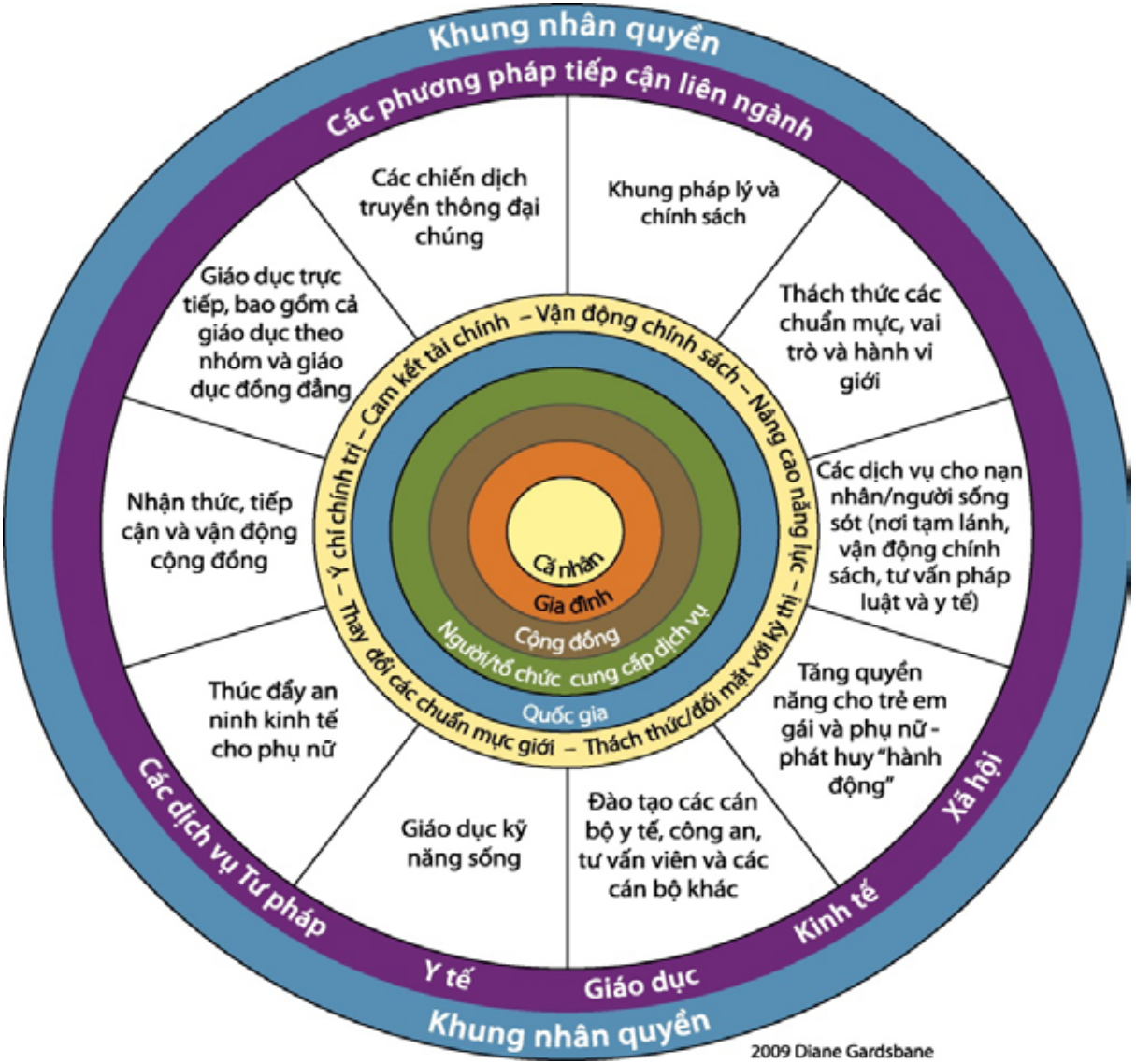
CHƯƠNG V

GIẢI QUYẾT BẠO LỰC GIỚI Ở VIỆT NAM: PHÂN TÍCH



Mô hình phòng, chống BLG dưới đây minh họa phương pháp tiếp cận toàn diện đối với việc phòng, chống và giải quyết BLG. Mô hình này tóm tắt các biện pháp chiến lược và các hoạt động

được bàn đến nhiều nhất trong các tài liệu quốc tế về phòng, chống và xử lý BLG. Nó có thể là công cụ hữu ích để đánh giá những điểm mạnh cũng như những bất cập trong một bối cảnh cụ thể.



Phương pháp tiếp cận toàn diện và lồng ghép bao gồm:

- Khung nhân quyền (vòng tròn ngoài cùng).
- Phương pháp tiếp cận liên ngành lồng ghép các lĩnh vực tư pháp, y tế, giáo dục, kinh tế, xã hội và các lĩnh vực khác (vòng tròn thứ hai).

- Các biện pháp chiến lược để mang lại tác động đa cấp ở cấp độ cá nhân, gia đình, người/tổ chức cung cấp dịch vụ, các cấp cộng đồng và quốc gia, được tạo nên bởi ý chí chính trị, cam kết tài chính, nhu cầu nâng cao năng lực, công tác tuyên truyền vận động, thay đổi các chuẩn mực giới, thay đổi sự kỳ thị (các vòng tròn bên trong).
- Các biện pháp can thiệp đa dạng (các ô trong mô hình).

Mô hình này cũng xây dựng một số khung khái niệm cho phép xử lý tính phức tạp của BLG. Các khung đó bao gồm:

- Sự nhận thức theo quan điểm cấu trúc xã hội về vai trò giới, trong đó thừa nhận các vai trò này được cấu trúc về mặt xã hội, chứ không phải là bất biến và không bị quy định bởi giới tính sinh học khi sinh (Connell, 1987; Courtenay, 2000).
- Phương pháp tiếp cận sinh thái (Heise, 1998) chỉ ra các nguyên nhân phân tầng gây ra BLG - bao gồm các yếu tố cá nhân, gia đình, xã hội, cơ cấu thể chế và hệ thống vĩ mô, đồng thời chỉ ra sự cần thiết phải đổi mới ở từng cấp để tạo ra tác động mang tính hệ thống.
- Sự nhận thức rằng việc kết hợp nhiều biện pháp can thiệp là điều cần thiết và những chương trình lồng ghép có nhiều hợp phần sẽ hiệu quả hơn những chương trình xử lý một vấn đề riêng lẻ (Barker và cộng sự, 2007).

Việc áp dụng mô hình tại Việt Nam

Dựa vào mô hình này, dưới đây là sự phân tích về từng yếu tố chính cần cách tiếp cận lồng ghép phòng, chống BLG, trong mối liên quan tới các biện pháp chiến lược và dịch vụ hiện có ở Việt Nam.

Khung nhân quyền

Quốc tế đều nhất trí cho rằng cần có khung về quyền con người làm cơ sở để thực hiện BDG (Erturk, 2005). Khung pháp lý dựa trên quyền này thừa nhận rằng sự phân biệt đối xử và BLG là những vi phạm cơ bản quyền con người về nhân phẩm, về sự lựa chọn và tự do cá nhân. Như đã nêu ở trên, Việt Nam đã có khung pháp lý về quyền con người.

Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ phụ nữ - được thành lập năm 1985 và năm 1993 được kiện toàn thành Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ (NCFAW) – đã chỉ đạo và giám sát mạnh mẽ hơn đối với các nỗ lực quốc gia trong việc tuân thủ Công ước CEDAW. Năm 2008, việc quản lý

NCFAW được chuyển giao cho Bộ LĐTBXH, phù hợp với trách nhiệm của Bộ là cơ quan quản lý nhà nước về Luật Bình đẳng giới. Các báo cáo hiện nay về tiến độ thực hiện CEDAW đã chỉ ra những khó khăn trong công tác phối hợp, năng lực thể chế cũng như các kỹ năng về theo dõi, đánh giá và lập báo cáo (Chiongsong, 2009; Các NGO Việt Nam, 2006). Dưới đây là tóm tắt một số vấn đề chính liên quan tới công tác theo dõi:

- Cần thiết lập hoặc củng cố bộ máy hoặc trình tự thủ tục quốc gia để cung cấp nguồn nhân lực và tài lực cần thiết cho hoạt động theo dõi và lập báo cáo.
- Cần xây dựng các chỉ tiêu rõ ràng và có giới hạn về thời gian.
- Cần xử lý có hệ thống việc thu thập các số liệu được phân tổ theo giới tính và phân tích số liệu đó dưới góc độ giới.
- Cần phân bổ đủ nguồn nhân lực và tài lực để hỗ trợ công tác theo dõi và lập báo cáo (Chiongsong, 2009).

Phương pháp tiếp cận liên ngành (vòng tròn thứ hai bên ngoài)

Một trong những bất cập chính ở Việt Nam là chưa có phương pháp tiếp cận liên ngành trong việc phòng, chống và xử lý BLG. Mặc dù một số chương trình đã lồng ghép vấn đề giới và HIV, nhưng cách làm này chưa phổ biến và cần phải tăng cường cơ cấu thể chế để bảo đảm sự hợp tác, phối hợp liên ngành.

Các biện pháp chiến lược để bảo đảm tác động đa cấp – từ cá nhân, gia đình, cộng đồng, người/tổ chức cung cấp dịch vụ, quốc gia (5 vòng tròn trong cùng)

Cơ cấu tổ chức hiện tại của Việt Nam bảo đảm có cả cơ chế và các biện pháp chiến lược để tạo ra tác động đa cấp - bao gồm cá nhân, gia đình, cộng đồng, người/tổ chức cung cấp dịch vụ và quốc gia. Cơ cấu này bao gồm Ủy ban Nhân dân cấp địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các tổ

chức quần chúng được tổ chức ở các cấp quốc gia, tỉnh, huyện và xã. Các cơ quan tổ chức này có năng lực để có thể tiếp cận các nhà hoạch định chính sách cũng như các cá nhân và gia đình ở cấp cộng đồng. Khung pháp lý và chính sách nhằm thực hiện Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã chỉ ra vai trò và trách nhiệm của tất cả các thiết chế ở tất cả các cấp nói trên.

Các biện pháp được tạo thành bởi ý chí chính trị, cam kết tài chính, nhu cầu nâng cao năng lực, công tác

tuyên truyền vận động, thay đổi các chuẩn mực giới và thay đổi sự kỳ thị (vòng tròn màu vàng)

Bằng chứng thu được qua các cuộc trò chuyện cho thấy các yếu tố và biện pháp chiến lược này là cần thiết để có thể giải quyết thành công vấn đề BLG. Ở Việt Nam, mặc dù đã có ý chí chính trị và các biện pháp nâng cao năng lực, nhưng việc thay đổi các chuẩn mực giới cũng như sự kỳ thị vẫn còn là những thách thức.

Đa dạng hóa các biện pháp can thiệp (các ô trong mô hình)

Tuy các bối cảnh rất khác nhau, nhưng các tài liệu hiện có đều cho thấy các biện pháp can thiệp đa dạng, phong phú là những hợp phần quan trọng của chiến lược toàn diện để xử lý vấn đề BLG. Các hợp phần này bao gồm (rà soát lại các ô trong mô hình): khung pháp lý và chính sách; thay đổi các chuẩn mực, vai trò và hành vi giới; dịch vụ hỗ trợ nạn nhân của BLG; tăng quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái – tác nhân thay đổi; tập huấn cho cán bộ y tế, công an, tư vấn viên và các đối tượng khác có liên quan; giáo dục kỹ năng sống; tăng cường an ninh kinh tế cho phụ nữ; nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của cộng đồng; giáo dục trực tiếp, bao gồm giáo dục theo nhóm và giáo dục đồng đẳng; và tổ chức các chiến dịch truyền thông đại chúng.

Thông tin có được từ việc rà soát các hoạt động phòng, chống BLGD và tăng cường BDG do Nhóm GAP cho thấy có khoảng 43 tổ chức¹³ đang hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ liên quan đến BLGD và BDG. Khoảng 30 nhà tài trợ và tổ chức đang cung cấp kinh phí cho các chương trình này. Tham gia sáng kiến này gồm các cơ quan tài trợ và các bộ ngành ở các cấp khác nhau. Ví dụ như Chương trình chung giữa Chính phủ Việt Nam và LHQ về Bình đẳng giới được thực hiện năm 2009, nhằm nâng cao năng lực cho các cơ quan nhà nước ở cấp trung ương, các hoạt động can thiệp ở các ngành cụ thể, các chương trình được thực hiện ở cấp cộng đồng đã thu hút sự tham gia của các tổ chức quần chúng và xã hội dân sự. Tuy nhiên, các sáng kiến này được thực hiện ở mức dự án thí điểm quy mô nhỏ (UNFPA, 2007).

Mặc dù các khuôn khổ pháp lý và chính sách của các hoạt động được đề cập ở phần trên, những nét nổi bật của các khung pháp lý này được tóm tắt dưới đây:

1. Nâng cao nhận thức cộng đồng; thách thức các chuẩn mực, vai trò và hành vi giới; tổ chức các chiến dịch truyền thông đại chúng

Một vài dự án ở Việt Nam chú trọng việc nâng cao nhận thức của các thành viên trong cộng đồng, lãnh đạo địa phương và các nhà hoạch định chính sách nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho việc ngăn ngừa BLG. Một số dự án khác thành công trong việc lập ra những Ban Chỉ đạo liên ngành và giành được sự ủng hộ của chính quyền địa phương, của các tổ chức quần chúng, lực lượng công an và nhân viên y tế. Cùng với các buổi sinh hoạt câu lạc bộ, nhiều tài liệu giáo dục và truyền thông đã được biên soạn và phân phát, đồng thời, một số cuộc thi và chiến dịch giáo dục nhận thức đã được tổ chức nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi thái độ của công chúng đối với các chuẩn mực về giới.

Năm 2009, Việt Nam đã phát động một chiến dịch trên phạm vi toàn quốc với tiêu đề "Minh là đàn ông, mình chống bạo lực gia đình" Mục đích của chiến dịch này là nhằm thay đổi các chuẩn mực, khuôn mẫu về giới, thúc đẩy vai trò và hành vi tích cực của nam giới ở độ tuổi từ 18 đến 45, coi đây như một biện pháp tiếp cận để ngăn ngừa BLGD. Hai cơ quan đồng chủ trì dự án này là Bộ VHTTDL và Tổ chức Hòa bình và Phát triển với 25 đối tác, trong đó có các tổ chức quần chúng, các cơ quan phi chính phủ trong nước và quốc tế, các cơ quan thuộc LHQ và Cơ quan Hợp tác kinh tế và phát triển quốc tế Tây Ban Nha (AECID) tham gia đóng góp trợ giúp kỹ thuật và kinh phí. Một trong các hoạt động của dự án này là tổ chức các nhóm trao đổi ở cấp cộng đồng với nam giới tại 16 tỉnh để thảo luận về các thông điệp của chiến dịch và mời họ thể hiện những thông điệp đó thông qua hành vi của mình liên quan tới BDG

¹³ Trong hoạt động rà soát, có khoảng 41 tổ chức. Tuy nhiên, cũng biết thêm là COHED và LIFE, 2 tổ chức Phi chính phủ trong nước, cũng thực hiện dự án nghiên cứu về các biện pháp lồng ghép giới trong các dịch vụ chăm sóc và chữa trị nhằm đáp ứng nhu cầu của phụ nữ chung sống với HIV/AIDS

và BLGD. Hội Liên hiệp Thanh niên còn xây dựng các câu lạc bộ nam giới hoạt động dài hơi hơn với sự hỗ trợ của UNIFEM, coi đây là diễn đàn để nam thanh niên thể hiện quan điểm của mình đối với các chuẩn mực giới và BLG.

Hoạt động thu hút sự tham gia của nam giới và trực tiếp cung cấp dịch vụ cho những thủ phạm của BLG cũng đã được khởi động. Các tư vấn viên của CSAGA, Trung tâm Phụ nữ và phát triển (CWD), Trung tâm Sáng kiến sức khỏe và dân số (CCIHP) và Sở Y tế Hà Nội trong nhiều trường hợp đã thu được những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc với các tội phạm BLG. Còn có một số mô hình câu lạc bộ dành cho những nam thủ phạm của BLG và cho nam giới nói chung, ví dụ như mô hình Câu lạc bộ làm chồng và làm cha trong dự án của RaFH, hay Câu lạc bộ đàn ông do CCIHP lập ra. Hội Nông dân cũng lồng ghép truyền thông về vấn đề BGD và BLG vào các cuộc sinh hoạt hội viên và mới đây còn tiến hành lớp tập huấn đầu tiên về cách làm việc với các nam thủ phạm BLG.

CSAGA cũng rất tích cực phối hợp với các tổ chức khác trong việc mở rộng hoạt động ra công chúng, thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Trung tâm đã triển khai một chiến dịch tuyên truyền chống BLGD, bao gồm nhiều hình thức như phim ảnh, trò chuyện, giao lưu trên truyền hình, một loạt chương trình phát sóng về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, 5 chương trình dành riêng cho đối tượng nam giới và 58 số phát sóng trực tiếp trên Đài Phát thanh tiết mục Hỏi – Đáp. UNODC cũng đã phối hợp với CSAGA và Bộ Công an để xây dựng bộ phim truyền hình “Phá vỡ sự im lặng”, được phát sóng trên Đài Truyền hình trung ương năm 2009, nhằm nâng cao nhận thức về vấn đề BLGD và vai trò của cộng đồng cũng như của ngành tư pháp trong việc giải quyết vấn đề này.

CSAGA cùng với tổ chức Oxfam Anh đã xây dựng một dự án phối hợp với Đài Truyền hình trung ương và các nhà báo trong nước nhằm thay đổi các khuôn mẫu về giới ở Việt Nam. Bắt đầu từ năm 2008, chương trình phủ sóng toàn quốc “Cửa sổ tình yêu” của Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam đã lồng ghép chủ đề BLGD vào nội dung chương trình. Từ cuối năm 2008 đến đầu năm 2009, Hội Liên hiệp phụ nữ và UNIFEM đã thu thập được trên một triệu chữ ký của cả nam giới và phụ nữ

trong chiến dịch “ Nói KHÔNG với bạo lực chống lại phụ nữ” do hai tổ chức này phát động.

2. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân

Công an và ngành tư pháp

Việt Nam đã có khung pháp lý, theo đó nạn nhân của nạn bạo lực có quyền yêu cầu đền bù, khắc phục hậu quả khi bị phân biệt đối xử; công an và ngành tư pháp có thể ứng phó với những tình huống bạo lực đối với phụ nữ bằng cách bảo vệ các nạn nhân và bắt giữ, truy cứu trách nhiệm của kẻ gây bạo lực. Ví dụ, theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, nạn nhân bị bạo lực có quyền đòi lại nhân phẩm, quyền yêu cầu công an và tòa án bảo vệ cuộc sống của họ và quyền được hưởng các “lợi ích hợp pháp” (Nước CHXHCN Việt Nam, 2007).

Điều 74 của Hiến pháp quy định nạn nhân có quyền khiếu nại và tố cáo, còn Luật Tố tụng hình sự quy định bên đứng đơn tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng bảo vệ họ khi bị hăm dọa, quấy nhiễu hoặc bị đe dọa (Chiongsong, 2009). Công an, Tòa án và cơ quan điều tra có quyền áp dụng những biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn bạo lực, bảo vệ nạn nhân và trừng phạt kẻ phạm tội. Tùy thuộc vào hình thức bạo lực và mức độ nghiêm trọng của thương tích, kẻ phạm tội BLG sẽ được xét xử theo Luật hành chính hay Luật hình sự. Điều này đã được nêu trong phần khung pháp lý và chính sách.

Nạn nhân bị bạo lực cũng có thể tìm đến cơ quan tư pháp thông qua hệ thống trợ giúp pháp lý. Hệ thống trợ giúp pháp lý chính thức được thành lập năm 1997 để có thể hỗ trợ tốt hơn những người yếu thế. Ở cấp trung ương, cơ quan trợ giúp pháp lý cấp quốc gia được đặt trong Bộ Tư pháp. Tất cả 63 tỉnh, thành ở Việt Nam đều có Phòng Trợ giúp pháp lý trực thuộc Sở Tư pháp tỉnh. Ngoài ra, còn có khoảng 3.000 Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở cấp xã.

Hệ thống này cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, bao gồm tư vấn pháp lý, đại diện pháp lý, làm đơn và hòa giải thông qua đội ngũ cán bộ pháp lý và cộng tác viên trong hệ thống. Hiện nay, các nạn nhân của BLG và nạn nhân của nạn buôn bán người được trợ giúp pháp lý miễn phí trong

khuôn khổ dự án “Hỗ trợ hệ thống trợ giúp pháp lý Việt Nam, 2005-2009” do Cơ quan Hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển (SIDA), Cơ quan Phát triển và hợp tác Thụy Sĩ (SDC), Oxfam Novib (Hà Lan) và Cơ quan Cứu trợ trẻ em của Thụy Điển (Save the Children Sweden) đồng tài trợ¹⁴.

Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 quy định người nghèo, dân tộc ít người, người già cô đơn, người tàn tật, trẻ em không nơi nương tựa, những “người có công với cách mạng” có quyền được trợ giúp pháp lý (miễn phí). Ngoài ra, phụ nữ nạn nhân bị buôn bán, nạn nhân của bạo lực gia đình và những người chung sống với HIV/AIDS đều được cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí trong khuôn khổ dự án “Hỗ trợ hệ thống trợ giúp pháp lý ở Việt Nam 2005 – 2009”.

Tuy nhiên, Luật Trợ giúp pháp lý lại không nêu nạn nhân của BLG cũng nằm trong các nhóm có đủ điều kiện để được trợ giúp miễn phí (Cục Trợ giúp pháp lý quốc gia, 2009). Mặc dù hiện nay trên toàn quốc có khoảng 800 cán bộ trợ giúp pháp lý và hơn 8.000 cộng tác viên trợ giúp pháp lý, nhưng những người này thường tham gia nhiều hơn vào các “tổ hoà giải”. Các tổ hoà giải này đóng vai trò rất quan trọng trong giải quyết bạo lực gia đình. Tuy nhiên, mức độ các cộng tác viên đã hỗ trợ pháp lý cho phụ nữ đạt hiệu quả đến mức nào sẽ được đề cập kỹ ở phần thách thức, đặc biệt là đoạn nói về các phương pháp tiếp cận hoà giải.

Mặc dù đã có khung pháp lý tiên bộ và hệ thống hỗ trợ pháp lý, các nghiên cứu hiện nay về bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ và bạo lực tình dục cho thấy số trường hợp tiếp cận hệ thống dịch vụ pháp lý thấp hơn rất nhiều so với các trường hợp bị bạo lực giới trên thực tế (ION, 2009a, Minh 2007, UNODC, 2005).

Ngoài ra, hầu hết các nạn nhân của bạo lực gia đình cho biết, họ không tìm kiếm sự hỗ trợ của công an hoặc hệ thống tòa án (ION, 2009a; Minh, 2007; UNODC, 2005). Nạn nhân thường chỉ tiếp cận dịch vụ pháp lý hay tòa án trong trường hợp họ bị bạo lực đặc biệt nghiêm trọng, hoặc chỉ khi họ định ly dị (ION, 2009a; Minh, 2007; Mai và

cộng sự, 2004). Những phụ nữ bị lạm dụng hiếp khi tiết lộ họ bị bạo lực tình dục, coi đó là bằng chứng của sự lạm dụng hoặc coi đó là lý do để họ tìm kiếm sự hỗ trợ.

Ở nơi này nơi khác, các tài liệu nghiên cứu cho thấy bạo lực tình dục ở Việt Nam, trong đó có tội hiếp dâm, vẫn chưa được báo cáo đầy đủ (ION, 2009a; Hiền, 2008). Một số cuộc phỏng vấn được thực hiện với đại diện của các ngành công an và tư pháp nhằm phục vụ cho Báo cáo này đã cho thấy hầu như tất cả các vụ hiếp dâm được báo cáo đều xảy ra ngoài hôn nhân. Trẻ em gái và phụ nữ bị buôn bán kể rằng họ có đến công an để tìm kiếm sự trợ giúp và một vài người trong số họ đã ra tòa làm chứng để trừng phạt những kẻ buôn người (trích từ các cuộc phỏng vấn các trẻ em gái và phụ nữ bị buôn bán, 2009). Những người làm mại dâm cho biết họ không tìm công an nhờ trợ giúp vì bị kỳ thị và mại dâm bị coi là nghề bất hợp pháp (Đỗ Văn Quân, 2009).

Như đã nêu ở trên, Cục Trợ giúp pháp lý quốc gia đã thực hiện một số dự án nhằm tăng cường năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý và đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ của các nhóm đối tượng, trong đó có các nạn nhân của BLG, với sự hỗ trợ của các cơ quan Chính phủ của Việt Nam và các tổ chức quốc tế. Một nghiên cứu mới đây cho biết số người tìm kiếm sự trợ giúp pháp lý từ năm 1998 đến năm 2006 đã tăng từ 22.802 người lên 175.297 người (Lý, 2008). Tuy nhiên, đại diện của Cục Trợ giúp pháp lý quốc gia cũng cho biết hiện chưa có số liệu cụ thể về các vụ BLGĐ và buôn bán người.

Mặt khác, UNODC hiện đang triển khai một dự án nhằm tăng cường năng lực của ngành tư pháp và thực thi pháp luật để ứng phó với nạn BLGĐ. Dự án này hỗ trợ Bộ Công an và Bộ Tư pháp xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, tổ chức tập huấn cho lực lượng công an, cảnh sát và cán bộ tư pháp, đồng thời tăng cường năng lực cho Cục Trợ giúp pháp lý quốc gia. UNODC cũng hỗ trợ việc xây dựng các phương pháp tiếp cận cụ thể về tư pháp hình sự trên cơ sở kết quả khảo sát các biện pháp xử lý của lực lượng tư

14 Đang xây dựng giai đoạn mở rộng của dự án “Hỗ trợ hệ thống trợ giúp tư pháp ở Việt Nam giai đoạn 2010-2012” với sự tài trợ của SDC và Oxfam Novib.

pháp hình sự đối với BLGD và chất lượng dịch vụ dành cho các nạn nhân (sẽ được công bố vào cuối năm 2010).

Các dự án tại các cơ sở y tế và tổ chức cộng đồng hỗ trợ việc chuyển tuyến về các đơn vị trợ giúp pháp lý cho phụ nữ và gia đình họ trong trường hợp xảy ra BLGD. Ngoài ra, CSAGA còn xây dựng một mạng lưới các luật sư tình nguyện có thể hỗ trợ pháp lý cho một số trường hợp bị BLG nghiêm trọng. Tuy nhiên, cho đến nay, họ mới chỉ có thể hỗ trợ một số lượng nhỏ phụ nữ.

Sàng lọc và chăm sóc sức khỏe

Nhận thấy rằng cơ sở y tế là một điểm khởi đầu tốt cho việc sàng lọc và điều trị những phụ nữ bị bạo lực và các nhân viên y tế đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện và hỗ trợ những phụ nữ đó, ngành y tế đã phối hợp với một số NGO và các cơ quan thuộc LHQ thực hiện thí điểm mô hình can thiệp đối với BLG. Trong mô hình Ipas¹⁵, sàng lọc BLG được lồng ghép với tư vấn trước nạo phá thai tại Bệnh viện Từ Dũ ở TP Hồ Chí Minh. Mô hình này bao gồm cả công tác sàng lọc đối với tất cả các phụ nữ và em gái trên 15 tuổi đến bệnh viện để nạo phá thai.

Pathfinder International còn hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của các nhân viên y tế về vấn đề nạo phá thai nhằm lựa chọn giới tính thai nhi, đồng thời nâng cao năng lực cho họ bằng việc trau dồi kỹ năng và kiến thức chuyên môn về sàng lọc cũng như về chuyển tuyến đối với các vụ việc BLG. Một số dự án khác đang được thực hiện ở ngành y tế, làm cho đây trở thành xuất phát điểm, trong đó có mối quan hệ đối tác tại Bệnh viện Đức Giang giữa Sở Y tế Hà Nội, Hội đồng Dân số và CSAGA. Ngoài ra còn có một dự án của CCIHP/CIHP tại Nghệ An, một dự án của UNFPA tại Phú Thọ và một dự án nữa của UNFPA tại Bến Tre (UNFPA, 2007; CIHP & AED, 2009) cũng đang thực hiện với ngành y tế.

Khi các nhân viên y tế phát hiện thấy nạn nhân BLG thông qua công tác sàng lọc, họ sẽ chuyển những phụ nữ này đến những trung tâm tư vấn đóng trong khuôn viên bệnh viện hoặc đóng ở nơi khác, nhưng có sự phối hợp với bệnh viện. Ngoài

việc điều trị những thương tổn về thể chất và tâm lý do BLG gây ra, các cơ sở y tế cũng có thể cho phép các nạn nhân ở lại bệnh viện một vài ngày để tránh tiếp tục bị bạo lực. Thông tin từ các cuộc phỏng vấn cho thấy việc sàng lọc và hỗ trợ tại cơ sở y tế thực sự đã cứu sống được nhiều phụ nữ (Sở Y tế Hà Nội, 2009).

Thành công của các mô hình lồng ghép để xử lý BLG tại các cơ sở y tế đã giúp Bộ Y tế tiến tới xây dựng một số chính sách để đáp ứng Luật Phòng, chống BLGD. Bên cạnh Thông tư Hướng dẫn phòng, chống và xử lý BLGD, Bộ Y tế đã sửa đổi Hướng dẫn và Chuẩn quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, bổ sung một chương mới về cách thức làm việc với các nạn nhân của BLG và kèm theo dự thảo các tài liệu tập huấn (đang chờ phê duyệt). Điều đáng tiếc là những chính sách tích cực này vẫn chưa được triển khai thực hiện rộng rãi.

Một số dự án khác, trong đó có dự án của COHED/LIFE/Đại học Boston và Trung tâm Y tế và Phát triển cộng đồng (CEPHAD) còn cung cấp thông tin, tư vấn và các dịch vụ chuyển tuyến cho những người chung sống với HIV/AIDS. Tuy nhiên, các mô hình này còn ở giai đoạn ban đầu và đang gặp phải một số trở ngại, như sự kỳ thị đối với người sống chung với HIV/AIDS, năng lực hạn chế của các nhân viên y tế và thiếu các dịch vụ chuyển tuyến.

Tư vấn

Ở cấp độ cộng đồng, có các “Tổ hoà giải”, với thành phần gồm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã tại, đại diện các tổ chức quần chúng như Hội Liên hiệp phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc và trường thôn, bản, khu phố nơi người phụ nữ đó sinh sống. Tổ hoà giải có trách nhiệm hợp tác với phụ nữ và gia đình – đang trải nghiệm một hình thức xung đột nào đó - với tư cách là “cán bộ hoà giải” và “người tư vấn” (Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2007). Nhưng nhìn chung, các thành viên của tổ hoà giải thường là những tình nguyện viên, họ không được tập huấn về kỹ năng tư vấn cũng như kiến thức về luật pháp. Do đó, họ tư vấn và hoà giải dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của họ mà thôi.

¹⁵ Ipas là một tổ chức phi lợi nhuận.

Để nâng cao hiệu quả của các tổ hòa giải, một số dự án đã bồi dưỡng cho họ kỹ năng tư vấn, kiến thức về BLG và luật pháp. Tuy nhiên, hoạt động này đòi hỏi rất nhiều thời gian và nguồn lực mới có thể triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Những trung tâm tư vấn được thành lập tại các cơ sở y tế trong khuôn khổ dự án của Sở Y tế Hà Nội/PC/CSAGA, CCIHP và UNFPA đã hỗ trợ hiệu quả cho các nạn nhân của BLG. Những nạn nhân này có thể được chuyển đến các trung tâm tư vấn từ các mạng lưới hoặc các cá nhân tại cộng đồng - như các tổ chức quần chúng, nhân viên y tế xã, cộng tác viên dân số, v.v... Các trung tâm này tư vấn cho các nạn nhân về lập kế hoạch

an toàn, sức khỏe tinh thần, giảm stress, lòng tự trọng, ra quyết định và thực hiện việc chuyển tuyến tới các dịch vụ xã hội và pháp lý khác nếu cần. Các Trung tâm này cũng cung cấp dịch vụ cho nạn nhân, những người được chuyển tuyến thông qua các mạng lưới ở cấp cộng đồng, như các tổ chức quần chúng, cán bộ y tế xã, cộng tác viên dân số v.v...

Bảng dưới đây thể hiện số lượng khách hàng đến 5 trung tâm tư vấn của Sở Y tế Hà Nội/ PC/CSAGA, CCIHP và UNFPA. Các số liệu cho thấy tầm quan trọng của việc kết nối dịch vụ sàng lọc với các mạng lưới tư vấn và cộng đồng.

Số lượng khách hàng đến các trung tâm tư vấn ở 5 bệnh viện, tính đến tháng 6/2009 (Lê Thị Phương Mai, 2009)

	BV Cửa Lò (Nghệ An)	BV Bình Đại (Bến Tre)	BV Đoàn Hùng (Phú Thọ)	BV Đức Giang (Hà Nội)	BV Đông Anh (Hà Nội)
Số lượng khách hàng	94	131	37	3,999	305
Tỷ lệ % được các cơ sở y tế chuyển tuyến	37%	67%	60%	20%	26%
Số nạn nhân của BLGĐ *	94	108	37	1,383	305

* Các trung tâm tư vấn này còn tư vấn về các vấn đề khác về sức khỏe tình dục và sinh sản

Có một số mô hình tư vấn cho các nạn nhân của BLG. Đó là các trung tâm tư vấn cộng đồng, như dự án của Trung tâm Sức khỏe sinh sản và gia đình (RaFH), tư vấn thông qua các nhóm tự lực của các nạn nhân bị BLGĐ, người di cư và phụ nữ bị buôn bán. CSAGA, Trung tâm Tư vấn về tâm lý, tình yêu, hôn nhân và gia đình (LMF) và Hội Liên hiệp phụ nữ thực hiện tư vấn về BLG trực tiếp và qua đường dây nóng. Dự thảo Thông tư của Bộ VHTTDL về “Hướng dẫn thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình” có phác thảo kế hoạch xây dựng các trung tâm tư vấn, đưa ra các quy định về tiêu chí và tài liệu tập huấn về bạo lực gia đình và cấp chứng chỉ cho tư vấn viên. Đây sẽ là một bước quan trọng để phát triển nguồn tư vấn viên có chất lượng về phòng, chống bạo lực gia đình cấp quốc gia.

Nhà tạm lánh

Hiện nay, cả nước mới có 10 nhà tạm lánh, trong đó có 2 nhà dành cho nạn nhân BLGĐ và con cái họ. 8 nhà tạm lánh còn lại dành cho phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của nạn buôn bán người, do Hội Liên hiệp phụ nữ và Bộ LĐTBXH quản lý với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của các Tổ chức phi chính phủ quốc tế và các nhà tài trợ¹⁶. Các nhà tạm lánh tạo điều kiện cho phụ nữ và trẻ em gái có thể tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, tư vấn, giáo dục, dạy nghề và một số kỹ năng sống. Một số nhà tạm lánh còn có nhà trẻ. Hầu hết các nhà tạm lánh có mối liên kết chặt chẽ với các cơ quan hỗ trợ pháp lý và các dịch vụ xã hội khác, nhưng khả năng tiếp nhận của các nhà tạm lánh này rất hạn chế. Ví dụ, nhà tạm lánh do Hội Liên hiệp phụ nữ và Trung tâm Phụ

16 Các nhà tạm lánh cho nạn nhân BLGĐ ở Hà Nội và Huế, còn các nhà tạm lánh cho nạn nhân nạn buôn bán người có ở Hà Nội, Lào Cai, TP Lạng Sơn, TP Hạ Long, TP Long Xuyên (2), Cần Thơ và TP Hồ Chí Minh.

nữ và phát triển quản lý chỉ có thể phục vụ được 20 phụ nữ một lượt và từ tháng 3/2007 đến tháng 11/2009 mới chỉ tiếp nhận được 149 nạn nhân BLGD và 41 nạn nhân của nạn buôn bán người.

Địa chỉ tin cậy

UNFPA và SDC đã hỗ trợ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam dự án nhằm lồng ghép bình đẳng giới trong gia đình trong Chương trình Dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Dự án này tạo ra một loạt “địa chỉ tin cậy” cho các nạn nhân bị BLGD ở Thái Bình. Các địa chỉ này là nơi phụ nữ bị bạo hành có thể lưu lại cùng gia đình chủ nhà trong khi cán bộ dự án tìm cách tiếp cận với người chồng hoặc với thủ phạm gây bạo lực. Mô hình này đang được Hội Liên hiệp phụ nữ tiếp tục thí điểm ở Bến Tre như một bộ phận trong khuôn khổ một dự án lớn hơn về tăng cường nhận thức và sự giúp đỡ trong cộng đồng và ngành y tế. Theo đánh giá của UNFPA, tuy mô hình này có thể là một biện pháp lựa chọn tiềm năng trong bối cảnh thiếu nguồn tài trợ cho các nhà tạm lánh. Tuy nhiên mô hình này cũng đòi hỏi sự gắn kết xã hội mạnh mẽ và tính sẵn sàng giúp đỡ người khác. Mô hình này cũng đặt ra một số câu hỏi về tính khả thi của nó cũng như sự an toàn cho cả những người phụ nữ và gia đình chủ nhà của địa chỉ tin cậy (UNFPA, 2007:57).

3. Tập huấn nhân viên y tế, công an, tư vấn viên và những đối tượng khác

Một số dự án quy mô nhỏ nhằm tập huấn cho cán bộ chuyên môn, những người tiếp xúc trực tiếp với các nạn nhân của BLG đã được thí điểm tại Việt Nam. Như đã nêu ở phần trên, các nhân viên y tế được tập huấn về BLG, các kỹ năng sàng lọc và tư vấn, như một bộ phận của ba dự án trong ngành y tế về sàng lọc và cung cấp dịch vụ cho các nạn nhân BLG do Sở Y tế Hà Nội/PC/CSAGA, CCIHP và UNFPA thực hiện.

Hiện tại, chương trình giảng dạy của các trường đại học và cao đẳng y tế chưa đề cập đến vấn đề BLG. Mặc dù Bộ Y tế đã lồng ghép các nội dung về BLG vào tài liệu đào tạo Hướng dẫn và Chuẩn quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, nhưng việc đào tạo về nội dung này vẫn chưa được triển

khai trên toàn quốc (UNFPA, 2007). Tuy nhiên, một điểm tích cực là việc đánh giá và rà soát địa bàn dự án cho thấy thái độ của các cán bộ y tế về bình đẳng giới và BLG đã có những thay đổi đáng kể nhờ có các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức, hỗ trợ và giám sát. Các cán bộ y tế đã tích cực hơn trong công tác sàng lọc và xác định các trường hợp BLG, không chỉ với những trường hợp bị bạo lực về thân thể mà cả các trường hợp bạo lực về tâm lý. Ví dụ, khảo sát hậu can thiệp của Hội đồng Dân số cho thấy tỷ lệ cán bộ y tế báo cáo về xác định các trường hợp bạo lực tâm lý và cưỡng bức tình dục sau khảo sát hậu can thiệp cao hơn hẳn so với tỷ lệ trong khảo sát tiền can thiệp: 42,4% và 20,3% so với 18,9% và 6,8 % trong khảo sát tiền can thiệp ($P<0.001$) (Lê Thị Phương Mai và cộng sự, 2005).

Các cán bộ y tế cũng đã góp phần phá vỡ sự im lặng về BLG trong lĩnh vực y tế. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận đáng kể vẫn giữ quan điểm bất bình đẳng giới truyền thống (UNFPA, 2007; CIHP & AED, 2009; Lê Thị Phương Mai & cộng sự, 2005). Khảo sát hậu can thiệp cho thấy 55% cán bộ y tế cho rằng nam giới phải tỏ ra mình là chủ gia đình, còn 73% quan niệm rằng nghèo đói là nguyên nhân của BLGD và 62% cho rằng rượu chè, cờ bạc là nguyên nhân của BLGD. Chỉ có 27% cán bộ y tế tin rằng bất bình đẳng giới là nguyên nhân gây ra BLGD (Lê Thị Phương Mai và cộng sự, 2005).

Các cán bộ y tế đã đề cập đến một số khó khăn khác trong công tác sàng lọc BLG, như thời gian hạn hẹp, lo sợ gây xúc phạm cho phụ nữ, lo sợ kẻ phạm tội trả thù khi nạn nhân trở về nhà và quan niệm rằng giải quyết bạo lực không phải là trách nhiệm của ngành y tế (Jonzon, Đặng Vượng và cộng sự, 2007; UNFPA, 2007). Cho đến nay, số lượng công an và cán bộ tư pháp được tập huấn còn ở mức khiêm tốn, nhưng một số dự án về phòng, chống BLG đã tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn cho đội ngũ cán bộ này.

Bộ Tư pháp và Bộ Công an đã nỗ lực phổ biến tài liệu về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình tới tận cấp cơ sở. Ví dụ như dự án do UNODC hỗ trợ về “Tăng cường năng lực của ngành tư pháp và thực thi pháp luật, nhằm phòng, chống và xử lý BLGD ở Việt Nam”. Dự án đã tổ chức các khóa tập huấn nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ

của Bộ Tư pháp và Bộ Công an trong xử lý vấn đề BLG và cuối cùng sẽ được lồng ghép vào chương trình giảng dạy của Học viện Cảnh sát và trường Cao đẳng Tư pháp.

4. Tạo quyền năng cho trẻ em gái và phụ nữ - tăng cường “năng lực hành động” và an ninh kinh tế

Có năng lực hành động theo sáng kiến riêng của mình, nghĩa là “năng lực hành động”, về bản chất chính là linh hồn và trái tim của quá trình tạo quyền năng cho phụ nữ. “Năng lực hành động” hàm ý rằng người phụ nữ có được nhận thức và những kỹ năng cần thiết để thực hiện những gì họ muốn làm, cũng như khả năng nhận biết và sử dụng bất kỳ nguồn lực có được để thực hiện điều đó. Những hoạt động hỗ trợ việc tạo quyền năng cho phụ nữ bao gồm việc xây dựng các nhóm tự lực, huấn luyện kỹ năng sống, giáo dục và đào tạo nghề, đồng thời hỗ trợ về mặt pháp lý và tài chính để họ hành động.

“Nhóm tự lực” hoặc nhóm hỗ trợ là diễn đàn cho các nạn nhân BLG để họ chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi các kỹ năng sống và tự tạo quyền năng cho mình, đã được sử dụng rộng rãi trên toàn cầu như một cách thức hiệu quả và ít tốn kém nhằm thúc đẩy “năng lực hành động” của phụ nữ. Một số tổ chức ở Việt Nam, như CSAGA, RaFH, và CCIHP phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cơ sở, đã thành lập các nhóm tự lực trong các nạn nhân BLGD. Dự án của CCIHP cho thấy phụ nữ đã từng bước được nâng cao quyền năng thông qua các hoạt động của dự án và mức độ tăng quyền năng của họ cũng chịu tác động của những yếu tố khác, như tình trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng, các giá trị văn hoá - xã hội, chất lượng và mức độ hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ (Quách, 2009).

IOM, CSAGA, Trung tâm Nghiên cứu vì sức khoẻ gia đình và phát triển cộng đồng (CEFACOM) và Tổ chức Phát triển cộng đồng và sức khoẻ Ánh sáng (LIGHT) cũng lập ra các nhóm tự lực trong những người di cư từng bị BLGD, kết nối họ với các cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, sức khoẻ và các dịch vụ khác. Sự trợ giúp này đã mang lại những kết quả tích cực (IOM, 2009b). Các mô hình tự lực cũng đang được sử dụng trong

một số dự án về phòng, chống buôn bán người, như mô hình của IOM và Trung tâm Hỗ trợ giáo dục và nâng cao năng lực cho phụ nữ (CEPEW). Các hoạt động sáng tạo như chụp ảnh, ca hát và đóng kịch cũng đã được một số nhóm sử dụng như là những cách thức để giúp các nạn nhân nói lên những trải nghiệm của họ.

Một số nhóm tổ chức các hoạt động quy mô nhỏ hỗ trợ cho việc tăng quyền năng cho phụ nữ thông qua dạy nghề và các phương pháp làm kinh tế khác. Ví dụ, tổ chức Quỹ Châu Á (Asia Foundation) – với mục tiêu thúc đẩy quyền năng và an ninh kinh tế của phụ nữ như một cách để ngăn ngừa nạn buôn người - đã nâng cao năng lực cho Trung tâm Dạy nghề tỉnh An Giang nhằm phục vụ các đối tượng phụ nữ và em gái ở tỉnh này. Tổ chức Oxfam Anh thúc đẩy việc nâng cao khả năng kinh tế để ngăn ngừa nạn buôn người thông qua các câu lạc bộ phụ nữ như một hợp phần trong danh mục dự án hợp tác của họ. Ngoài ra, các nhà tạm lánh cũng có các hoạt động dạy nghề và hỗ trợ phụ nữ tìm việc làm.

5. Giáo dục kỹ năng sống và giáo dục trong nhà trường

Kỹ năng sống, trong đó có các kỹ năng về xác định mục tiêu, ra quyết định, giao tiếp, quyết đoán và thương thuyết, có thể giúp phụ nữ ngăn ngừa và giảm thiểu bạo lực trong quan hệ với những người khác. CSAGA sử dụng việc giáo dục kỹ năng sống kết hợp với các nhóm tự lực như một trong những biện pháp chiến lược nhằm tăng quyền năng cho phụ nữ, kể cả những người còn đang sống trong mối quan hệ bạo lực. Các nhà tạm lánh dành cho các nạn nhân của BLGD và nạn buôn bán người cũng sử dụng giáo dục kỹ năng sống như một nhân tố chính trong các dịch vụ của họ.

Kinh nghiệm hay từ các chương trình giáo dục kỹ năng sống cho thấy, do tình trạng bất bình đẳng về giới nên phụ nữ khó có thể thực hành các kỹ năng sống mà không làm gia tăng nguy cơ bị bạo hành. Tuy nhiên, không nên đổ lỗi cho phụ nữ là nguyên nhân gây ra sự bạo hành bởi vì họ lựa chọn sử dụng các kỹ năng sống.

Một trong những biện pháp hiệu quả nhất để

phòng, chống BLG là dám thách thức các chuẩn mực bất bình đẳng giới và thúc đẩy BĐG ngay từ lứa tuổi nhỏ. Trong nhiều năm qua, ngành giáo dục đã nỗ lực lồng ghép BĐG, sức khỏe sinh sản và HIV/AIDS vào chương trình cho giảng dạy học sinh, sinh viên. Một số dự án đã đề cập tới vấn đề lạm dụng tình dục trong các chương trình ngoại khoá (UNFPA, 2007). Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ sớm lồng ghép nội dung phòng, chống BLG vào chương trình giảng dạy cho học sinh. Dự thảo chương trình giảng dạy có bao gồm một số bài học về các loại BLG - trong đó có lạm dụng tình dục và quấy rối tình dục, đồng thời nâng cao hiểu biết về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Với sự hỗ trợ tài chính của SDC, RaFH đang tiến hành thí điểm một dự án đưa vấn đề BĐG và BLG vào hoạt động của các trường mẫu giáo và tiểu học ở Ninh Bình. Đánh giá các hoạt động dự án cho thấy các hoạt động này rất thú vị và sáng tạo; các em học sinh đã chứng tỏ mức độ hiểu biết tốt đối với các nội dung trình bày (Greig và Phương,

2009). Năm 2008, với sự hỗ trợ của UNFPA, CSAGA đã biên soạn một cuốn sách hướng dẫn thực hiện hoạt động ngoại khoá về BĐG và BLG dành cho giáo viên. Cuốn sách này đã được sử dụng thí điểm tại Bến Tre và 265 giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông đã tham gia tập huấn. Kết quả là nội dung BLGĐ đã được đưa vào các bài học tới 312 lượt (UNFPA, 2008).

Ngành giáo dục cũng có thể hỗ trợ trong việc phát hiện và sàng lọc trường hợp bị BLG, nhằm bảo đảm chuyển tuyến đúng các nạn nhân bị bạo lực. Ngoài ra, cũng cần bảo đảm rằng nội dung phòng, chống BLG được đưa vào chương trình giảng dạy của các ngành khác nhau như giáo dục, y tế, công an, toà án và sinh viên các ngành công tác xã hội. Tuy nhiên, cho đến nay, nội dung BLG vẫn chưa được lồng ghép vào bất cứ tài liệu giảng dạy nào ở cấp đại học và UNFPA đang có kế hoạch làm việc với Bộ Y tế để đưa nội dung về BLG vào các trường đại học y và cao đẳng y.

Những thách thức trong việc tiếp cận dịch vụ

Mặc dù khả năng tiếp cận dịch vụ ở Việt Nam đang được cải thiện, song vẫn còn một số bất cập và rào cản ngăn trở phụ nữ đến với các dịch vụ này và cần được tiếp tục cải thiện.

Thí điểm các hoạt động can thiệp quy mô nhỏ

Phần lớn các chương trình can thiệp đối với BLG ở Việt Nam đều mới chỉ ở giai đoạn thử nghiệm và có quy mô nhỏ. Lấy ví dụ, cả nước hiện chỉ có 2 nhà tạm lánh cho các nạn nhân BLGĐ, 8 nhà tạm lánh cho trẻ em gái và phụ nữ bị buôn bán, 5 bệnh viện có các dự án sàng lọc các ca bị bạo hành và cung cấp dịch vụ tư vấn cho phụ nữ. Một số lượng hạn chế công an và cán bộ tư pháp được tập huấn về bình đẳng giới và BLG. Ngoài ra, còn có một số chương trình dựa vào cộng đồng và trung tâm tư vấn, nhưng quy mô còn tương đối nhỏ so với nhu cầu thực tế.

Sự phối hợp liên ngành còn hạn chế

Trong khi một số dự án đã nỗ lực tăng cường sự phối hợp liên ngành, thực tiễn ở các dự án khác lại cho thấy sự phối hợp này còn nhiều hạn chế. Thiếu sự phối hợp và cộng tác giữa các nhà cung cấp dịch vụ và các dự án đã dẫn đến những hạn chế về sự sẵn có và tính hiệu quả của các dịch vụ chuyển tuyến (UNFPA, 2007; Greig và Phương, 2009). Một số bằng chứng từ các cuộc phỏng vấn cho thấy các tư vấn viên không dám đảm bảo là công an và tòa án sẽ hỗ trợ đầy đủ cho những nạn nhân mà họ có thể chuyển tuyến, trong khi việc theo dõi đối tượng sau khi chuyển tuyến giữa các ngành hữu quan lại rất hạn chế (Greig và Phương, 2009). Kết quả khảo sát một bệnh viện có dự án sàng lọc nạn nhân BLG cho biết chỉ có 16,7% nhân viên y tế được hỏi cho biết họ có tiếp tục theo dõi sau khi đã giới thiệu bệnh nhân đến các trung tâm tư vấn (Lê Thị Phương Mai, 2005:34). Thêm vào đó, tình trạng thiếu người làm công tác xã hội ở Việt Nam dẫn đến những khó khăn cho các nhà cung cấp dịch vụ trong việc tiếp tục theo dõi và hỗ trợ nạn nhân của BLG.

Cần có khung pháp lý hướng dẫn thực hiện rõ ràng và hiệu quả hơn

Khung pháp lý hiện hành về BLG vẫn cần hướng dẫn rõ ràng và hiệu quả hơn cho công an, nhân viên tư pháp và những người cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý. Một nghiên cứu do UNIFEM tài trợ về rà soát các văn bản pháp luật liên quan đến giải quyết bạo lực đối với phụ nữ cho thấy một số hình thức bạo lực chưa được định nghĩa rõ trong pháp luật hiện hành (UNIFEM, 2009). Và trong các văn bản pháp luật này chưa có một định nghĩa rõ ràng hay một quy định cụ thể nào về cấm quấy rối tình dục. Bộ Luật Hình sự năm 1999 cũng không có điều khoản nào về tội cưỡng bức tình dục trong hôn nhân. Tội này có được đề cập tại Luật Phòng, chống BLGĐ, nhưng chỉ nêu các biện pháp phạt tiền và “phạt hành chính”. Do vậy, để truy tố tội danh này, các thẩm phán có thể quyết định vận dụng một số điều khoản khác của Bộ luật Hình sự¹⁷. Và mặc dù Luật Phòng, chống bạo lực gia đình có quy định thêm một số chỉ dẫn, nhưng như đã nêu ở trên, các cán bộ công an và thẩm phán vẫn nhấn mạnh đến những khó khăn trong việc xác định hành vi vi phạm thuộc loại này mang tính hình sự hay dân sự. Các cán bộ công an được phỏng vấn chia sẻ rằng sự thiếu rõ ràng nói trên đã khiến họ gặp khó khăn trong việc quy cho kẻ phạm tội bất cứ tội danh nào ngoài tội bạo hành về thân thể hoặc bạo hành nghiêm trọng về tinh thần trong một vài trường hợp.

Kiến thức hạn chế và thái độ thiếu nhạy cảm giới

Chính quyền địa phương, những người cung cấp dịch vụ y tế, công an, thẩm phán, những người cung cấp sự trợ giúp pháp lý và thành viên các tổ hòa giải hiểu biết còn rất hạn chế về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Họ còn có những thái độ và kỹ năng thiếu tính nhạy cảm giới trong khi làm việc với các nạn nhân BLG. Một số nạn nhân khi được phỏng vấn đã chia sẻ rằng các nhà chức trách địa phương nơi họ sinh sống không tích cực can thiệp đối với các trường hợp BLGĐ và còn

17 Nếu người chồng sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực, lợi dụng lợi thế khi nạn nhân không thể tự vệ, hay sử dụng các thủ đoạn khác để giao cấu với nạn nhân trái với ý nguyện của nạn nhân, thẩm phán có thể quyết định áp dụng bất kỳ điều khoản nào của Bộ luật Hình sự, như Điều 104 Tội cố ý gây thương tích

quan niệm phổ biến cho rằng đó là “việc riêng của mỗi gia đình”. Điều này cũng cản trở phụ nữ tìm kiếm sự hỗ trợ khi bị bạo hành:

“Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương còn rất hạn chế. Khi tôi gọi cho công an, họ hỏi tôi tại sao tôi hay gọi họ như vậy? Họ nói rằng họ biết về luật, nhưng họ chưa được tập huấn. Họ nói họ còn rất nhiều việc khác phải làm, và bạo lực gia đình không phải là chuyên môn của họ. Họ bảo tôi sao không ly dị đi cho rồi.”

Nạn nhân BLGD

Một báo cáo năm 2009 của Cục Trợ giúp pháp lý quốc gia cũng chỉ ra rằng đa số các nhân viên trợ giúp pháp lý chưa được đào tạo bài bản về kỹ năng làm việc với nạn nhân BLGD và họ vẫn thấy rằng việc cung cấp những dịch vụ hiệu quả và nhạy cảm cho các khách hàng này là một thách thức lớn. Một số nhân viên của Cục trợ giúp pháp lý cấp quốc gia cho biết, trong số 63 tỉnh, thành, mới chỉ có 5 Trung tâm Trợ giúp pháp lý cấp tỉnh đang thử nghiệm lồng ghép vấn đề giới vào các hoạt động, và tại các tỉnh này, họ đều được tập huấn về Giới và BLG.

Công an và nhân viên trợ giúp pháp lý có thể không hiểu được những sự phức tạp mà phụ nữ gặp phải khi đưa ra quyết định về các mối quan hệ của mình và họ (công an) có thể sẽ cảm thấy bức bối khi nạn nhân của BLG thay đổi quyết định truy tố của mình đối với những kẻ phạm tội. Một nhân viên trợ giúp pháp lý chia sẻ:

“Trong một số trường hợp, chúng tôi phải điều tra rất vất vả. Khi chúng tôi đã tìm ra bằng chứng và sẵn sàng đưa vụ việc ra tòa thì người phụ nữ (nạn nhân) lại rút đơn kiện, vì thế chúng tôi không thể tiếp tục xử lý vụ việc. Chúng tôi cảm thấy rất thất vọng. Điều này làm nản lòng các công an viên khi xử lý các vụ việc tiếp theo”.

“Hòa giải” và tình trạng thiếu đội ngũ tư vấn viên và người làm công tác xã hội có năng lực

Ban Hòa giải hoạt động như là một chi nhánh địa phương của Bộ Tư pháp với chức năng “hướng dẫn, giúp đỡ và thuyết phục” các cá nhân đi đến

thỏa thuận liên quan đến những xung đột nhỏ. Về hình thức, Ban Hòa giải phục vụ các thành viên của những gia đình có xảy ra tranh chấp về dân sự, xung đột hôn nhân và mâu thuẫn gia đình (Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động của công tác hòa giải ở cấp cơ sở, 1998). Hòa giải có thể là một biện pháp hiệu quả trong việc giải quyết các vụ xung đột nhỏ. Tuy nhiên, biện pháp này không giải quyết được triệt để những nguyên nhân gốc rễ của BLG. Như chính tên gọi của nó cho thấy, các tổ hòa giải tập trung vào việc thuyết phục đôi bên đi đến thỏa hiệp như là một công cụ để thúc đẩy sự hòa thuận và quá trình này thường chỉ làm trầm trọng thêm bất bình đẳng giới truyền thống đồng thời lại hạn chế sự lựa chọn của phụ nữ. Hậu quả là, nạn nhân có xu hướng che giấu thực tế bạo lực để đảm bảo hòa giải thành công (Hoàng Tú Anh và cộng sự, 2009; DOVIPNET, 2009). Một phụ nữ đã chia sẻ sự thất vọng của mình đối với biện pháp hòa giải như sau: :

“Họ tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc hòa giải. Họ đến và yêu cầu vợ chồng thôi không đánh nhau, nhưng điều đó thực chất không chấm dứt được bạo lực. Họ đối xử với cả kẻ phạm tội và nạn nhân như nhau. Họ đẩy gánh nặng sang vai người phụ nữ và yêu cầu người phụ nữ cam chịu. . . bởi vì chính quyền địa phương phải báo cáo thành tích về số vụ hòa giải thành công. Chính vì vậy, họ yêu cầu người phụ nữ không chỉ hy sinh cho gia đình họ, con cái họ mà cả cho uy tín của làng xóm”.

Điều này một phần xuất phát từ tình trạng thiếu một đội ngũ những tư vấn viên và những người làm công tác xã hội có năng lực trên phạm vi toàn quốc. Một nghiên cứu đánh giá về công tác xã hội tại Việt Nam do UNICEF thực hiện năm 2005 khuyến nghị rằng những người làm công tác xã hội cần được đưa vào làm việc cho tất cả các cơ quan Chính phủ và phi chính phủ có nhiệm vụ tư vấn, làm việc với các hộ gia đình và những đối tượng cần được bảo vệ đặc biệt (UNICEF 2005). Theo báo cáo của UNICEF, điều này sẽ hỗ trợ đáng kể nạn nhân của BLG, đồng thời cũng hỗ trợ cho những người làm việc với các đối tượng phạm tội bạo hành. Những người làm công tác xã hội này cũng có thể tham gia vào đội ngũ tư vấn viên được cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định của Bộ VHTTDL.

Hiểu biết hạn chế về luật pháp và dịch vụ trợ giúp pháp lý

Sự thiếu hiểu biết về luật pháp và hệ thống trợ giúp pháp lý đã cản trở các nạn nhân tiếp cận công lý. Một nghiên cứu do Vasavakul và các cộng sự thực hiện (năm 2009) cho biết người dân Việt Nam hiểu biết rất ít về các quyền hợp pháp của mình, về dịch vụ trợ giúp pháp lý nói chung cũng như việc phải tìm kiếm dịch vụ này ở đâu (Vasavakul và cộng sự, 2009; Cục Trợ giúp pháp lý quốc gia, 2009). Một nghiên cứu gần đây của DOVIPNET tại 5 tỉnh Yên Bái, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu và Hưng Yên chỉ ra rằng phần lớn những người được hỏi không có hiểu biết đầy đủ về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và quan niệm rằng BLGĐ là vấn đề nội bộ của từng gia đình chứ không phải là một vấn đề xã hội (DOVIPNET, 2009).

Sự kỳ thị đối với bạo lực giới

Các tài liệu nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy phụ nữ thường bị đổ lỗi khi xảy ra bạo lực và đặc biệt là khi họ đem chuyện đó kể với công an và chính quyền địa phương (CIHP, AED, 2009; DOVIPNET, 2009; Minh và cộng sự, 2008). Một số chương trình về BGD và BLG còn vô tình củng cố sự bất bình đẳng giới truyền thống, qua đó duy trì khuôn mẫu người đàn ông là chủ gia đình và người phụ nữ là người mẹ, người vợ hay là nạn nhân của bạo lực (Greig và Phương 2009; Schuler và cộng sự, 2006).

Một nghiên cứu về giới đã phát hiện thấy rằng “các đại diện của Hội Liên hiệp phụ nữ nêu sự cần thiết phải trang bị cho phụ nữ cách thức để tránh bị đánh đập như dạy cho họ cách nói năng nhỏ nhẹ và kiềm chế... Đáng tiếc là, những gợi ý như thế sẽ chỉ gửi đến phụ nữ thông điệp là chính họ phần nào phải chịu trách nhiệm về việc bị đánh đập, hoặc họ đáng bị đánh đập” (Greig và Phương, 2009).

Nhiều nạn nhân của BLG chia sẻ rằng họ đã phải cố gắng rất nhiều mới tiếp cận được các dịch vụ hỗ trợ.

“Tôi phải đấu tranh không chỉ với kẻ gây bạo lực mà cả với một hệ thống ở khu dân cư, với chính quyền địa phương và với gia đình nhà chồng tôi”

Một nạn nhân 44 tuổi kể lại.

Sự phân biệt đối xử và không được quan tâm

Sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với nạn mại dâm và HIV là một trở ngại nữa ngăn cản những người mại dâm và những người đang sống chung với HIV/AIDS tiếp cận với công lý và các dịch vụ trợ giúp. Vì định kiến nặng nề đối với mại dâm, mà về mặt thể chế và xã hội, mại dâm bị coi là “tệ nạn xã hội” ở Việt Nam, những người hành nghề mại dâm không thể tìm đến công an để được hỗ trợ khi họ bị lạm dụng về thân thể, bị buộc phải quan hệ tình dục, bị cưỡng hiếp hoặc bị lạm dụng về kinh tế vì họ sợ sẽ bị bắt (Đỗ Văn Quân, 2009). Một đại diện của Bộ Công an đã xác nhận việc những người mại dâm không hề tìm kiếm sự trợ giúp của công an, cảnh sát.

Một số nhân viên thi hành pháp luật cho rằng không thể nói người mại dâm “bị cưỡng hiếp” theo đúng nghĩa của từ này, bởi vì họ được cho là đã bằng lòng sinh hoạt tình dục với khách.

“Phần lớn các hành vi bạo lực đối với những người làm mại dâm do bọn chủ chứa gây ra. Bản thân khách hàng không sử dụng bạo lực. Nếu người mại dâm đồng ý bán dâm thì khó có thể nói là cô ta bị cưỡng hiếp hay bị lạm dụng. Đôi khi có thể có việc khách hàng tát hoặc đánh người mại dâm, nhưng người này lại không thể đi trình báo vì nếu trình báo, cô ta sẽ để lộ nhân thân của mình. Và nếu muốn đòi bồi thường thì cô ta phải đưa ra bằng chứng thương tích. Cho đến nay, chúng tôi chưa nhận được bất cứ đơn thư nào về những vụ việc kiểu này”.

Theo lời kể của một đại diện của Bộ Công an.

Những người nhập cư cũng phải vật lộn với nhiều rào cản hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ. Thứ nhất, họ cho rằng họ không có quyền đòi hỏi được trợ giúp từ các tổ chức địa phương vì họ không có sổ đăng ký thường trú. Thứ hai, họ không có thông tin về các dịch vụ trợ giúp đó. Một nghiên cứu của IOM chỉ ra rằng các cơ quan chính quyền địa phương không sẵn lòng giúp đỡ người nhập cư và những người lao động nhập cư - những người phải làm việc nhiều giờ trong ngày - lại không thể tiếp cận được các dịch vụ hỗ trợ người nhập cư bị bạo lực (IOM, 2009a). Nói chung, các dịch vụ trợ giúp cho phụ nữ dân tộc ít người cũng rất hạn chế. Để góp phần khắc

phục tình trạng này, các cán bộ dự án của RaFH và CEPHAD - hai Tổ chức phi chính phủ có hoạt động tại các tỉnh miền núi - cho biết dự án của họ đã bố trí phiên dịch cho các khóa tập huấn và các hoạt động nhóm. Họ muốn biên soạn các tài liệu thông tin - giáo dục - truyền thông bằng tiếng dân tộc.

Sự e ngại về nạn tham nhũng và ảnh hưởng của nam giới đối với tòa án

Chị Lan¹⁸ năm nay 33 tuổi. Chị đã bị chồng và gia đình nhà chồng đánh đập và lăng nhục suốt nhiều năm trời. Cuối năm 2008, chị được một nhân viên tư vấn của Bệnh viện Đức Giang giới thiệu đến “Ngôi nhà bình yên”. Sau khi ở đó một thời gian, chị trở về nhà. Chính quyền địa phương đã tổ chức một cuộc họp giữa chị, chồng chị và người chị chồng. Sau cuộc họp đó, gia đình nhà chồng đã thuyết phục chị viết đơn từ bỏ mọi quyền lợi về nhà đất của chị, coi đó là điều kiện tiên quyết để chị được đoàn tụ với chồng con. Vài tháng sau, chồng chị đuổi chị ra khỏi nhà. Do vậy, chị phải trở lại “Ngôi nhà bình yên”. Hiện nay chị đang viết đơn kiện để đòi lại các quyền lợi về nhà đất. Chị đã nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, chị rất lo rằng chị sẽ không thể thắng kiện, vì chị nghe đồn chồng chị đã dùng tiền mua chuộc tòa án.

(Theo lời kể của một nạn nhân 33 tuổi)

Việt Nam đã có nhiều nỗ lực phòng, chống nạn tham nhũng nói chung và đã ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng vào năm 2005. Tham nhũng cũng là chủ đề được tranh luận trong nhiều phiên họp của Quốc hội. Tuy nhiên, như câu chuyện của chị Lan cho thấy, nhiều nạn nhân của BLG lo ngại về sự minh bạch của công an, chính quyền địa phương và tòa án. Họ cũng lo ngại liệu

các phán quyết của tòa án có đủ hiệu lực trong việc trừng phạt những kẻ gây bạo lực, hay liệu có công bằng hay không trong việc quyết định quyền nuôi con và quyền sở hữu tài sản (Hoàng Tú Anh và cộng sự, 2009).

Những thách thức trong việc thu hút sự tham gia của nam giới với tư cách là đối tác

“Làm việc với nam giới” là một khái niệm khá mới mẻ đối với một số tổ chức hoạt động trong lĩnh vực BLGD nói riêng và lĩnh vực Giới và phát triển nói chung. Kinh nghiệm từ những lĩnh vực khác - ví dụ như kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản - cho thấy thu hút sự tham gia của nam giới là một việc khó khăn. Nó đòi hỏi các cán bộ phải học hỏi, áp dụng những kỹ năng và cách tiếp cận mới.

Một số dự án của các tổ chức như RaFH, UNFPA, CIHP đã cố gắng thu hút nam giới tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới và phòng, chống BLGD thông qua các câu lạc bộ cộng đồng. Phòng vấn các cán bộ của UNFPA cho thấy, mặc dù các nhóm cộng đồng phòng, chống BLG mở cửa cho cả nam giới và phụ nữ tham gia, nhưng nhiều nam giới lại cho rằng các nhóm này chỉ dành cho phụ nữ. Cán bộ của dự án “Tham vấn về đầu tư tăng cường sức khỏe” CCIHP cho biết nam giới tham gia các hoạt động dự án như nâng cao nhận thức, truyền thông, hội thi... thường là những người không sử dụng bạo lực và thể hiện hành vi bình đẳng giới rõ hơn. Nhưng những người được biết là có sử dụng bạo lực thường từ chối tham gia các hoạt động tư vấn và các hoạt động khác của dự án, còn bản thân các cán bộ dự án cũng thì miễn cưỡng mời nam giới tham gia.

18 Tên nạn nhân đã được thay đổi

CHƯƠNG VI

CÁC KHUYẾN NGHỊ



Dưới đây là 9 khuyến nghị được đưa ra trên cơ sở sự cần thiết phải xây dựng một cơ chế phối hợp liên ngành trong khuôn khổ các cơ chế điều phối hiện nay trong lĩnh vực BĐG và phòng, chống BLGD ở Việt Nam. Đây có thể là diễn đàn nhằm hài hòa các nỗ lực, bảo đảm trách nhiệm giải trình của tất cả các bên tham gia trong việc thực hiện các nhiệm vụ cấp bách này.

1. Vận động phân bổ đủ ngân sách nhà nước cho công tác phòng, chống BLG và cho việc điều trị, bảo vệ, bảo đảm công lý và hỗ trợ các nạn nhân.

Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Chương trình Hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em đều quy định trách nhiệm bố trí kinh phí hoạt động. Tuy nhiên, như đã đề cập ở các phần trước của Báo cáo, hiện nay, nguồn ngân sách Nhà nước không đủ cho hoạt động này. Các văn bản pháp luật cần quy định gói kinh phí đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, tổ chức tập huấn và tăng cường năng lực ở cấp quốc gia (đường dây nóng cấp quốc gia, cơ chế điều phối), cấp tỉnh cũng như cấp địa phương (ví dụ như nhà tạm lánh, hỗ trợ pháp lý, tư vấn và các dịch vụ khác, tập huấn và nâng cao năng lực).

- Tiến hành các phân tích chi phí, với sự hỗ trợ của chuyên gia phân tích chi phí kết hợp với chuyên gia về BLG, nhằm:
 - Đánh giá các chi phí do BLG gây ra đối với quốc gia.
 - Xây dựng mô hình có tính đến chi phí để ước tính ngân sách cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ.
- Nâng cao nhận thức của các nhà hoạch định chính sách về BLG và về nhu cầu ngân sách.
- Vận động xây dựng một chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống BLG. Cho đến khi có được chương trình này, các tiêu chí sử dụng kinh phí cho Chương trình Mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới cần

được mở rộng để có thể sử dụng nguồn kinh phí này cho cả các hoạt động phòng, chống BLG.

- Đảm bảo để nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước và ngân sách cấp tỉnh phân bổ hỗ trợ thỏa đáng cho việc thực hiện các chương trình và luật pháp về phòng, chống BLG.
- Xác định những nhu cầu chưa được đáp ứng về nguồn lực tài chính và sự hỗ trợ kỹ thuật, đồng thời xây dựng chiến lược huy động nguồn lực để đáp ứng đầy đủ các nhu cầu đó.

2. Tăng cường và/hoặc thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu thống nhất và khung kế hoạch, theo dõi và đánh giá

Cần có Khung quốc gia về lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá (PM&E) nhằm hài hòa giữa các hệ thống thu thập dữ liệu của các bộ, ngành hữu quan. Một hệ thống hài hòa sẽ đảm bảo để các dữ liệu thu thập được trên toàn quốc đều tương thích và hữu ích, được sử dụng để tăng cường trách nhiệm giải trình và giúp ích cho định hướng lập kế hoạch cung cấp dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã khởi động việc xây dựng một cơ sở dữ liệu cấp bộ về BLGD, có thể sau này sẽ được phát triển thành cơ sở dữ liệu cấp quốc gia:

- Đào tạo về công tác theo dõi và đánh giá, về quản lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và nâng cao chất lượng nhằm tăng cường năng lực thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu.
- Điều chỉnh tất cả các hệ thống thu thập dữ liệu hiện có ở các Bộ để bổ sung những chỉ số liên quan đến BLG. Hài hòa hóa công tác thu thập dữ liệu thông qua một cơ quan trung ương.
- Định kỳ 5 năm một lần tiến hành một điều tra, khảo sát ở cấp quốc gia về BLG. Cần tính xem có thể bổ sung mô-đun hiện có về bạo lực vào chương trình Điều tra nhân khẩu học và y tế (DHS), nếu cuộc điều tra này lại được tiến hành một lần nữa.

3. Điều chỉnh hoặc xây dựng các chính sách và pháp luật mới bao gồm các loại hình bạo lực mà hiện còn chưa được đề cập đến và các biện pháp hỗ trợ những bộ phận dân cư dễ bị tổn thương

Mặc dù pháp luật hiện hành của Việt Nam tạo ra khuôn khổ pháp lý tốt cho việc xử lý các loại BLG cụ thể, đặc biệt là BLGĐ và nạn buôn bán người, song lại chưa nêu hết được các loại bạo lực như quấy rối tình dục. Pháp luật hiện hành cũng chưa đề cập đầy đủ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương vì bạo lực như người mai dâm, dân tộc ít người, người tiêm chích ma túy, phụ nữ và trẻ em gái tàn tật và phụ nữ chung sống với HIV. Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Xây dựng bộ luật về phòng, chống nạn buôn bán người và ký Nghị định thư Palermo . .
- Làm rõ định nghĩa về các hình thức khác nhau của bạo lực và sửa đổi các luật pháp, chính sách liên quan đến BLG và trợ giúp pháp lý, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Bộ luật Lao động và Bộ luật Hình sự:
 - Sử dụng cơ chế phối hợp liên ngành để rà soát các luật hiện hành và kiến nghị những sửa đổi cần thiết¹⁹
 - Sửa đổi chính sách trợ giúp pháp lý để đảm bảo cho mọi nạn nhân bạo lực đều được trợ giúp pháp lý miễn phí.
 - Sửa đổi Bộ luật Lao động và các văn bản pháp luật khác để có thể điều chỉnh hành vi quấy rối tình dục.
 - Rà soát các chế tài hình sự và hành chính để đánh giá các bất cập về tư pháp và đề xuất những thay đổi cần thiết.
 - Đảm bảo để các nhóm dân cư bị thành kiến xã hội - như mai dâm, người tiêm chích ma túy và phụ nữ chung sống với HIV - đều được pháp luật bảo vệ và được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ khác.

4. Tăng cường năng lực của đội ngũ công an và tư pháp trong việc thực thi các chính sách và luật pháp về phòng, chống bạo lực giới

Đã có một số hoạt động thành công tại Việt Nam trong việc hỗ trợ các nạn nhân BLG trong quá trình đi tìm công lý. Đó là hệ thống trợ giúp pháp lý trong toàn quốc cung cấp dịch vụ hỗ trợ các nạn nhân bị bạo lực và buôn bán. Đó là những dự án thí điểm nhiều triển vọng đang tiến hành việc tập huấn, bồi dưỡng cho lực lượng công an, cảnh sát và nhân viên tư pháp ở cấp tỉnh. Tuy nhiên, nhận thức hạn chế của phụ nữ về các quyền hợp pháp của chính họ và sự thiếu kiến thức về BLG của những “người gác cổng” của hệ thống tư pháp đang tạo ra những rào cản lớn. Ngoài ra, còn có những yếu tố khác như chưa xác định đầy đủ các loại bạo lực giới trong các văn bản pháp luật quan trọng (như quấy rối tình dục tại nơi làm việc), sự kỳ thị, phân biệt đối xử và năng lực hạn chế của hệ thống tư pháp trong việc đáp ứng nhu cầu của các nạn nhân BLG. Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Nâng cao năng lực và tổ chức đào tạo để các cán bộ/ trung tâm trợ giúp pháp lý cũng như hệ thống tòa án có thể cung cấp những dịch vụ nhạy cảm giới.
- Quảng bá rộng rãi các dịch vụ trợ giúp pháp lý nhằm nâng cao nhận thức và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ đó, đặc biệt là ở cấp tỉnh.
- Đào tạo kiến thức và kỹ năng xử lý các vụ BLG cho các cán bộ chủ chốt của ngành công an và ngành tư pháp.

5. Lồng ghép nội dung bạo lực giới vào hệ thống giáo dục nhằm thay đổi nhận thức của giới trẻ về BDG và đảm bảo để giáo viên, những cán bộ quản lý giáo dục có thể hỗ trợ tư vấn cơ bản hoặc hướng dẫn giới trẻ tìm đến các tổ chức cung cấp dịch vụ.

19 Có thể là việc cập nhật tình hình như UNIFEM đã từng làm năm 2006 (Chiongsen, 2009), trước khi Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được thông qua.

Việc phòng ngừa BLG một cách có hiệu quả sẽ phụ thuộc vào sự thay đổi nhận thức của thanh, thiếu niên về các vai trò giới. Ngành giáo dục tạo ra nhiều cơ hội để nâng cao nhận thức về các vấn đề BĐG và phòng, chống BLG của học sinh, sinh viên và những người làm công tác giáo dục. Như đã nói ở trên, ngành này đang bắt đầu thực hiện một số dự án lồng ghép nội dung BĐG và phòng, chống BLG vào chương trình giảng dạy. Những nỗ lực này cần được nhân rộng, được hỗ trợ và đánh giá, đồng thời cũng cần phổ biến các sáng kiến mới. Ngoài ra, cần thực hiện những biện pháp can thiệp đối với các loại BLG có ảnh hưởng đến học sinh, sinh viên (như lạm dụng tình dục trẻ em, quấy rối tình dục, bạo lực trong gặp gỡ, hẹn hò). Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Thiết kế giáo trình phù hợp với độ tuổi để nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng, chống BLG cho giới trẻ trong và ngoài trường học.
- Nâng cao năng lực giáo viên để thúc đẩy BĐG, ngăn ngừa BLG và thực hiện những biện pháp can thiệp thích hợp đối với các học sinh, sinh viên đang phải hứng chịu hoặc chứng kiến bạo lực.
- Tổ chức tập huấn kỹ năng phòng, chống quấy rối tình dục cho giáo viên, các cán bộ quản lý giáo dục cũng như cho học sinh, sinh viên.
- Cung cấp cho thanh, thiếu niên các dịch vụ liên quan đến phòng, chống BLG tại trường học hoặc ở cộng đồng (nơi các cán bộ y tế học đường và các nhân viên khác được đào tạo về cách nhận diện các trường hợp lạm dụng trẻ em, lạm dụng tình dục trẻ em, hiếp dâm trong lúc hẹn hò và các hình thức bạo lực khác và cung cấp các dịch vụ can thiệp).

6. Đảm bảo có sẵn gói dịch vụ tối thiểu về phòng, chống, điều trị, bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân bạo lực giới, đồng thời đảm bảo để các dịch vụ này dễ tiếp cận và không vượt quá khả năng chi trả của mọi người dân trong nước, thông qua các biện pháp ứng phó liên ngành.

Phụ nữ chịu tác động của BLG cần được hưởng gói dịch vụ tối thiểu để đảm bảo họ có thể đưa ra quyết định lựa chọn cho cuộc sống của mình và có khả năng hành động để thực hiện lựa chọn đó. Cần bảo đảm để những dịch vụ này dễ dàng tiếp cận và luôn luôn sẵn sàng cung cấp cho mọi nhóm đối tượng, kể cả những đối tượng khó phục vụ.

Khuyến nghị này nhận được sự đồng tình của Chủ tịch Đại hội đồng LHQ, ngài Sheikhha Haya Rashed Al Khalifa, người từng phát biểu năm 2007 rằng phụ nữ cần được hưởng các dịch vụ do nhà nước cung cấp, bao gồm nhà tạm lánh, sự hỗ trợ tư pháp, sự chăm sóc y tế, chăm sóc tâm lý và các biện pháp hỗ trợ khác (truy cập tại địa chỉ <http://www.un.org/ga/president/61/letters/Them.deb.gender-report.pdf>).

Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Tổ chức hội thảo cấp quốc gia với các bên liên quan, trong đó có phụ nữ là nạn nhân của bạo lực, để xác định “gói dịch vụ tối thiểu”. Các dịch vụ trong gói này cần bao gồm: An toàn và lập kế hoạch an toàn; nơi tạm lánh khẩn cấp; vận động hỗ trợ phụ nữ ra quyết định; nhóm tự lực, tư vấn; dịch vụ y tế; hỗ trợ kinh tế và dịch vụ pháp lý (trong đó có chế tài đối với kẻ bạo hành).
- Tiến hành việc đánh giá nhu cầu, trong đó có phân tích chi phí của gói dịch vụ tối thiểu, nhằm xác định những gì cần thiết để đảm bảo việc cung cấp gói dịch vụ trở thành hiện thực.
- Xây dựng các chỉ số bảo đảm chất lượng và quy trình chuẩn cho từng hợp phần của gói dịch vụ tối thiểu.
- Tổ chức tập huấn về bình đẳng giới và BLG cho lực lượng công an, cảnh sát, những người làm công tác xã hội, giáo viên, công tố viên, thẩm phán, nhân viên y tế, cán bộ truyền thông và các cán bộ chuyên môn khác.

7. Nâng cao nhận thức và thay đổi các chuẩn mực nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và loại bỏ bạo lực giới, trong đó có việc xây dựng một chiến lược truyền thông quốc gia nhằm thay đổi hành vi

Cần phát động một chiến dịch mang tính lồng ghép và bền vững nhằm nâng cao nhận thức về BĐG và BLG, làm thay đổi các chuẩn mực giới truyền thống của cả nam giới và phụ nữ, từ cấp trung ương đến cấp cộng đồng. Các nghiên cứu trên phạm vi toàn cầu đã chỉ ra rằng hiệu quả sẽ gia tăng khi phối hợp sử dụng hai hay nhiều chiến lược, chẳng hạn như dựa vào cộng đồng, tuyên truyền vận động, các chiến dịch truyền thông đại chúng, giáo dục trực tiếp, dịch vụ hỗ trợ, cũng như khi sử dụng các chiến lược nhằm thay đổi các vai trò giới thay vì chỉ xây dựng nhận thức về các nhu cầu giới cụ thể (Barker và cộng sự, 2007). Những hoạt động sau đây được khuyến nghị nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi chuẩn mực:

- Xây dựng chiến lược 10 năm về thay đổi hành vi, do một cơ chế phối hợp liên ngành cấp quốc gia quản lý, với các nội dung sau đây:
 - Nhắm đến nhóm đối tượng chính là các cán bộ cấp cao của Chính phủ, nhằm tạo ra ý chí chính trị để biến phòng, chống BLG thành vấn đề ưu tiên của Chính phủ.
 - Thể hiện các giá trị lý tưởng của gia đình - như chia sẻ cả quyền lực và trách nhiệm giữa nam giới và phụ nữ trong gia đình - cũng như các mô hình về vai trò không bạo lực của nam giới.
 - Nhắm vào các nhóm đối tượng dân cư nói chung và các nhóm người dễ bị tổn thương nói riêng (như dân tộc ít người, người mai dâm, người tiêm chích ma túy, phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật) cũng như các nhà lãnh đạo địa phương và nhóm dân cư cụ thể.
- Lồng ghép những chuẩn mực giới đã được thay đổi vào các cấu trúc xã hội sẽ tiếp cận được đến từng cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng. Hoạt động này bao gồm việc lồng ghép các chuẩn mực về BĐG vào các quy ước dòng tộc, hương ước, các quy định của Ủy ban Nhân dân, đồng thời bảo đảm có đại diện của phụ nữ ở các vị trí ra quyết định.
- Hỗ trợ nâng cao năng lực và trợ giúp kỹ thuật cho các hoạt động truyền thông đại

chúng và các cơ quan truyền thông liên quan đến BLG.

8. Tăng quyền năng cho phụ nữ để đối phó với bạo lực trong cuộc sống thông qua việc trang bị cho họ các kỹ năng sống, xây dựng các nhóm tự lực, giáo dục, đào tạo nghề, hỗ trợ về pháp lý và tài chính

Tăng quyền năng cho phụ nữ để họ có thể kiểm soát được các quyết định của bản thân²⁰ là một khía cạnh quan trọng của công tác phòng, chống BLG. Các hoạt động hỗ trợ việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ bao gồm: Tổ chức các nhóm tự lực và nhóm hỗ trợ, huấn luyện các kỹ năng sống, giáo dục và đào tạo nghề cũng như hỗ trợ về pháp lý và tài chính để phụ nữ có thể hành động theo nguyện vọng của mình. Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Hỗ trợ các tổ chức đứng ra bảo trợ cho các nhóm tự lực và huấn luyện các kỹ năng sống; đánh giá và nhân rộng các điển hình tốt và nâng cao hiểu biết của phụ nữ về các dịch vụ này.
- Tổ chức huấn luyện cho phụ nữ về các quyền của họ và tạo cho họ các kỹ năng để xử lý vấn đề BLG.
- Đẩy mạnh việc tăng quyền năng về pháp lý và kinh tế cho phụ nữ (quyền về đất đai, chế độ tiền lương, chế độ hưu trí).
- Nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham gia vào những vị trí quan trọng trong quá trình ra quyết định.

9. Xây dựng chương trình nghiên cứu nhằm thiết lập cơ sở bằng chứng cho việc hoạch định chương trình xử lý bạo lực giới phù hợp với điều kiện của Việt Nam

Trên thế giới hiện có rất ít nghiên cứu về BLG, do đó cần có nhiều dự án cung cấp những số liệu thống kê hữu ích và sự hiểu biết cập nhật, tại chỗ về thái độ giới và các nguyên nhân khác dẫn tới BLG trong các nhóm dân tộc đa số, dân tộc ít người và các nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Tình

²⁰ Hay còn gọi là “năng lực hành động” của phụ nữ

hình Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng và các kết quả từ những nghiên cứu về các khái niệm của đầu thế kỷ 21 mà chúng tôi sử dụng làm cơ sở phân tích cho báo cáo này, cũng đang bắt đầu thay đổi. Đối với mỗi lĩnh vực nghiên cứu, cần quan tâm đến các nhóm dân cư đa số cũng như các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Xây dựng một chương trình nghiên cứu 5 năm thông qua cơ chế phối hợp để đảm bảo sự tham gia đầy đủ vào việc thiết lập các ưu tiên ở tất cả các ngành/lĩnh vực và có ý kiến đóng góp của tất cả các bên liên quan chính, nhằm:
 - Hiểu biết về các cấu trúc và đặc tính giới đang trong quá trình thay đổi, chẳng hạn như cần phân tích nguyên nhân khiến một số người nhìn nhận “bình đẳng giới” và “gia đình hạnh phúc” là những quan niệm bổ sung cho nhau chứ không đối lập nhau.
 - Tiếp tục xác định các hình thức bạo lực tại Việt Nam; đặc biệt là ở những lĩnh vực còn thiếu sự hiểu biết sâu như quấy rối tình dục, hiếp dâm, bạo lực trong lúc hẹn hò và cưỡng bức tình dục trong hôn nhân.
 - Tìm hiểu mối liên hệ giữa các yếu tố như nghiện rượu, nghèo đói và HIV với BLG có mối quan hệ tương tác như thế nào.

- Tiếp tục thu thập dữ liệu và nghiên cứu định tính về tâm lý thích có con trai và tình trạng mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh, cũng như tác động tiêu cực của các yếu tố này đối với trẻ em gái và phụ nữ.
- Xác định những hình thức bạo lực mà các nhóm dân cư dễ bị tổn thương như người mại dâm, người tiêm chích ma túy, phụ nữ và trẻ em gái khuyết tật, nam giới có quan hệ tình dục đồng giới, các nhu cầu của họ đối với việc phòng ngừa và các dịch vụ hỗ trợ; nhu cầu sửa đổi luật pháp để giảm bớt sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với các nhóm đối tượng này.
- Nghiên cứu các chương trình và biện pháp can thiệp đã phát huy hiệu quả để đẩy mạnh và nhân rộng, chẳng hạn, cần đánh giá xem các chương trình trực tiếp thúc đẩy ĐĐG có thành công hơn các chương trình dựa trên lý tưởng “gia đình hạnh phúc” hay không, hoặc ở những trường hợp nào thì cả hai phương pháp tiếp cận này đều cần được khuyến khích, hỗ trợ cho nhau.
- Rà soát, thống kê các nghiên cứu đã và đang được thực hiện, đồng thời cập nhật các nghiên cứu đã được thực hiện 5 năm trở về trước lấy nghiên cứu ban đầu làm dữ liệu cơ sở .
- Mời các nhà nghiên cứu trong khu vực đến để trao đổi ý kiến về các kết quả nghiên cứu.

THÔNG TIN BỔ SUNG

Kết quả Nghiên cứu quốc gia về Bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam

Công bố ngày 25 tháng 11 năm 2010

Các dữ liệu mới công bố của Nghiên cứu quốc gia về Bạo lực gia đình đối với phụ nữ tại Việt Nam cho thấy hơn một nửa phụ nữ tại Việt Nam đều có nguy cơ bị lạm dụng tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời. Nghiên cứu này do Tổng cục Thống kê thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Nghiên cứu khẳng định rằng bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam là một vấn đề nghiêm trọng.

Đây là nghiên cứu đầu tiên thu thập được các thông tin chi tiết trên phạm vi toàn quốc về mức độ phổ biến, tần suất và các hình thức bạo lực gia đình đối với phụ nữ, các yếu tố nguy cơ và hậu quả. Nghiên cứu bao gồm một hợp phần định lượng (điều tra mẫu dân số) và một hợp phần định tính (phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm). Hơn 4800 phụ nữ đã được phỏng vấn trong cả nước theo bảng hỏi của Nghiên cứu đa quốc gia của WHO về Sức khỏe phụ nữ và Bạo lực gia đình đối với phụ nữ được điều chỉnh phù hợp với tình hình Việt Nam. Nghiên cứu đã thực hiện khoảng ba mươi cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với phụ nữ, nam giới và một số đối tượng khác tại từng tỉnh/thành phố là Hà Nội, Huế và Bến Tre.

Các phát hiện chính bao gồm:

- Nhìn chung, 32% phụ nữ từng kết hôn cho biết đã trải qua bạo lực thể chất trong cuộc đời và 6% đã trải qua bạo lực thể chất trong vòng 12 tháng qua. Nghiên cứu cho thấy bạo lực thể chất bắt đầu xuất hiện trong giai đoạn đầu của mối quan hệ và giảm dần theo lứa tuổi.
- Khoảng 10% phụ nữ cho biết đã từng bị bạo lực thể chất do một người khác, không

phải là chồng/bạn tình của mình gây ra. Những người gây bạo lực này thường là các thành viên nam trong gia đình.

- 10% số phụ nữ được phỏng vấn cho biết đã từng bị bạo lực tình dục do chồng hoặc bạn tình gây ra, ít nhất là tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong vòng 12 tháng qua là 4%.
- Kết hợp các dữ liệu về bạo lực thể chất và bạo lực tình dục cho thấy 34% phụ nữ cho biết họ từng trải qua cả bạo lực thể chất và tình dục do chồng gây ra trong cuộc đời trong khi có 9% từng trải qua cả hai hình thức bạo lực này trong 12 tháng qua.
- Tỷ lệ bạo lực tinh thần ở mức cao. 54% phụ nữ cho biết đã từng bị bạo lực tinh thần trong cuộc đời và 25% hiện đang bị bạo lực tinh thần. Tất cả những phụ nữ cho biết đã trải qua bạo lực thể chất và tình dục thì đồng thời cũng chịu bạo lực tinh thần.
- Kết hợp các dữ liệu của cả ba hình thức bạo lực cho thấy 58% phụ nữ đã từng trải qua cả bạo lực thể chất, tình dục và tinh thần. 27% cho biết đã chịu ít nhất một trong ba hình thức bạo lực này trong 12 tháng qua.
- Số phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình cho biết tình trạng sức khỏe kém và có các vấn đề về thể chất nhiều hơn hai lần so với những phụ nữ không bị bạo lực. Những hậu quả về mặt sức khỏe thường kéo dài sau khi bạo lực xảy ra. Sự liên hệ giữa bạo lực thể chất hoặc bạo lực tình dục với các vấn đề sức khỏe cho thấy bạo lực gia đình để lại những hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe thể chất và tâm thần của phụ nữ.
- Khoảng 5% phụ nữ đã từng mang thai cho biết họ từng bị đánh đập trong khi đang mang thai, đa phần do chính người cha của thai nhi gây ra.

- Hầu như cứ 4 phụ nữ có con dưới 15 tuổi thì có một người cho biết con cái họ đã từng bị bạo lực thể chất do chồng/bạn tình của họ gây ra. Hơn 50% phụ nữ đã trải qua bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cũng cho biết con cái họ đã từng chứng kiến cảnh bạo lực ít nhất một lần.
- Nguy cơ phụ nữ bị bạo lực do chồng gây ra lớn gấp ba lần so với nguy cơ bị bạo lực do người khác gây ra.
- 50% nạn nhân bạo lực gia đình chưa từng kể cho ai biết về việc họ đã từng bị bạo lực.

Chỉ có một số ít các nạn nhân đã tìm kiếm sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, công an và y tế. Bạo lực đối với phụ nữ được che giấu rất nhiều.

- Khoảng 1/5 phụ nữ bị bạo lực đã phải bỏ nhà ít nhất là một đêm. Họ cho biết rằng họ gần như không biết phải đi đâu và thường trở về nhà vì nghĩ đến gia đình. Nhiều phụ nữ tin rằng bạo lực trong các mối quan hệ là “bình thường” và phụ nữ cần phải chịu đựng để giữ gìn sự hòa thuận trong gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Action Aid International

2005, Báo cáo tổng hợp về tình hình buôn người qua biên giới ở Việt Nam, Đài Loan, Campuchia và Trung Quốc, Action Aid International tại Việt Nam, Hà Nội.

Hoàng Tú Anh, Vũ Song Hà, Quách Thị Thu Trang, Trần Hoài Nam, Nguyễn Quang Phương, Trần Thị Thanh Tâm

6/2009, Báo cáo tóm tắt: Nghiên cứu về tác động của Chương trình phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới ở Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An: Thành công và các thách thức, Dự thảo 2, UBND Thị xã Cửa Lò, AED, Quỹ Ford.

Nguyễn Văn Anh, Khuất Thu Hồng, Nguyễn Thị Vân Anh (chủ biên)

2008, Bạo lực tình dục và nguy cơ lây nhiễm HIV: Bằng chứng từ cuộc đời của những người phụ nữ, Trường Y tế công cộng Harvard, Chương trình Sức khỏe quốc tế và Nhân quyền, ActionAid, CSAGA, ISDS.

Amin Sajeda, Erica Chong, Nicole Haberland

2008, Chương trình giải quyết nạn tảo hôn: Định hình vấn đề: Chuyển đổi sang tuổi trưởng thành, Tóm tắt số 1, New York: Hội đồng Dân số.

Asia Foundation

2008, Đấu tranh chống nạn buôn người ở Việt Nam: Những bài học và kinh nghiệm thực tế phục vụ thiết kế và thực thi chương trình tương lai 2002-2008.

Ásling-Monemi K, Pena R, Ellsberg MC, Persson Å

2003, Bạo lực đối với phụ nữ làm tăng rủi ro về tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ: Trường hợp nghiên cứu điển hình ở Nicaragua, Bản tin của Tổ chức Y tế thế giới, số 81 (1): 10-16.

Barker Gary, Christine Ricardo, Marcos Nascimento

2007, Thu hút nam giới và trẻ em trai tham gia thay đổi tình trạng bất bình đẳng giới trong y tế: Bằng chứng từ các can thiệp chương trình, Geneva, Tổ chức Y tế thế giới, Promundo.

Barry K. (chủ biên)

1996, Phụ nữ Việt Nam trong thời kỳ quá độ (phần Giới thiệu), London and New York, L Macmillan, tr.1-18.

Ngô Thị Ngân Bình

2004, Tứ đức trong Khổng giáo: Cái cũ và cái mới - kế thừa và phát huy, trong cuốn Các thực tiễn giới tại Việt Nam đương đại (Rydstrom, H. & Drummond, L. chủ biên), Nxb Đại học Singapore, tr. 47-73.

Bourke-Martignoni, Joanna

2001, Bạo lực đối với phụ nữ tại Việt Nam (Báo cáo gửi Ủy ban về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ - Tổ chức Thế giới về chống tra tấn (OMCT)).

Campbell J, Garcia-Moreno C, Sharps P.

2004, *Lạm dụng phụ nữ trong thời kỳ mang thai ở các nước công nghiệp và các nước đang phát triển, Bạo lực đối với phụ nữ*, 10(7):770-789.

CEDAW

2005, Xem xét các báo cáo đệ trình của các quốc gia thành viên theo Điều 18, Công ước CEDAW, (Kết hợp với các Báo cáo Định kỳ số 5 và số 6 của các quốc gia thành viên).

Chiongson, Rea Abada

2009, CEDAW và Pháp luật: Nghiên cứu rà soát qua lăng kính CEDAW các văn bản pháp luật của Việt Nam trên cơ sở giới và quyền, Quỹ Phát triển Phụ nữ của Liên Hợp Quốc (UNIFEM).

Connell, R.

1987, *Giới và quyền lực*, Stanford, CA: Nxb Đại học Stanford.

Lã Mạnh Cường

2005, *Quan niệm trình tiết tăng cường nam tính như thế nào: Nghiên cứu thăm dò tại Hà Nội* (Luận án chưa công bố).

Courtenay, W.H.

2000, *Kết cấu nam tính và ảnh hưởng đối với cuộc sống của nam giới: Một lý thuyết về giới và sức khỏe*, Tạp chí Khoa học xã hội và Y học, 50(10): 1385–1401.

CSAGA, ISDS, Action Aid

8/2009, *Lạm dụng, quấy rối tình dục và nguy cơ lây truyền HIV trong trẻ vị thành niên ở các trường trung học* (Báo cáo trình bày tại Tiểu ban “Giới và Tình dục” - Nhóm Công tác kỹ thuật về HIV, Hà Nội).

DOVIPNET

2009, *Báo cáo đánh giá việc thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.

Drummond, Lisa

2004, *Tạp chí Phụ nữ và quá trình xã hội hóa phụ nữ Việt Nam hiện đại, Các thực tiễn giới tại Việt Nam đương đại*, Nxb Đại học Singapore, tr.158 - 178.

Nguyễn Thị Hoài Đức

2001, *Bạo lực gia đình đối với phụ nữ và thái độ, hành động của nhân viên y tế, Trung tâm Sức khỏe sinh sản và Gia đình, Đại sứ quán New Zealand tại Hà Nội*.

Duvvury, Nata và Caren Grown cùng với Jennifer Redner

2004, *Những tổn phí do bạo lực gây ra bởi chồng/bạn tình ở cấp độ gia đình và cộng đồng: Khung hành động cho các nước đang phát triển*, Trung tâm Nghiên cứu quốc tế về phụ nữ, Washington DC.

Efroymsen, Debra, Lori Jones và Sian FitzGerald (chủ biên)

4/2006, *Vai trò và trách nhiệm của nam giới trong gia đình và sức khỏe sinh sản*, Viện Nghiên cứu giới và gia đình và Healthbridge Việt Nam.

Ertürk, Yakin

17/1/2005, Lồng ghép quyền con người của phụ nữ và quan điểm giới: Bạo lực đối với phụ nữ, Báo cáo đặc biệt về bạo lực đối với phụ nữ: Nguyên nhân và hậu quả, Geneva, Ủy ban về Quyền con người của Liên Hợp Quốc.

Gammeltoft, Tine

2001, “Anh hùng, trung hậu, đảm đang” - Thay đổi hình ảnh về người phụ nữ Việt Nam, trong cuốn Xã hội Việt Nam trong giai đoạn quá độ: Những vấn đề hàng ngày của cải cách và thay đổi, Nxb John Kleinen, Amsterdam: Het Spinhuis.

García-Moreno, Claudia, A.F.M. Jansen, Mary Ellsberg, Lori Heise và Charlotte Watts

2005, Nghiên cứu đa quốc gia của Tổ chức Y tế thế giới về sức khỏe phụ nữ và bạo lực gia đình đối với phụ nữ: Kết quả ban đầu về tính phổ biến, hậu quả về sức khỏe và phản ứng của phụ nữ, Geneva, Tổ chức Y tế thế giới.

Gardsbane, Diane

2010, Bạo lực Giới và HIV, Arlington, Va: Dự án USAID/AIDSTAR-ONE.

Ghuman, Sharon

2005, Thái độ đối với tình dục và hành vi tình dục trong hôn nhân ở tỉnh Hải Dương, Việt Nam, Nghiên cứu về kế hoạch hóa gia đình, 36(2):95-106.

Greig, Froniga và Lê Thị Mộng Phượng

2009, Thúc đẩy sự tham gia của nam giới và trẻ em trai vào phòng, chống bạo lực gia đình đối với phụ nữ và trẻ em gái ở tỉnh Ninh Bình.

Go, Vivian Fei-ling, Vũ Minh Quân, A Chung, Jonathan Zenilman, Vũ Thị Minh Hạnh, David Celentano

2002, Khoảng cách giới và những cái bẫy về giới: Bản sắc tình dục và tính dễ bị tổn thương trước nguy cơ lây nhiễm bệnh qua đường tình dục của phụ nữ Việt Nam, Tạp chí Khoa học xã hội và Y học, 55:467–481.

Vũ Song Hà

2008, Hòa thuận gia đình và sự im lặng của phụ nữ: Thái độ và tập quán tình dục trong phụ nữ đã lập gia đình ở vùng nông thôn phía Bắc Việt Nam, Tạp chí Văn hóa, Sức khỏe và Tình dục, số 10, Phụ san, 163-176.

Vũ Song Hà và cộng sự

2009, Ly hôn trong bối cảnh bạo lực gia đình, Hội nghị lần thứ 5 của Hội Y tế công cộng, 5/2009, 185 - 195.

Nguyễn Minh Hằng

2009, Siêu âm và sàng lọc giới tính ở phụ nữ nạo phá thai tại Việt Nam (Nghiên cứu chưa công bố - Báo cáo Dự án tài trợ nhỏ do CIHP thực hiện, Hà Nội).

Nguyễn Thị Thúy Hạnh

2009, Nghịch lý sinh sản ở Việt Nam: Nam tính, tránh thai và nạo hút thai, Nhìn nhận lại về giới thứ hai: Nam giới, nam tính và sinh sản, (Marcia C. Inhorn, Tine Tjørnhøj-Thomsen, Helene Goldberg and Maruska la Cour Mosegaard biên tập), Tập 12, Khả năng sinh sản, Sinh sản và Tình dục, tr. 160 – 178.

Sở Y tế Hà Nội, Trung tâm Tư vấn về sức khỏe phụ nữ

Báo cáo năm 2009: 7 năm hoạt động của Trung tâm.

Heise, Lori L

1998, Bạo lực đối với phụ nữ: Khung tiếp cận sinh thái lồng ghép, Tạp chí Bạo lực đối với phụ nữ, (4)3:262–290.

Phan Thị Thu Hiền

2008, Cường bức tình dục trong hôn nhân ở Quảng Trị, Việt Nam, Tạp chí Văn hóa, Sức khỏe và Tình dục, số 10(1): S177 - S187.

Nguyễn Thu Hương

4/2009, Con dao hai lưỡi: Tin, bài đề cập vấn đề hiếp dâm trên các báo in tại Việt Nam thời hiện đại (trình bày tại Hội thảo VII IASSCS tại Hà Nội: Sự ngây thơ gây tranh cãi: Hành vi tình dục tại nơi công cộng và nơi riêng tư).

Humantrafficking.org

Truy cập ngày 28/11/2009, tóm tắt các luật liên quan đến nạn buôn bán người tại Việt Nam, http://www.humantrafficking.org/government_law/64.

Tổ chức Di cư quốc tế

2008, sự trở về và tái hòa nhập, Báo cáo tư vấn (chưa công bố), Việt Nam.

Tổ chức Di cư quốc tế

2009, Giới và di cư lao động ở Châu Á, tr. 217 – 262.

Tổ chức Di cư quốc tế

2009, Bạo lực đối với phụ nữ: Cách tiếp cận dựa trên cơ sở các quyền đối với việc tăng quyền năng cho phụ nữ di cư bị ảnh hưởng bởi bạo lực, Hà Nội - Việt Nam.

Trung tâm Nghiên cứu quốc tế về phụ nữ (ICRW) và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA)

2009, Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra: Giá đắt đối với gia đình và cộng đồng, Washington, DC và New Delhi - Ấn Độ.

Jonzon, Robert, Nguyễn Đăng Vượng, Karin C. Ringsberg và Gunilla Krantz

2007, Bạo lực đối với phụ nữ trong các mối quan hệ với chồng/bạn tình: Lý giải và đề xuất các biện pháp can thiệp từ góc độ nhân viên y tế, lãnh đạo địa phương và các cá nhân có uy tín trong cộng đồng tại một huyện thuộc phía Bắc Việt Nam. Tạp chí Y tế công cộng Bắc Âu, 35:640-647.

Krantz, Gunilla và Nguyễn Đăng Vượng

2009, Vai trò của việc kiểm soát hành vi trong bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và hậu quả đối với sức khỏe: Nghiên cứu trên cơ sở dân số từ khu vực nông thôn Việt Nam, BMC Y tế công cộng, 9:143.

Lê Thị

1997, Phụ nữ Việt Nam sau 10 năm đổi mới (trong cuốn Mười năm trưởng thành: Phụ nữ Việt Nam từ 1985 đến 1995, Lê Thị và Đỗ Thị Bình biên soạn, Hà Nội, Nxb Phụ nữ, tr. 23-54).

Tạ Thị Minh Lý

2008, Tiếp cận công lý và trợ giúp pháp lý ở Việt Nam, <http://www.nlaa.gov.vn/Default.aspx>, truy cập ngày 4/2/2010.

Nguyễn Trần Lâm

2008, Ma túy, tình dục và AIDs: Các mối quan hệ tình dục trong nhóm tiêm chích ma túy và bạn tình của họ ở Việt Nam, Tạp chí Văn hóa, Sức khỏe và Tình dục, 10(1):S123-S137.

Lê Thị Phương Mai, Lê Ngọc Lan, Phạm Lê Tuấn, Phạm Thị Loan

2005, Kết quả nghiên cứu về tình trạng trước và sau can thiệp tại các trung tâm y tế và các quận/huyện ở Hà Nội.

Lê Thị Phương Mai, Phạm Lê Tuấn

10/2009, Đối phó với bạo lực gia đình từ góc độ chăm sóc y tế ở Việt Nam: Bài học từ các hành động can thiệp và gợi ý chính sách, New Orleans: Hội nghị quốc gia về bạo lực gia đình.

Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Hữu Minh và Jennifer Clement

1999, Bạo lực trên cơ sở giới ở Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam.

Luke, Nancy, Sidney Ruth Schuler, Bùi Thị Thanh Mai, Phạm Vũ Thiên, Trần Hùng Minh

2007, Tìm hiểu những yếu tố tác động và thái độ của các cặp vợ chồng đối với bạo lực trong hôn nhân ở Việt Nam, Tạp chí Bạo lực đối với phụ nữ, số 13(1) tr. 5-27.

Bùi Thị Thanh Mai, Phạm Vũ Thiên, Sidney Schuler, Trần Hùng Minh, Hoàng Tú Anh, Vũ Song Hà

2004, Tại sao im lặng? Những nguyên nhân khiến phụ nữ khi bị bạo lực gia đình ở Việt Nam không tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài, CIHP tại Việt Nam, Chương trình Nghiên cứu về trao quyền cho phụ nữ, Viện Phát triển Giáo dục (Hoa Kỳ).

Lê Thị Phương Mai, Lê Ngọc Lan

2003, Nghiên cứu nền về bạo lực giới tại các cơ sở y tế và các xã ở huyện Gia Lâm, Hà Nội, Hội đồng Dân số Hà Nội..

Mathur, Sanyukta, Margaret Greene và Anju Malhotra

2003, Quá trẻ để kết hôn: Cuộc sống, quyền và sức khỏe của các cô gái trẻ kết hôn. Washington, DC: Trung tâm Nghiên cứu quốc tế về phụ nữ.

Nguyễn Hữu Minh, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Mai Hoa, Trần Cẩm Nhung

2007, Nghiên cứu về bạo lực gia đình trên cơ sở giới ở Việt Nam, Hà Nội, Báo cáo năm 2007.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

2008, Kết quả điều tra toàn quốc về gia đình ở Việt Nam năm 2006, Hà Nội.

Mousad Ali, A.K.M

2005, Dò dẫm theo con đường gập ghềnh: Nghiên cứu về nạn buôn người ở khu vực Nam Á, Tạp chí Di cư quốc tế, Tập 43(1/2).

Viện Y tế công cộng quốc gia, Viện Thống kê quốc gia (Campuchia) và ORC Macro

2006, Điều tra dân số và sức khỏe năm 2005, Phnom Penh – Campuchia.

Cục Trợ giúp pháp lý quốc gia – Bộ Tư pháp

2009, Trợ giúp pháp lý trong điều kiện suy thoái kinh tế toàn cầu - Những thách thức và cơ hội mới, (Báo cáo tại Diễn đàn quốc tế về trợ giúp pháp lý, tháng 11/2009, Đài Loan.

Parish, William L., Wang, Tianfu, Laumann, Edward O., Pan, Suiming và Luo, Ye

Bạo lực của chồng/người tình ở Trung Quốc: Mức độ phổ biến trên toàn quốc, các yếu tố rủi ro và các vấn đề về sức khỏe, Tạp chí Góc nhìn quốc tế về kế hoạch hóa gia đình, 2004, 30(4):174-181.

61. Pettus, Ashley

2003, Giữa sự hy sinh và niềm mong muốn: Bản sắc quốc gia và nữ tính ở Việt Nam, New York: Routledge.

Phan Thị Thu Hiền

2008, Cường bức tình dục trong hôn nhân ở Quảng Trị, Việt Nam, Tạp chí Văn hoá, Sức khoẻ và Tình dục, 10:1,S177-S187.

Phinney, Harriet M.

2008, “Cơm quan trọng nhưng dễ chán, thử ăn phở xem sao!”: Đổi mới và kinh tế chính trị về mối quan hệ tình dục ngoài hôn nhân của nam giới và nguy cơ nhiễm HIV trong hôn nhân ở Hà Nội, Việt Nam, Tạp chí Mỹ về Y tế công cộng, 98(4): 650-660.

Ph-ing, Meng

2007, Báo cáo nghiên cứu về bạo lực gia đình trên cơ sở giới ở tỉnh Điện Biên, Action Aid, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Điện Biên và Trung tâm CCD.

Piper, Nicole

2009, Giới và lao động di cư ở Châu Á, Geneva: Tổ chức Di cư quốc tế.

Đỗ Văn Quân

2009, Báo cáo: Bạo lực đối với gái mại dâm ở Hà Nội.

Lê Thị Quý

2004, Bạo lực giới trong gia đình: Các trường hợp nghiên cứu điển hình ở Thái Bình, Phú Thọ và Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu về giới và phát triển, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.

Nhóm Nghiên cứu chuyên đề khu vực về nhập cư quốc tế bao gồm cả nạn buôn bán người

2008, Báo cáo tình hình nhập cư quốc tế ở Đông và Đông Nam Á, Bangkok – Thái Lan.

Riemer, J.K.

2006, Cái giá nào cho danh dự: Nghiên cứu về nạn buôn bán trẻ em gái Việt Nam ở trong nước để bóc lột tình dục, (Từ các khu nhà ổ chuột ở Phnom Penh – Campuchia).

Rosenthal và Nguyễn Kim Oanh

2006, Lắng nghe gái mại dâm ở Việt Nam: Những ảnh hưởng về tình dục an toàn với khách hàng và bạn tình, Tạp chí Sức khỏe tình dục, 2006(3): 21-32.

Rushing, R. và cộng sự

2005, Trải nghiệm thực tế cưỡng bức tình dục: Quan điểm của những phụ nữ trẻ di cư làm nghề mại dâm ở khu vực phía Bắc Việt Nam.

Rushing, Rosanne

2006, Di cư và bóc lột tình dục ở Việt Nam, Tạp chí Di cư ở Châu Á và Thái Bình Dương 15(4): 471-494.

Rydstrom, Heli

2006, Nam tính và sự trừng phạt: Đàn ông nuôi dạy trẻ em trai ở nông thôn Việt Nam, Tạp chí Trẻ em 13(3): 329-346, <http://chd.sagepub.com/cgi/content/abstract/13/3/329>.

Rydstrom và Drummond

2004, Thực tiễn giới ở Việt Nam đương đại (phần Giới thiệu), Lisa Barbara Drummond và Helle Rydstrom chủ biên, Nxb Đại học Singapore, tr. 1-25.

Schuler, Sidney Ruth, Hoàng Tú Anh, Vũ Song Hà, Trần Hùng Minh, Bùi Thị Thanh Mai, Phạm Vũ Thiên

2006, Cấu trúc giới ở Việt Nam: Phấn đấu theo phong trào “Ba tiêu chuẩn”, Tạp chí Văn hoá, Sức khỏe và Tình dục 8(5): 383-394.

CHXHCN Việt Nam

2007, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo (2004-2009), 130/CP

Báo cáo tóm tắt: 5 năm thực hiện chương trình hành động quốc gia phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em.

Nguyễn Thị Bích Thúy, Đào Ngọc Nga, Annalise Moser, April Pham

10/2009, Tác động về mặt kinh tế - xã hội của việc gia nhập WTO đối với phụ nữ nông thôn: Nghiên cứu định lượng ở Hải Dương và Đồng Tháp, Việt Nam, ILSSA, UNIFEM và AusAID.

Quách Thu Trang

2008, Nữ tính và hành vi tình dục của các cô gái trẻ chưa kết hôn ở Hà Nội, Tạp chí Văn hoá, Sức khoẻ và Tình dục, số 10, 1:51-162.

Quách Thu Trang

Tăng quyền năng cho phụ nữ trong các tình huống bạo lực gia đình ở bối cảnh Việt Nam: Những thách thức và bài học thu được (Báo cáo trình bày tại Hội thảo phổ biến dự án, Hà Nội).

Văn phòng Khu vực Đông Á và Đông Nam Á của UNIFEM và Văn phòng Khu vực của UNIAP

2003, Buôn bán người: Quan điểm về giới và quyền.

<http://unifem-eseasia.org/resources/others/traffikit.pdf>

Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP)

2008, MDGF-1694, Chương trình chung về Bình đẳng giới tại Việt Nam.

<http://sdnhq.undp.org/opas/en/proposals/suitable/191>.

Trung tâm Khu vực của UNDP, Chương trình lồng ghép giới

2008, Đầu tư cho bình đẳng giới: Bằng chứng toàn cầu và bối cảnh khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Colombo, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF)

2005, Nghiên cứu nhu cầu về đào tạo và về nguồn nhân lực cho việc phát triển công tác xã hội ở Việt Nam, Hà Nội – Việt Nam.

Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA)

12/2007, Phòng, chống bạo lực gia đình: Hiện trạng, nhu cầu và các ưu tiên can thiệp ở Phú Thọ và Bến Tre, Việt Nam.

UNFPA, 2008, Báo cáo thường niên cho Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ

“Các chương trình về tăng cường sức khỏe sinh sản và phòng, chống bạo lực gia đình đối với phụ nữ của Việt Nam”, Hà Nội – Việt Nam.

UNFPA

2009, Những thay đổi gần đây về tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam: Đánh giá bằng chứng, Hà Nội.

Liên Hợp Quốc

2006, Chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ: Từ lời nói tới hành động, Nghiên cứu của Tổng Thư ký LHQ, New York.

Cơ quan Phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên Hợp Quốc (UNODC)

2005, FS/VIE/04/R96 Tăng cường các cơ quan thực thi pháp luật và pháp chế trong việc phòng, chống nạn buôn người ở Việt Nam 2005 – 2007, www.humantrafficking.org/uploads/publications/project_vie_R96.pdf, ngày 1/12/2009.

Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ

2008, Báo cáo của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ về tình hình buôn bán người năm 2008.

<http://www.state.gov/g/tiprpt/2008/>

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam

2001, Báo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam: Kết quả nghiên cứu tại các tỉnh Thái Bình, Lạng Sơn và Tiền Giang, Việt Nam.

Các tổ chức phi chính phủ của Việt Nam

2006, Báo cáo về việc thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam, Hà Nội.

Vijayarasa, Ramona

2009, Nhà nước, gia đình và cách gọi “tệ nạn xã hội”: Thêm một lần kỳ thị đối với nạn nhân của buôn bán người tại Việt Nam, Tạp chí Văn hóa, Sức khỏe và Tình dục, (công bố lần đầu ngày 10/11/2009), <http://dx.doi.org/10.1080/13691050903359257>.

Vũ Song Hà, Hoàng Tú Anh, Quách Thu Trang

6/2009, Sự can thiệp đối với bạo lực tình dục: Những bài học thu được (Báo cáo trình bày tại Hội thảo Phổ biến dự án, Hà Nội).

Vũ Hồng Phong

2006, Cường bức tình dục nhìn từ góc độ của nam giới, Tập san Giới, Tình dục và Sức khỏe tình dục, CIHP, Nxb Thế giới.

Vũ Hồng Phong

2008, Mối quan ngại về sức khỏe tình dục nam ở Mường Khén, Việt Nam, Tạp chí Văn hoá, Y tế và Tình dục 10(1): S139-S150.

Nguyễn Đăng Vượng, Per-Olof Ostergren và Gunilla Krantz

2008a, Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ ở nông thôn Việt Nam – các yếu tố xã hội-nhân khẩu học gắn với những hình thức bạo lực khác nhau: Phải chăng cần có những hướng dẫn can thiệp mới?- BMC Y tế công cộng 8:55.

Nguyễn Đăng Vượng, Per-Olof Ostergren và Gunilla Krantz

2008b, Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ, những ảnh hưởng về sức khỏe và việc tìm kiếm chăm sóc y tế ở nông thôn Việt Nam, Tạp chí Châu Âu về Y tế công cộng 19:2:178-182.

Viện Nghiên cứu thanh niên

2000, Phòng, chống buôn bán phụ nữ ở Việt Nam, Nxb Lao động và Xã hội, Hà Nội.



UNITED NATIONS VIET NAM

Email: rco.vn@one.un.org

Website: <http://vn.one.un.org>